

TRẦN MỸ GIỐNG

**CÁC NHÀ KHOA
BẢNG NAM ĐỊNH**

(Thời phong kiến)

HỘI VĂN HỌC NGHỆ THUẬT NAM ĐỊNH NĂM 2009

LỜI NÓI ĐẦU

Những người được chọn giới thiệu trong sách này là những người quê ở Nam Định, hoặc quê nơi khác nhưng định cư ở Nam Định, đỗ trong các khoa thi cấp quốc gia thời phong kiến ở nước ta (thi Hội, thi Đình) từ Phó bảng đến Trạng nguyên.

Người đỗ Phó bảng gọi là nhà khoa bảng, người đỗ từ đồng Tiến sĩ đến Trạng nguyên gọi là nhà khoa giáp, nhưng để cho tiện, xin gọi chung những người đỗ đại khoa là nhà khoa bảng.

Các tài liệu tham khảo chính là sách lịch sử, đăng khoa lục, gia phả, sách địa chí, văn bia... Nếu có sự không thống nhất giữa các tài liệu tham khảo thì lấy chính sử làm căn cứ chủ yếu, có nói rõ sự sai khác đó. Một số chi tiết không thống nhất giữa chính sử với gia phả thì tùy từng trường hợp mà xem xét quyết định lựa chọn tư liệu sao cho hợp lý.

Tổng số nhà khoa bảng Nam Định được giới thiệu là 121 vị, trong đó 88 vị có cứ liệu đáng tin cậy, 33 vị chưa đủ cứ liệu chính xác nêu ra chỉ có tính chất tham khảo. Tuy nhiên, trong số 88 vị “có cứ liệu đáng tin cậy” vẫn có hai vị cần xem xét kỹ hơn. Đó là:

- Vương Văn Hiệu chưa rõ thời gian đỗ như đã trình bày trong chính văn.

- Vũ Đình Dung: Theo Từ điển nhân vật lịch sử của Nguyễn Q. Thắng và Nguyễn Bá Thế (Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1993) thì Vũ Đình Dung, lãnh tụ khởi nghĩa Ngân Già có đỗ Tiến sĩ. Nhưng gia phả họ Vũ ở Ngân Già lại không thấy nói ông đỗ Tiến sĩ.

Chúng tôi vẫn xếp hai nhân vật này ở phần chính vì căn cứ vào cứ liệu là các sách đăng khoa lục và tài liệu lịch sử có thống kê hai nhân vật này dù còn chưa thống nhất.

Danh sách các nhà khoa bảng được xếp theo thứ tự vần chữ cái họ tên để bạn đọc tiện tra cứu. Năm sinh và năm mất được ghi ngay sau tiêu đề nhân vật trong hai ngoặc đơn. Nếu chưa rõ thì đánh dấu “hỏi” (?). Nếu xác định được thời gian sống của nhân vật một cách tương đối thì ghi theo thế kỷ.

Do khả năng có hạn, tài liệu tham khảo không nhiều nên không tránh khỏi thiếu sót như bỏ sót nhân vật, chuyển đổi địa danh cũ ra địa danh hiện nay chưa chính xác... Mong được bạn đọc lượng thứ và cho ý kiến để chỉnh lý.

VÀI NÉT VỀ CÁC NHÀ KHOA BẢNG NAM ĐỊNH

1 - Các sách đăng khoa lục và lịch sử còn ghi chép được, ở nước ta, từ 1075 đến 1919 tổ chức được 183 khoa thi cấp quốc gia (Đại tể, Đại tể thủ sĩ, Thái học sinh mà ta quen gọi là Đại khoa, tức thi Hội và thi Đình), lấy đỗ 3415 người (hiện chỉ còn danh sách 2898 người). Những người đỗ Đại khoa thường phải trải qua ba khoa thi (Hương, Hội, Đình) và đều được nhận một học vị nhất định tùy theo từng giai đoạn lịch sử cụ thể.

Việc phân cấp người đỗ đại khoa thời Lý chưa rõ ràng, chỉ thấy khoa 1196 có học vị Xuất thân. Từ năm 1232 thời Trần bắt đầu chia người đỗ đại khoa làm ba giáp là Đệ nhất giáp, Đệ nhị giáp và Đệ tam giáp. Cách chia này được dùng tới triều Nguyễn. Khoa 1239 lại chia người đỗ làm hai loại là Giáp khoa và Ất khoa. Từ năm 1246 xuất hiện Tam khôi (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa lang gọi tắt là Thám hoa). Khoa 1256 và 1266 lấy hai Trạng nguyên (Kính Trạng nguyên cho vùng đồng bằng Bắc bộ,

Trại Trạng nguyên cho vùng Thanh Hoá...). Hai khoa 1304 và 1374 người đỗ Đệ nhị giáp được ban danh hiệu Hoàng giáp. Khoa 1426 chia người đỗ thành Giáp đẳng và Ất đẳng. Khoa 1442 xếp Đệ nhất giáp và Đệ nhị giáp vào Chính bảng, Đệ tam giáp vào Phụ bảng. Năm 1462 Lê Thánh Tông ban thêm học vị Cập đệ và Xuất thân, năm 1472 định tư cách và phân loại Tiến sĩ. Từ đây danh hiệu chính thức của người đỗ đại khoa là :

- Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ: Đệ nhất danh (Trạng nguyên), Đệ nhị danh (Bảng nhãn), Đệ tam danh (Thám hoa).

- Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp).

- Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân.

Năm 1829 nhà Nguyễn đặt thêm học vị Phó bảng, lấy người đỗ trong các kỳ thi đại khoa kém điểm người đỗ Đệ tam giáp, xếp riêng thành một bảng và chưa được coi là Tiến sĩ.

Người đỗ đại khoa thời Trần gọi là Thái học sinh (có từ năm 1232 đến năm 1400), từ năm 1442 gọi là Tiến sĩ. Tiến sĩ dùng chỉ những người đỗ từ Đệ Tam giáp trở lên, đồng thời cũng là tên thông tục chỉ người đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân. Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa dùng gọi những người

đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ (Đệ nhất danh, Đệ nhị danh, Đệ tam danh), Hoàng giáp dùng gọi những người đỗ Đệ nhị giáp.

Những người đỗ từ Tiến sĩ đến Trạng nguyên gọi là nhà khoa giáp, người đỗ Phó bảng gọi là nhà khoa bảng, người đỗ Cử nhân ở các khoa thi cấp địa phương gọi là nhà khoa mục. Người ta thường gọi chung những người đỗ đại khoa là nhà khoa bảng cho tiện.

Người đỗ đầu cả ba khoa thi (Hương, Hội, Đình) gọi là Tam nguyên, đỗ đầu ba khoa thi liên tục gọi là Tam nguyên liên trúng.

Người đỗ đầu khoa thi Hội gọi là Hội nguyên.

Người đỗ đầu khoa thi Đình gọi là Đình nguyên. Trạng nguyên là học vị cao nhất nên tất nhiên là Đình nguyên. Đình nguyên có thể là Bảng nhãn, Thám hoa, Hoàng giáp hoặc Tiến sĩ, nhưng không bao giờ là Phó bảng vì Phó bảng chưa phải là Tiến sĩ.

Người đỗ đầu hai khoa thi Hội và thi Đình gọi là Song nguyên.

Người đỗ đầu khoa thi Hương gọi là Giải nguyên (còn gọi là Tỉnh nguyên, Hương nguyên).

Năm 1442 chính thức phân cấp thành ba khoa thi Hương, Hội, Đình nên từ đây mới có Tam nguyên và Song nguyên. Một số khoa chỉ có thi Hội mà không thi Đình cũng không thể có Tam nguyên và Song nguyên như các khoa 1453, 1458 và các khoa từ 1554 đến 1592.

2 - Tỉnh Nam Định (theo giới hạn địa danh hành chính hiện nay) có 88 nhà khoa bảng có cứ liệu đáng tin cậy. Trong đó có 5 Trạng nguyên, 1 Đệ nhất giáp chưa rõ đệ danh, 1 đỗ thứ ba Đệ nhất giáp, 2 Thám hoa, 2 Bảng nhãn, 15 Hoàng giáp, 46 Tiến sĩ, 16 Phó bảng.

Đạt danh hiệu Tam nguyên liên trúng có Hoàng giáp Trần Bích San. Trần Bích San (1838 - 1878) tự Vọng Nghi, hiệu Mai Nham, quê làng Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc (nay thuộc tp. Nam Định) đỗ Giải nguyên khoa Giáp Tý 1864, đỗ Hội nguyên và Đình nguyên Hoàng giáp khoa Ất Sửu 1865, được vua tặng cờ “Tam nguyên liên trúng” và cho đổi tên là Trần Hy Tăng (tỏ ý trông đợi hy vọng nhiều ở Trần Bích San). Ông làm quan tới Lễ bộ Tả tham tri, có nhiều công lao đối với nước, để lại một số tác phẩm

như *Mai Nham thi thảo*, *Nhân sự kim giám*, *Gia huấn ca*...

Trạng nguyên Đào Sư Tích đỗ đầu cả ba kỳ thi năm 1374 đời Trần Duệ Tông (thời đó chưa phân chia rạch ròi các khoa thi nên chưa có danh hiệu Tam nguyên), làm quan đến Nhập nội Hành khiển.

Đạt hai danh hiệu Giải nguyên và Đình nguyên có Hoàng giáp Đỗ Huy Liêu, Tiến sĩ Ngô Trần Thực. Đỗ Huy Liêu (1844 - 1891) quê làng La Ngạn nay thuộc xã Yên Đồng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định. Ông đỗ Giải nguyên khoa 1867, đỗ Đình nguyên Hoàng giáp khoa 1879. Bài Đối sách thi Đình của ông mạch lạc, được châu phê: “Quả có thực học, những kẻ dẫm theo vết mòn không thể làm được”... Tiến sĩ Ngô Trần Thực, quê gốc Bắc Ninh, người Bách Tính, Nam Trực (Nam Định) đỗ khoa 1760 đời Lê Hiến Tông, làm quan đến Đông các Đại học sĩ.

Đạt danh hiệu Hội nguyên có Tiến sĩ Ngô Bật Lượng.

Đạt danh hiệu Giải nguyên có Phó bảng Nguyễn Âu Chuyên, Tiến sĩ Đỗ Phát, Tiến sĩ Đồng Công Viện.

Nam Định có nhiều người trẻ tuổi đỗ cao, thể hiện đặc điểm thông minh ham học của người Nam

Định. Nguyễn Hiền đỗ Trạng nguyên năm 1247 khi mới 13 tuổi là vị Trạng nguyên trẻ nhất nước. Tiến sĩ Phạm Duy Chất đỗ khoa Đông Các (trên Tiến sĩ). Bảng nhãn Trần Đạo Tái đỗ năm 14 tuổi. Trạng nguyên Lương Thế Vinh đỗ khoa 1463 khi mới 23 tuổi. Trần Văn Bảo đỗ Trạng nguyên năm 1550 ở tuổi 27. Trạng nguyên Đào Sư Tích đỗ năm 1374 lúc 24 tuổi...

Không chỉ có người trẻ tuổi đỗ cao, mà những người cao tuổi cũng rất ham học, đỗ cao thể hiện sự kiên trì phấn đấu như Trạng nguyên Vũ Tuấn Chiêu đỗ năm 50 tuổi (có sách chép ông đỗ năm 55 tuổi). Tương truyền Vũ Tuấn Chiêu học kém, phải theo học cùng bọn trẻ con hết lớp này đến lớp khác. Thầy dạy Vũ Tuấn Chiêu đã nản lòng, khuyên ông về nhà đi cày, thôi không học nữa. Trên đường về nhà, Vũ Tuấn Chiêu nhìn thấy chân cầu đá mòn vẹt, chợt hiểu ra chân lý “nước chảy đá mòn”, bèn quay lại trường quyết chí học tập, rồi đỗ Trạng nguyên khoa Ất Mùi 1475 đời Lê Thánh Tông, làm quan đến Lại bộ Tả thị lang.

Truyền thống hiếu học ở Nam Định thể hiện rõ trong từng gia đình, dòng họ. Hoàng giáp Phạm Văn Nghị có một con đỗ Phó bảng và 3 con đỗ Cử

nhân. Họ Đào ở Cổ Lễ (Trực Ninh) có Đào Toàn Bản đỗ Hoàng giáp. Con Đào Toàn Bản là Đào Sư Tích đỗ Trạng nguyên, hậu duệ của ông có Tiến Sĩ Dương Bật Trạc (nguyên họ Đào đổi ra họ Dương). Nhiều gia đình cha con cùng đỗ như Phó bảng Trần Doãn Đạt có con là Trần Bích San đỗ Hoàng giáp, Phó bảng Đỗ Huy Uyển có con là Đỗ Huy Liêu đỗ Hoàng giáp... Anh em sinh đôi cùng đỗ một khoa là Lê Hiến Giản đỗ Bảng nhãn, Lê Hiến Tứ đỗ Tiến sĩ. Tiến sĩ Phạm Đạo Phú và Hoàng giáp Phạm Bảo là hai anh em...

Phần lớn những nhà khoa bảng Nam Định từng giữ các chức vụ cao trong triều đình ở các thời đại: 1 Nhập nội Hành khiển, 6 Đại học sĩ, 9 Thượng thư, 3 Tham tri, 2 Tế tửu và Tư nghiệp Quốc Tử Giám, 5 Tuần phủ, 1 Đại tướng đồng quân...

Các nhà khoa bảng là những người có nhiều công lao trong xây dựng và bảo vệ đất nước, đặc biệt trong lĩnh vực văn hoá và giáo dục. Họ là những nhà văn, nhà giáo, nhà quân sự, nhà khoa học, nhà sử học, nhà địa chí học, nhà chính trị... để lại cho đời nhiều trước tác giá trị, họ thực sự có công lớn góp phần tạo nên giá trị của nền văn hiến nước ta. Nhà khoa học Trạng nguyên Lương Thế Vinh với *Đại thành toán pháp*, nhà sử học Tiến sĩ Đặng Xuân Bảng với *Việt sử*

cương mục tiết yếu, lãnh tụ yêu nước chống Pháp - nhà giáo Hoàng giáp Phạm Văn Nghị với ngôi trường đặc biệt trong lịch sử - trường Tam Đẳng dạy cả văn và võ, Phó bảng Lã Xuân Oai hy sinh trong nhà tù Côn Đảo, Tiến sĩ Vũ Hữu Lợi trước khi bị giặc Pháp xử tử vẫn hiên ngang đọc thơ tuyệt mệnh, nhà giáo Tiến sĩ Ngô Thế Vinh với 72 bộ sách giáo khoa của ông, nhà giáo Hoàng giáp Đào Toàn Bản từng được nhà giáo Chu Văn An tôn là “đại sư vô nhị”, Quốc Tử Giám tể tử Tiến sĩ Khiếu Năng Tĩnh với *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược*, Tiến sĩ Nguyễn Ngọc Liên với hành động “bất bái Toàn quyền” thể hiện khí phách của sĩ phu yêu nước Việt Nam, Tiến sĩ Vũ Huy Trác với tài làm phú được dân gian tôn là “Thần phú”, Trạng nguyên Nguyễn Hiền làm vẻ vang đất nước bằng trí thông minh trước sứ giả Trung Quốc, Trạng nguyên Đào Sư Tích với bài *Cảnh tinh phú* được người đời sau coi là “người khơi nguồn thể phú thời Trần”, Tiến sĩ Phạm Đạo Phú là một trong hai tám ngôi sao của Hội Tao Đàn do Lê Thánh Tông thành lập... là những tên tuổi lớn được ghi danh trong sử sách, là niềm tự hào của nhân dân cả nước nói chung và Nam Định nói riêng.

**THỐNG KÊ CÁC NHÀ KHOA BẢNG
NAM ĐỊNH THEO KHOA THI
(88 người có cứ liệu đáng tin cậy)**

Triều Lý : (1 Đệ nhất giáp Đệ tam danh).

- 1- Mậu Thìn - Trình Khánh 3:
Đệ nhất giáp Đệ tam danh Vương Văn Hiệu.

Triều Trần: (2 Trạng nguyên, 2 Bảng nhãn, 1
Hoàng giáp, 1 Tiến sĩ).

- 2- Triều Trần Thánh Tông:
Bảng nhãn Trần Đạo Tái
- 3- Đinh Mùi - Thiên ứng Chính Bình 16 (1247):
Trạng nguyên Nguyễn Hiền
- 4- Nhâm Dần (1362) đời Trần Dụ Tông:
Hoàng giáp Đào Toàn Bàn
- 5- Giáp Dần - Long Khánh 2 (1374):
Trạng nguyên Đào Sư Tích
Bảng nhĩ Lê Hiến Giản
Tiến sĩ Lê Hiến Tứ

Triều Lê : (2 Trạng nguyên, 1 Thám hoa, 1
Đệ nhất giáp chưa rõ đệ danh, 9 Hoàng giáp, 10 Tiến
sĩ).

6- Kỷ Dậu - Thuận Thiên 2 (1429) :

Đệ nhất giáp Vũ Vĩnh Trinh

7- Nhâm Tuất - Đại Bảo 3 (1442) :

Tiến sĩ Nguyễn Địch

8- Quý Mùi - Quang Thuận 4 (1463) :

Trạng nguyên Lương Thế Vinh

9- Ất Mùi - Hồng Đức 6 (1475) :

Trạng nguyên Vũ Tuấn Chiêu

Tiến sĩ Nguyễn Sùng Nghệ

10- Mậu Tuất - Hồng Đức 9 (1478) :

Thám hoa Trần Bích Hoàn

Hoàng giáp Vũ Duy Thiện

Tiến sĩ Vũ Kiệt

Tiến sĩ Đỗ Hựu

11- Tân Sửu - Hồng Đức 12 (1481) :

Hoàng giáp Phạm Hùng

12- Đinh Mùi - Hồng Đức 18 (1487) :

Hoàng giáp Đinh Trung Thuận

Hoàng giáp Phạm Bảo

Hoàng giáp Trần Kỳ

Hoàng giáp Vũ Triệt Võ

13- Canh Tuất - Hồng Đức 21 (1490) :

Tiến sĩ Phạm Đạo Phú

14- Quý Sửu - Hồng Đức 24 (1493) :

Hoàng giáp Phạm Khắc Thận

15- Kỷ Mùi - Cảnh Thống 2 (1499) :

Hoàng giáp Nguyễn Tử Đô

Hoàng giáp Trần Xuân Vinh

16- Nhâm Tuất - Cảnh Thống 5 (1502):

Tiến sĩ Bùi Tân

Tiến sĩ Phạm Tráng

17- Mậu Thìn - Đoan Khánh 4 (1508) :

Tiến sĩ Đinh Thao Ngọc

18- Tân Mùi - Hồng Thuận 3 (1511) :

Tiến sĩ Nguyễn Ý

19- Quý Mùi - Thống Nguyên 2(1523):

Tiến sĩ Vũ Đoan

Triều Mạc: (1 Trạng nguyên, 1 Thám hoa, 2
Hoàng giáp, 5 Tiến sĩ)

20- Kỷ Sửu - Minh Đức 3 (1529) :

Hoàng giáp Trần Thụy

21- Ất Mùi - Đại Chính 6 (1535) :

Tiến sĩ Dương Xuân

- 22- Canh Tuất - Cảnh Lịch 3 (1550) :
Trạng nguyên Trần Văn Bảo
Tiến sĩ Đào Minh Dương
Tiến sĩ Ngô Bật Lượng
- 23- Bính Thìn - Quang Bảo 2 (1556):
Tiến sĩ Tống Hân
- 24- Đinh Sửu - Sùng Khang 10 (1577) :
Thám hoa Phạm Gia Môn
- 25- Bính Tuất - Đoan Thái 2 (1586) :
Hoàng giáp Trần Hữu Thành
Tiến sĩ Trần Đình Huyền

Triều Lê Trung Hưng : (18 Tiến sĩ)

- 26- Mậu Thìn - Vĩnh Tộ 10 (1628) :
Tiến sĩ Đặng Phi Hiển
Tiến sĩ Nguyễn Thế Trân
- 27- Nhâm Thìn - Khánh Đức 4(1652):
Tiến sĩ Nguyễn Công Bật
- 28- Kỷ Hợi - Vĩnh Thọ 2 (1659) :
Tiến sĩ Phạm Duy Chất
- 29- Canh Tuất - Cảnh Trị 8 (1670):
Tiến sĩ Nguyễn Danh Nho
- 30- Canh Dần - Vĩnh Thịnh 6(1710):
Tiến sĩ Phạm Duy Cơ

- Tiến sĩ Phạm Kim Kính
- 31- Nhâm Thìn - Vĩnh Thịnh 8(1712):
Tiến sĩ Đồng Công Viện
- 32- Ất Sửu - Vĩnh Thịnh 11 (1715) :
Tiến sĩ Dương Bật Trạc
- 33- Tân Sửu - Bảo Thái 2 (1721) :
Tiến sĩ Trần Mại
- 34- Giáp Thìn - Bảo Thái 5 (1724) :
Tiến sĩ Phạm Hữu Du
- 35- Quý Sửu - Long Đức 2 (1733) :
Tiến sĩ Vũ Đình Dung
- 36- Mậu Thìn - Cảnh Hưng 9 (1748) :
Tiến sĩ Hoàng Phạm Dịch
- 37- Canh Thìn - Cảnh Hưng 21 (1760) :
Tiến sĩ Ngô Trần Thục
- 38- Nhâm Thìn - Cảnh Hưng 33 (1772) :
Tiến sĩ Vũ Huy Trác
- 39- Mậu Tuất - Cảnh Hưng 39 (1778) :
Tiến sĩ Phạm Trọng Huyến
- 40- Kỷ Hợi - Cảnh Hưng 40 (1779) :
Tiến sĩ Hoàng Quốc Trân
Tiến sĩ Ngô Tiêm

Triều Nguyễn :

(3 Hoàng giáp, 12 Tiến sĩ, 16 Phó bảng)

41- Kỷ Sửu - Minh Mệnh 10 (1829) :

Tiến sĩ Ngô Thế Vinh

Tiến sĩ Phạm Thế Lịch

42- Nhâm Thìn - Minh Mệnh 13 (1832) :

Tiến sĩ Vũ Công Độ

43- Mậu Tuất - Minh Mệnh 19 (1838) :

Hoàng giáp Phạm Văn Nghị

44- Tân Sửu - Thiệu Trị 1 (1841) :

Phó bảng Đỗ Huy Uyển

45- Quý Mão - Thiệu Trị 3 (1843) :

Tiến sĩ Đỗ Phát

46- Giáp Thìn - Thiệu Trị 4 (1844) :

Tiến sĩ Bùi Văn Phan

Phó bảng Vũ Diệm

47- Mậu Thân - Tự Đức 1 (1848) :

Phó bảng Đặng Kim Toán

Phó bảng Đặng Ngọc Cầu

48- Kỷ Dậu - Tự Đức 2 (1849) :

Phó bảng Đặng Đức Địch

- 49- Bính Thìn - Tỵ Đức 9 (1856) :
Tiến sĩ Đặng Xuân Bảng
- 50- Nhâm Tuất - Tỵ Đức 15 (1862) :
Phó bảng Trần Doãn Đạt
- 51- Ất Sửu - Tỵ Đức 18 (1865) :
Hoàng giáp Trần Bích San
Phó bảng Lã Xuân Oai
Phó bảng Phạm Đăng Giảng
- 52- Ất Hợi - Tỵ Đức 28 (1875) :
Tiến sĩ Vũ Hữu Lợi
- 53- Kỷ Mão - Tỵ Đức 32 (1879) :
Hoàng giáp Đỗ Huy Liêu
- 54- Canh Thìn - Tỵ Đức 33 (1880) :
Tiến sĩ Khiếu Năng Tĩnh
- 55- Giáp Thân - Kiến Phúc 1 (1884):
Phó bảng Nguyễn Âu Chuyên
- 56- Kỷ Sửu - Thành Thái 1 (1889) :
Tiến sĩ Đặng Hữu Dương
Tiến sĩ Nguyễn Ngọc Liên
- 57- Nhâm Thìn - Thành Thái 4 (1892) :
Phó bảng Vũ Thiện Để
- 58- Tân Sửu - Thành Thái 13 (1901) :
Tiến sĩ Nguyễn Văn Tính
Phó bảng Đỗ Dương Thanh

Phó bảng Phạm Ngọc Thụy

59- Đinh Mùi - Thành Thái 19 (1907) :

Phó bảng Đỗ Văn Toại

Phó bảng Nguyễn Văn Thành

Phó bảng Phan Thiện Niệm

60- Bính Thìn - Khải Định 1 (1916) :

Phó bảng Lâm Hữu Lập

61- Kỷ Mùi - Khải Định 4 (1919) :

Tiến sĩ Trịnh Hữu Thăng

<u>- Tổng số người đỗ chưa xác định:</u>	33
Trong đó: - Thám hoa :	5
- Hoàng giáp :	4
- Tiến sĩ :	24
Triều đại : - Trần :	1
- Lê :	29
- Mạc :	1
- Chưa rõ :	2

THỐNG KÊ CÁC NHÀ KHOA BẢNG NAM ĐỊNH THEO ĐỊA DANH

A- 88 người có cứ liệu chính xác:

Huyện Nam Trực 28 vị (3 Trạng nguyên, 1 Bảng nhãn, 1 Hoàng giáp, 21 Tiến sĩ, 2 Phó Bảng).

Huyện Ý Yên 18 vị (2 Thám hoa, 5 Hoàng giáp, 7 Tiến sĩ, 4 Phó bảng).

Huyện Vụ Bản 15 vị (Trạng nguyên, 1 Thám hoa, 1 Đệ nhất giáp chưa rõ đệ danh, 3 Hoàng giáp, 6 Tiến sĩ, 3 Phó bảng).

Huyện Xuân Trường 8 vị (4 Tiến sĩ, 4 Phó bảng).

Thành phố Nam Định 7 vị (1 Bảng nhãn, 2 Hoàng giáp, 3 Tiến sĩ, 1 Phó bảng).

Huyện Nghĩa Hưng 5 vị (2 Hoàng giáp, 2 Tiến sĩ, 1 Phó bảng).

Huyện Trực Ninh 4 vị (1 Trạng nguyên, 1 Hoàng giáp, 2 Tiến sĩ).

Huyện Mỹ Lộc 1 vị (1 Phó bảng).
Huyện Hải Hậu 1 vị (1 Tiến sĩ).
Chưa rõ địa danh huyện 1 vị (1 Đệ nhất giáp
Đệ tam danh).

B- 33 người để tham khảo :

Huyện Ý Yên 16 vị (2 Thám hoa, 4 Hoàng
giáp , 10 Tiến sĩ).

Huyện Nam Trực 6 vị (6 Tiến sĩ).

Huyện Vụ Bản 5 vị (2 Thám hoa, 1 Hoàng
giáp, 2 Tiến sĩ).

Huyện Mỹ Lộc 2 vị (1 Thám hoa, 1 Tiến sĩ).

Huyện Hải Hậu 1 vị (1 Tiến sĩ).

Huyện Nghĩa Hưng 1 vị (1 Tiến sĩ).

Huyện Trực Ninh 1 vị (1 Hoàng giáp).

Thành phố Nam Định 1 vị (1 Tiến sĩ).

BẢNG TRA

CÁC NHÀ KHOA BẢNG NAM ĐỊNH

(Xếp theo vần chữ cái họ tên nhân vật)

1 - BÙI TÂN (Cuối TK 15 - Đầu TK 16)

Quê xã Kim Bảng, huyện Thiên Bản nay thuộc xã Kim Thái, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5(1502) đời Lê Hiến Tông, làm quan đến chức Hình bộ Hữu thị lang.

2 - BÙI VĂN PHAN (1818 - ?)

Có sách chép là Bùi Duy Phiên, Bùi Quang Miện.

Quê xã Thân Thượng, huyện Đại An nay thuộc huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Quý Mão 1843, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4(1844), làm quan đến chức Tri phủ Thuận Thành.

3 - DƯƠNG BẬT TRẠC (1684 - ?)

Tự là Xích Thủy, hiệu là Thuần Chất.

Quê xã Cổ Lễ, huyện Nam Chân nay thuộc thị trấn Cổ Lễ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

Ông nguyên họ Đào đổi thành họ Dương, là cháu xa đời của Trạng nguyên Đào Sư Tích.

Ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Vĩnh Thịnh 11(1715) đời Lê Dụ Tông, được bổ Tri phủ Thiên Trường, thăng Hiến

sát xứ Lạng Sơn. Ông có tác phẩm *Giang sơn tri ngộ thi tập*.

4 - DƯƠNG XÂN (TK 16)

Quê xã Cao Hương, huyện Thiên Bản nay là thôn Cao Phương, xã Liên Bảo, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6(1535) đời Mạc Đăng Doanh, làm quan đến chức Hình bộ Hữu thị lang, tước Diên Hà bá.

5 - ĐÀO MINH DƯƠNG (TK16)

Có sách chép là Đào Dương Bằng.

Quê xã Hộ Xá, huyện Giao Thủy nay thuộc địa phận huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định. (Hộ Xá xưa đã lở xuống sông do sông Hồng chuyển dòng).

Ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3(1550) đời Mạc Phúc Nguyên, làm quan đến Thừa chính sứ.

6 - ĐÀO SƯ TÍCH

(Canh Dần 1350 - 4/9 Bính Tý 1396)

Quê xã Cổ Lễ, huyện Tây Chân nay thuộc thị trấn Cổ Lễ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

Ông là con Tiến sĩ Đào Toàn Bản.

Ông đỗ Trạng nguyên khoa Giáp Dần niên hiệu Long Khánh 2(1374) đời Trần Duệ Tông. Từ thi Hương đến thi Đình ông đều đỗ đầu. Sau khi đỗ Trạng nguyên, ông được bổ chức Lễ bộ Thượng thư, thăng Nhập nội Hành khiển kiêm Hữu ty Lang trung. Năm 1383 ông viết bài đề tựa sách *Bảo Hoà điện dư bút* của Trần Nghệ Tông. Năm 1393 do đồng tình với Đoàn Xuân Lôi phê phán sách *Minh đạo* của Hồ Quý Ly nên ông bị giáng làm Trung thư Thị lang đồng Tri

thẩm hình viện sự. Ông cáo quan về quê làm thuốc chữa bệnh và dạy học.

Đào Sư Tích được người đời đánh giá là một trong những người khơi nguồn thể phú thời Trần với bài *Cảnh tinh phú* nổi tiếng. Một số tác phẩm của ông ngày nay được biết: *Bài tựa sách Bảo Hoà điện dư bút*, *Bài văn sách thi Đình* (chép trong Lịch triều Đình đối sách văn), *Mộng ký* (chép trong Công dư tiệp ký), *Sách lược phục hưng Đại Việt* (8 tập, đã mất).

7 - ĐÀO TOÀN BÂN (TK14)

Có sách chép là Đào Toàn Mân, Đào Tuyền Phú, Đào Kim Bản, Lê Toàn Môn...

Quê gốc xã Song Khê, huyện Yên Dũng nay thuộc xã Song Khê, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

Định cư xã Cổ Lễ, huyện Tây Chân nay thuộc thị trấn Cổ Lễ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

Ông là cha Trọng nguyên Đào Sư Tích.

Ông đỗ Hương cống khoa Giáp Tý 1324, đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ khoa Nhâm Dần 1362 đời Trần Dụ Tông, được bổ chức Lễ bộ Thượng thư. Năm 1381 ông được lấy làm Tri thẩm hình viện sự.

8 - ĐẶNG ĐỨC ĐỊCH

(20/8 Bính Tý 1816 - 4/8 Bính Thân 1896)

Tự là Cửu Tuân, hiệu là Côi Phong.

Quê xã Hành Thiện, huyện Giao Thủy nay là thôn Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Mậu Thân 1848, đỗ Phó bảng khoa Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức 2(1849). Sau khi đỗ Phó bảng, ông về quê. Năm ông 38 tuổi mới

được bổ chức Tri huyện Hàm Yên. Ông làm quan trải các chức Tri phủ An Bình, Đốc học Hải Dương, Giám sát ngự sử, sung Tập Hiền viện Tu soạn, Kinh diên khởi cư trú. Năm 1873 bị bệnh, ông xin về quê an dưỡng và nuôi mẹ già. Năm 1874 triều đình triệu ông ra làm Đốc học Nam Định, Thị giảng học sĩ, sung Sử quán Toàn tu, Hồng lô Tự khanh. Năm 1883 ông được giao chức thự Tuần phủ Quảng Ngãi, năm 1884 thăng Lễ bộ Tham tri, sung Sử quán Toàn tu, lĩnh Lễ bộ Thượng thư. Năm Đồng Khánh (1886) được sung Kinh diên giảng quan, làm việc được ít ngày, ông xin về trí sĩ và mở trường dạy học. Tác phẩm của ông có *Thanh cư vịnh tập*, *Hán tự tự tu thư*.

9 - ĐẶNG HỮU DƯƠNG (1857 - ?)

Quê xã Hành Thiện, huyện Giao Thủy nay là thôn Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Ông là cháu nội Cử nhân Đặng Văn Bính, anh Cử nhân Đặng Hữu Hộ.

Ông đỗ Cử nhân khoa Kỷ Mão 1879, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Thành Thái 1(1889). Khoa Ất Dậu 1885 ông đã thi Hội trúng cách, nhưng vì kinh thành thất thủ nên chưa kịp truyền lô. Khoa Kỷ Sửu ông lại thi và đỗ Tiến sĩ. Ông làm quan Án sát Hà Nội. Sau bị đau mắt, ông xin về nghỉ. Tác phẩm của ông có *Nông gia tự liệu* (tập sách thuốc chữ Nôm hơn 6000 câu thơ lục bát).

10 - ĐẶNG KIM TOÁN (1814 - 1881)

Có sách chép là Đặng Toán.

Quê xã Hành Thiện, huyện Giao Thủy nay là thôn Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Đinh Mùi 1847, đỗ Phó bảng ân khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức 1(1848), được bổ Hàn lâm viện Kiểm thảo, Tri phủ Tĩnh Gia, thăng Án sát Bắc Ninh, Thị giảng học sĩ. Năm Tự Đức 20(1867) ông làm Tuần phủ Hộ lý Lạng Bình. Năm 1870 thành Lạng Sơn bị vây hãm, ông bị cách chức, đi hiệu lực. Sau ông được khôi phục hàm Hồng lô Tự khanh, lĩnh Bồi chánh Cao Bằng. Năm Tự Đức 27(1874) ông làm Tuần phủ Ninh Bình, rồi được thăng Tổng đốc An Tĩnh nhưng chưa kịp nhậm chức thì mất, thọ 68 tuổi.

Ông có công chiêu tập dân lưu tán khai hoang vùng ven biển Nam Định, lập tổng Lạc Thiện thuộc huyện Giao Thủy. Tác phẩm của ông có *Ninh Bình lâm hành vịnh tập*.

11 - ĐẶNG NGỌC CẦU (1825 - 1869)

Còn gọi là Đặng Ngọc Phác.

Quê xã Đặng Xá, huyện Thượng Nguyên nay là thôn Đặng Xá, xã Mỹ Hưng, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Đinh Mùi 1847, đỗ Phó bảng ân khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức 1(1848), làm quan Bồi chánh Tuyên Quang. Sau bị cách chức, ông phải đi hiệu lực ở quân thứ Thái Nguyên rồi tử trận, được tặng "Tử sự" (chết vì việc nước).

12 - ĐẶNG PHI HIỂN

(9/9 Quý Mão 1603 - 21/3 Mậu Ngọ 1678)

Có tài liệu chép ông sinh 1567, mất 1650 thọ 84 tuổi.

Quê xã Thụy Trung, huyện Giao Thủy nay là thôn Ngọc Thỏ, xã Tân Thịnh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Năm 25 tuổi (có sách chép năm 62 tuổi) ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh Tộ 10(1628) đời Lê Thần Tông. Năm 1631 ông được giao chức Hiến sát sứ Tuyên Quang, rồi Trấn thủ Thanh Hoá. Ông có công dẹp phi, được phong tước Vệ Thủy hầu. Sau ông được về kinh làm Đông các Đại học sĩ. Tác phẩm của ông có *Nam du tập*, *Bắc sơn hành ký*.

13 - ĐẶNG XUÂN BẢNG (1828 - 1910)

Tự là Hy Long, hiệu là Thiện Đình, Văn Phủ.

Quê xã Hành Thiện, huyện Giao Thủy nay là thôn Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Ông là anh Cử nhân Đặng Ngọc Toàn, cha Đặng Xuân Viện, ông nội Trường Chinh.

Ông đỗ Tú tài hai khoa 1846 và 1848, đỗ Cử nhân khoa Canh Tuất 1850, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Tự Đức 9(1856). Sau khi đỗ Cử nhân ông đã ra làm Giáo thụ phủ Ninh Giang. Năm 1857 ông được sung vào Nội các tham gia chỉnh lý bộ *Nhân sự kim giám*. Năm 1859 ông giữ chức quyền Tri phủ Thọ Xuân (Thanh Hoá), năm 1860 làm Tri phủ Yên Bình (Tuyên Quang). Năm 1861 ông về Huế làm Giám sát ngự sử. Năm 1864 ông làm Án sát sứ Quảng Yên, cùng Trương Quốc Dụng dẹp giặc Khách và thổ phi. Năm 1867 ông làm Bố chánh Thanh Hoá, năm 1868 đổi Bố chánh Tuyên Quang, cùng Nguyễn Bá Nghi dẹp bọn Tàu Ô phá rối tỉnh lỵ. Năm 1869 ông lại đổi làm Bố chánh Thanh Hoá, Bố chánh Hà Nội, rồi Bố chánh

Sơn Tây. Năm 1872 ông làm Tuần phủ Hải Dương, đánh dẹp quân Cờ Vàng Hoàng Sùng Anh. Cuối năm 1873 thành Hải Dương lọt vào tay quân Pháp, ông bị gọi về kinh chờ xử tội. Năm 1875 ông mộ dân khai hoang vùng Yên Mao (huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây). Năm 1876 ông theo Hoàng Kế Viêm mở đồn điền vùng Hưng Hoá. Năm 1878 triều đình triệu về kinh để làm quan nhưng ông từ chối, xin về phụng dưỡng mẹ. Năm 1886 triều đình cử ông làm Đốc học Nam Định. Năm 1888 vua Đồng Khánh triệu ông về kinh trọng dụng nhưng ông viện cố tuổi cao xin về hưu trí.

Ông có công mộ dân khai hoang lập ra ấp Tả Hành (xã Văn Lâm, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình). Từ khi nghỉ hưu ông mở trường dạy học, học trò đông tới hàng nghìn, có nhiều người đỗ đạt. Ông chuyên tâm nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học, đạo đức... và có nhiều tác phẩm giá trị. Sĩ phu đương thời tôn ông là *bậc học nhiều biết rộng*. Sau khi mất, ông được truy phục nguyên hàm Tuần phủ. Làng Tả Hành thờ ông làm Thành hoàng làng. Tác phẩm của ông có: *Bắc sử thông giám tập lãm tiện đọc sử, Cổ kim thiện ác tính, Cổ nhân ngôn hành lục, Cư gia huấn giới tắc, Diễn huấn tục quốc âm, Giao Thuỷ phong thổ vịnh, Huấn tục ca, Huấn tử quốc âm ca, Khâm định tập vận trích yếu, Kinh truyện toát yếu, Nam phương danh vật bị khảo, Nam sử tiện lãm, Nhị Độ Mai diễn âm, Như Tuyên thi tập, Sử học bị khảo, Thánh tổ hạnh thực diễn âm ca, Thánh tổ thực lục, Thiện Đình Khiêm Trai văn tập, Thiện Đình thi, Thông giám tập lãm tiện đọc, Tiên nghiêm Hội, Đình thí văn, Tuyên Quang tỉnh phú, Việt sử cương mục tiết yếu...*

14- ĐINH THAO NGỌC

(Cuối TK15 - Đầu TK16)

Quê xã Hải Lộ, huyện Tây Chân nay thuộc xã Liêm Hải, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4(1508) đời Lê Uy Mục, làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

15 - ĐINH TRUNG THUẬN (1463 - ?)

Quê xã Phùng Xá, huyện Ý Yên nay thuộc xã Yên Khánh, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

25 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18(1487) đời Lê Thánh Tông, làm quan đến chức Thượng thư. Ông vốn không ham giàu sang, tính cương trực nên xin về vui thú điền viên. Tác phẩm của ông còn một bài thơ lưu truyền trong dân gian.

16 - ĐỖ DƯƠNG THANH (1878 - 1946)

Quê xã Đại An (Thái Đường), huyện Thượng Nguyên nay là thôn Đại An, xã Nghĩa An, huyện Nam Trục, tỉnh Nam Định.

Đỗ Cử nhân khoa Canh tý (1900). 24 tuổi đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái 13(1901), làm quan đến chức Án sát. Về trí sĩ. Mất tại quê. Tác phẩm của ông có *Thế gian nghịch cảnh ký*.

17 - ĐỖ HUY LIÊU (1844 - 1891)

Tự là Tỉnh Ông (có sách chép là Ông Tích), hiệu là Tân Xuyên (có sách chép là Đông La).

Quê xã La Ngạn, huyện Đại An nay là thôn La Ngạn, xã Yên Đồng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông là con Phó bảng Đỗ Huy Uyển, cháu nội Cử nhân Đỗ Huy Cảnh.

Ông đỗ Giải nguyên Cử nhân khoa Đinh Mão 1867, đỗ Đình nguyên Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mão niên hiệu Tự Đức 32(1879).

Trước khi thi Hội ông làm Huấn đạo Yên Mô, hàm Điển tịch. Khi vào thi Đình, bài đối sách của ông mạch lạc, được châu phê là "*Quả có thực học, những kẻ dẫm theo vết mòn không thể làm được*". Ông được bổ Tri phủ Đoan Hùng, rồi Lâm Thao, hàm Tập hiền viện Trước tác. Năm Kiến Phúc 1(1884) ông được thăng hàm Hồng lô Tự thiếu khanh, giữ chức Biện lý bộ Hộ, Tham biện Nội các sự vụ. Sau khi quân Pháp chiếm Bắc Kỳ, ông cáo quan về quê, cùng Tiến sĩ Vũ Hữu Lợi, Nguyễn Đức Huy mộ quân khởi nghĩa nhưng việc không thành. Ông bị Pháp bắt giam hai năm. Bọn thực dân Pháp dụ dỗ, mua chuộc, cử ông làm Bố chánh Bắc Ninh nhưng ông kiên quyết từ chối. Ông sống trong tâm trạng đau buồn trước cảnh nước mất. Sau khi mẹ ông qua đời, ông cũng mất theo. (Có thuyết nói ông tự vẫn bằng thuốc độc).

Một số tác phẩm của ông hiện còn là *Điện thí chế sách, Đông La thi tập* (trong bộ La Ngạn Đỗ đại gia thi tập), *Đông La văn tập, La Ngạn biện lý xã* (Soạn chung với Đỗ Huy Uyển), *La Ngạn Đỗ đại gia phú tập, Tân Xuyên văn tập, Tỉnh Ông thi tập...*

18 - ĐỖ HUY UYỂN (1816 - 1882)

Tự là Viên Khuê, hiệu là Tân Giang.

Quê xã La Ngạn, huyện Đại An nay là thôn La Ngạn, xã Yên Đồng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông là con Cử nhân Đỗ Huy Cảnh, cha Hoàng giáp Đỗ Huy Liêu.

Ông đỗ Cử nhân khoa Canh Tý 1840, đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu niên hiệu Thiệu Trị 1(1841). Khoa này ông thi Hội được 12 điểm, đáng đỗ Tiến sĩ, nhưng vì bài Kim văn có một câu viết khiếm nhã nên bị giáng xuống Phó bảng.

Sau khi đỗ Phó bảng, ông được bổ Hàn lâm viện Kiểm thảo. Năm Tự Đức 1(1848) ông được sung vào Kinh diên, đi giữ chức Tri phủ Bình Giang, lại về kinh làm Giám sát Ngự sử, rồi Đốc học Vĩnh Long, thăng Lễ bộ Lang trung. Nhân việc soạn thảo chiếu dụ được vua khen ngợi, ông được ban hàm Thái thường Thiếu khanh, giữ chức Biện lý bộ Hộ. Vì ốm đau ông cáo quan về quê và mất, thọ 68 tuổi.

Ông nổi tiếng về phương pháp tự học và giáo dục trong gia đình. Thành ngữ "Tổ đắc ư đình huấn" (nhờ gia đình dạy dỗ mà trở nên giỏi) là để ca ngợi phương pháp giáo dục của gia đình ông. Tác phẩm của ông có *Khái đồng thuyết ước*, *La Ngạn biện lý xã* (Soạn chung với Đỗ Huy Liêu), *La Ngạn thi văn tập*, *Nam Định chúc hồ ca cách*, *Tân Giang từ tập*, *Tân Giang văn tập*, *Tự học cầu tinh ca*, *Tập thơ Nôm viết về Mẫu Liễu Hạnh*, *Văn Công gia lễ tôn chân...*

19 - ĐỖ HỤU (1441 - ?)

Quê xã Đại Nhiễm, huyện Ý Yên nay thuộc xã Yên Bình, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9(1478) đời Lê Thánh Tông, làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang, từng đi sứ nhà Minh. Ông có công chiêu tập dân khai khẩn vùng đất ven sông Hát.

20 - ĐỖ PHÁT (1813 - 1893)

Có sách chép là Đỗ Tông Phát. Tự là Xạ Phu, hiệu là Tử Huấn (có sách chép là Tử Tuấn).

Quê xã Quần Anh, huyện Chân Ninh nay thuộc huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Ông là cha Giải nguyên Cử nhân Đỗ Bình Thành.

Ông đỗ Giải nguyên Cử nhân khoa Canh Tý 1840, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân ân khoa Quý Mão niên hiệu Thiệu Trị 3(1843), được bổ Hàn lâm viện Biên tu. Nhận chức được mấy năm ông xin về phụng dưỡng mẹ già. Năm Tự Đức 1(1848) ông nhậm chức Tri phủ Ứng Hoà, rồi Đốc học Nghệ An. Do bị ốm, ông xin về quê dưỡng bệnh. Trong thời gian dưỡng bệnh ở quê, ông chiêu mộ nghĩa binh xin đi giữ biên giới Đông Bắc. Triều đình triệu ông về kinh thăng hàm Quang lộc Tự thiếu khanh, Quốc sử quán Toàn tu, lại điều về Nam Định làm Thương biện tỉnh vụ kiêm Dinh điền Phó sứ. Sau ông phục chức Biên tu kiêm Biện điều sự vụ, lĩnh Dinh điền sứ. Năm 70 tuổi ông về hưu, mất năm 1893 thọ 81 tuổi.

Có sách chép ông làm quan đến chức Quốc tử giám Tế tửu, sung Dinh điền sứ, bị giáng, sau được phục hàm Hồng lô Tự khanh, thăng Thị lang. Tác phẩm của ông có *Điếu văn đối trướng văn*, *Hiếu thuận ước ngữ*, *Thủy kính lục*.

21 - ĐỖ VĂN TOẠI (1872 - ?)

Quê xã Nguyệt Mai, huyện Vụ Bản nay là thôn Nguyệt Mai, xã Đại Thắng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Canh Tý 1900, đỗ Phó bảng khoa Đinh Mùi niên hiệu Thành Thái 19(1907).

Khoa Giáp Thìn 1904 ông đã thi Hội trúng cách, sau khi yết bảng phải về cư tang cha nên khoa Đinh Mùi được vào thi Điện. Ông có tài về hoạ và thơ văn. Ông có tác phẩm *Cổ thụ cách tập* (72 bài).

22 - ĐÔNG CÔNG VIỆN (1681 - ?)

Quê xã Hải Lạng, huyện Đại An nay là thôn Hải Lạng, xã Nghĩa Thịnh, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

Ông thi Hương đỗ Tỉnh nguyên. Năm 32 tuổi ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Vĩnh Thịnh 8(1712) đời Lê Dụ Tông, làm quan đến chức Giám sát Ngự sử.

23 - HOÀNG PHẠM DỊCH (1701 - ?)

Quê xã Từ Quán, huyện Giao Thủy nay là thôn Từ Quán, xã Tân Thịnh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

48 tuổi ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 9(1748) đời Lê Thần Tông, làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

24 - HOÀNG QUỐC TRÂN (1751 - ?)

Có sách chép là Hoàng Vĩnh Trân.

Quê xã Nam Chân, huyện Nam Chân nay là thôn Nam Trực, xã Đông Sơn, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

29 tuổi ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 40(1779) đời Lê Hiển Tông, làm quan đến Hàn lâm viện đãi chế, thự Hiến sát sứ Kinh Bắc.

25 - KHIẾU NĂNG TĨNH (1835 - 1920)

Quê xã Chân Mỹ, huyện Đại An nay là thôn Trục Mỹ, xã Yên Cường, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông là cha các Cử nhân Khiếu Tam Lữ, Khiếu Tứ ứng.

Ông đỗ Cử nhân khoa Mậu Dần 1878, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Tự Đức 33(1880). Khoa này ông đỗ đầu kỳ thi Hội. Ông làm quan trải các chức Đốc học Nam Định, Đốc học Hà Nội, thăng Quốc tử giám Tế tửu.

Ông là một học giả uyên thâm, nhà văn, nhà giáo nổi tiếng. Tác phẩm của ông có *Cố hương vịnh tập*, *Cổ thụ cách vịnh*, *Đại An bán mạng khảo*, *Đại An huyện chí*, *Hà Nội tỉnh chí*, *Hoài lai thi tập*, *Quốc đô cổ kim chí*, *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược...*

26 - LÃ XUÂN OAI

(5/10 Mậu Tuất 1838 - 23/10 Tân Mão 1891)

Có sách chép là Lã Xuân Uy, tự là Thúc Bào.

Quê xã Thượng Động, huyện Phong Doanh nay thuộc xã Yên Tiến, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Giáp Tý 1864, đỗ Phó bảng khoa Ất Sửu niên hiệu Tự Đức 18(1865), được sung vào làm việc ở Tập Hiền viện, rồi lần lượt giữ các chức Tri huyện Kỳ Anh, Tri phủ Nho Quan, Án sát Ninh Bình. Ông là một chí sĩ, tác gia yêu nước, bị thực dân Pháp bắt đày đi Côn Đảo và hy sinh.

Tác phẩm của ông có *Côn Đảo thi tập*, *Thúc Bào thi văn tập*, *Thanh niên chí*.

27 - LÂM HỮU LẬP (1877 - 1947)

Quê xã Đại An, huyện Nam Trực nay là thôn Đại An, xã Nam Thắng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Canh Tý (1900). 40 tuổi đỗ Phó bảng khoa Bính Thìn niên hiệu Khải Định 1(1916), làm quan Huấn đạo trường quy thức. Mất tại quê. Tác phẩm của ông có *Lịch đại chư gia khản thảo chí*, *Thiên gia thi tuyển Hán tự tập* (300 bài), *Thiên gia thi tuyển quốc âm tập* (400 bài).

28 - LÊ HIẾN GIẢN (1341 - 1390 ?)

Tên trước là Lê Hiến Phủ, phạm húy vua Trần nên đổi thành Lê Hiến Giản.

Quê trang Thượng Lao, huyện Tây Chân nay thuộc xã Nam Thanh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Ông vốn dòng dõi Tô Hiến Thành. Cha là Tô Hiến Chương lấy vợ và lập nghiệp ở Tây Chân. Ông có người em sinh đôi là Lê Hiến Tứ đỗ Tiến sĩ cùng khoa. Cả hai anh em đều đổi từ họ Tô sang học Lê.

Năm 34 tuổi Lê Hiến Giản đỗ Bảng nhãn khoa Giáp Dần niên hiệu Long Khánh 2(1374) đời Trần Duệ Tông, làm quan đến chức Thị lang. Mưu giết Hồ Quý Ly nhưng việc không thành, ông bị sát hại. Trước khi chết ông có đọc hai câu thơ :

Tác kiếm trừ gian trời đất biết,
Tắm lòng báo nước quỷ thần hay.

29 - LÊ HIẾN TỨ (1341 - 1390 ?)

Quê trang Thượng Lao, huyện Tây Chân nay thuộc xã Nam Thanh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Ông là con Tô Hiến Chương, em sinh đôi của Bảng nhãn Lê Hiến Giản.

34 tuổi đỗ Tiến sĩ khoa Giáp Dần niên hiệu Long Khánh 2(1374) đời Trần Duệ Tông, làm quan đến Ngự sử đại phu, có công trong việc bình Chiêm Thành. Ông cùng Lê Hiến Giản mưu giết Hồ Quý Ly không thành, bị sát hại.

30 - LUƠNG THẾ VINH (1441 - 1496)

Tự là Cảnh Nghi, hiệu là Thụy Hiên, dân gian quen gọi là Trọng Lương.

Quê xã Cao Hương, huyện Thiên Bản nay là thôn Cao Phương, xã Liên Bảo, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Giải nguyên Hương cống khoa Nhâm Ngọ 1462, đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trọng nguyên) khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4(1463) đời Lê Thánh Tông, được bổ Hàn lâm viện Trục học sĩ, quyền Cấp sự trung Công khoa. Sau ông lại kiêm Đồng bí thư giám, thăng Hàn lâm viện Thị giảng, kiêm Tư huấn Sùng Văn quán và Tú Lâm cục. Năm 1484 ông tham gia soạn thảo Văn bia Tiến sĩ, được thăng Hàn lâm viện Thị giảng Chương viện sự, Nhập thị Kinh diên, tri Sùng Văn quán và Tú Lâm cục, Hộ bộ Tả thị lang, tước Hương Lĩnh hầu. Năm 1493 ông làm Đốc quyền khảo quan thi Đình khoa Quý Sửu. Năm 1495 ông đi Tây chinh với vua Lê Thánh Tông. Ông từng là Sái phu Tao Đàn hội, có nhiệm vụ biên tập và sửa chữa thơ của các hội viên. Sau khi mất, ông được phong làm Phúc thần.

Ông là nhà chính trị, nhà toán học, nhà văn, có tài về âm nhạc và nghệ thuật sân khấu chèo. Nhà bác học Lê Quý Đôn đã đánh giá ông là người " tài hoa danh vọng vượt bậc ".

Tác phẩm của ông có : *Bang giao thừa mệnh* (đã mất), *Bài tựa sách Nam tông tự pháp đồ*, *Bài tựa sách Thiên môn giáo khoa*, *Bình Nam chỉ chương*, *Đại thành toán pháp*, *Đô đốc Đình Trọng An mộ bi ký*, *Hý phường phả lục*, *Nhận thánh Hoàng Thái hậu văn*, *Phật kinh thập giới*, *Văn bia chùa Diên Hựu* và nhiều thơ chép trong *Thiên Nam dư hạ tập*.

31 - NGÔ BẬT LƯỢNG (TK 16)

Quê xã Bái Dương, huyện Tây Chân nay là thôn Bái Dương, xã Nam Dương, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Đỗ Hội nguyên Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3(1550) đời Mạc Phúc Nguyên, làm quan đến Tả thị lang, hàm Đắc tiên kim vĩnh lộc đại phu, tước Phụng Công hầu. (Có sách chép ông làm quan đến Bình bộ Thượng thư). Ông mất trên đường đi sứ nhà Minh.

32 - NGÔ THẾ VINH (1803 - 1856)

Tự là Trọng Phu, Trọng Nhượng, Trọng Dục, hiệu là Dương Đình, Khúc Giang, Trúc Đường.

Quê xã Bái Dương, huyện Nam Chân nay là thôn Bái Dương, xã Nam Dương, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Ông là em Cử nhân Ngô Đình Thái, ông nội Cử nhân Ngô Huy Trình.

Ông đỗ Cử nhân khoa Mậu Tý 1828, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Mệnh 10(1829), được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, lĩnh Tri phủ Định Viễn. Sau ông chuyển làm Viên ngoại lang bộ Lại, rồi được thăng Lễ bộ Lang trung. Do phạm lỗi trong khi chấm thi, ông bị cách chức và bị tước cả học vị Tiến sĩ. Ông về quê

mở trường dạy học. Ông nhiều lần đề nghị triều đình sửa đổi cách học cách thi nhưng không được chấp nhận. Sáng tác của ông gồm nhiều thể loại : thơ, phú, trướng, đối, liên, tấu, biểu, sớ, tụng, tự, bạt, bi, minh... Sau vua Tự Đức đã khôi phục danh hiệu Tiến sĩ cho ông. Tác phẩm của ông có *Bài tựa và phê bình sách úc Trai di tập*, *Bái Dương Ngô Thế Vinh kinh hồi tiến hành thi tập*, *Bái Dương Ngô tiên sinh trường thi tập*, *Bái Dương thi tập*, *Bái Dương thư tập*, *Bái Dương Tiến sĩ Ngô tiên sinh thi tập*, *Dương Đình phú tuyển*, *Dương Đình thi phú văn tập*, *Giai văn tập ký* (In chung với Phan Đình Phùng...), *Hoàng các di văn*, *Khái đồng thuyết ước nhuận sắc*, *Khảo xích đặc bộ pháp*, *Khúc Giang Ngô Dương Đình văn tập*, *Luận thức đại lược*, *Nam Chân vịnh*, *Ngô Dương Đình văn tập*, *Nguyễn triều tấu biểu*, *Nhị Đào công từ bi*, *Nữ huấn tân thư*, *Tống sử lược*, *Trúc Đường chu dịch tùy bút*, *Trúc Đường khoá sách*, *Trúc Đường phú tập*, *Trúc Đường phú tuyển*, *Trúc Đường thi văn tập*, *Trúc Đường thi văn tập*, *Trúc Đường thi văn tập tùy bút*, *Trúc Đường thi văn thảo*, *Trúc Đường tùy bút*...

33 - NGÔ TIÊM (1749 - 1818)

Quê xã Cát Đằng, huyện Vọng Doanh nay là thôn Cát Đằng, xã Yên Tiến, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân thính khoa Kỷ Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 40(1779) đời Lê Hiển Tông, làm quan đến chức Đông các Hiệu thư, Đốc đồng kiêm Đốc trấn Lạng Sơn, bị cách chức. Sau ông được phục chức Thái Hoà điện học sĩ, tước Mỹ Phái hầu. Đến đời Lê Mẫn Đế niên hiệu Chiêu

Thống ông làm Tổng quản thiên hạ cần vương binh mã hậu giá chinh man đại tướng quân. Sau ông về quê dạy học. Đầu đời Gia Long ông được triệu ra làm Đốc học Sơn Tây, tước Nghĩa Phái hầu. Khi tuổi cao, ông cáo về quê và mất, thọ 70 tuổi.

34 - NGÔ TRẦN THỰC (1724 - ?)

Có sách chép tên ông là Ngô Đình Thực.

Quê gốc xã Phật Tích, huyện Tiên Du.

Định cư xã Bách Tính, huyện Nam Chân nay là thôn Bách Tính, xã Nam Hồng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Giải nguyên rồi đỗ khoa Hoàn từ. Năm 37 tuổi đỗ Đình nguyên Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 21(1760) đời Lê Hiển Tông, làm quan đến Đông các Đại học sĩ, thự Thiêm Đô ngự sử, tước Diên Trạch bá.

35 - NGUYỄN ÂU CHUYÊN (1860 — 1895)

Khi đi thi Hương ông khai tăng tuổi nên nhiều tài liệu chép ông sinh năm Đinh Ty 1857.

Quê xã Hành Thiện, huyện Giao Thủy nay là thôn Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Giải nguyên Cử nhân khoa Kỷ Mão 1879, đỗ Phó bảng ân khoa Giáp Thân niên hiệu Kiến Phúc 1(1884).

Sau khi đỗ Cử nhân, ông được bổ chức Giáo thụ. Năm 1884 ông được thăng Tri huyện rồi Tri phủ. Năm 1890 ông làm Án sát Bắc Ninh, năm 1892 thăng Bố chánh Bắc Ninh. Ông mất tại lý sở năm 1895, thọ 36 tuổi. Ông có các tác phẩm: *Bắc Ninh chí*, *Hoàng hôn chí*.

36 - NGUYỄN CÔNG BẬT (1599 - ?)

Quê xã Khang Cù, huyện Tây Chân nay là thôn Giao Cù, xã Đông Sơn, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

54 tuổi ông đỗ Đình nguyên Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Khánh Đức 4(1652) đời Lê Thần Tông, làm quan Đốc học Thanh hoá, sau giữ chức Lại khoa Cấp sự trung, rồi Thị lang bộ Lại, tước tử. Về trí sĩ.

37 - NGUYỄN DANH NHO (1638 - 1699)

Hiệu là Sần Hiên.

Quê gốc xã Nghĩa Phú, huyện Cẩm Giàng nay là thôn Nghĩa Phú, xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Dương.

Định cư xã Cổ Nông, huyện Nam Chân nay thuộc xã Bình Minh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Năm 33 tuổi ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8(1670) đời Lê Huyền Tông, làm quan đến chức Bồi tụng Hữu thị lang, tước Nam. Ông từng đi sứ nhà Thanh. Sau khi mất, ông được tặng chức Công bộ Tả thị lang, tước Tử. Tác phẩm của ông còn 12 bài thơ chữ Hán chép trong *Toàn Việt thi lục*.

38 - NGUYỄN ĐỊCH (TK 15)

Quê xã Vụ Sài, huyện Đại An nay là thôn Vò, xã Yên Lộc, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3(1442) đời Lê Thái Tông, làm quan đến chức Tả thị lang. Ông có tác phẩm *Nhàn du kiến văn ký*.

39 - NGUYỄN HIÊN (1235 - 1251 ?)

Quê xã Dương A, huyện Thượng Hiền nay là thôn Dương A, xã Nam Thắng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

13 tuổi ông đỗ Trạng nguyên khoa thi Thái học sinh năm Đinh Mùi niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình 16(1247) đời Trần Thái Tông, làm quan đến chức Thượng thư. Ông nổi tiếng là thần đồng, có tài ứng đối rất nhanh. Ông mất sớm khi đương chức. Ông có tác phẩm *Áp tử từ kê mầu du hồ phú*.

40 - NGUYỄN NGỌC LIÊN (1848 - 1937)

Quê xã Hành Thiện, huyện Giao Thủy nay là thôn Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Ông là em Cử nhân Nguyễn Đức Ban.

Ông đỗ Cử nhân khoa Bính Tuất 1886, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Thành Thái 1(1889), được bổ chức Tri phủ Nam Sách. Do không chịu lạy chào Toàn quyền Đông Dương De Lanessan nên ông bị giáng Hậu bổ. Sau được tái bổ chức Đốc học Nam Định nhưng ông từ chối. Ông mở trường dạy học ở quê, có nhiều người theo học.

41 - NGUYỄN SÙNG NGHÊ (1428 - ?)

Nguyên quán huyện Vĩnh Xương nay thuộc quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Định cư xã Hiển Khánh, huyện Thiên Bản nay thuộc xã Hiển Khánh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Năm 48 tuổi ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6(1475)

đời Lê Thánh Tông, làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư, sau từ quan về dạy học.

42 - NGUYỄN THẾ TRẦN (1603 - ?)

Quê xã Bách Tính, huyện Thượng Nguyên nay là thôn Bách Tính, xã Nam Hồng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Năm 26 tuổi ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh Tộ 10(1628) đời Lê Thần Tông, làm quan đến Cấp sự trung.

43 - NGUYỄN TỬ ĐÔ (1464 - ?)

Quê xã Tử Mặc, huyện Ý Yên nay thuộc xã Yên Trung, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Năm 36 tuổi ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2(1499) đời Lê Hiến Tông, được bổ chức Tri phủ Nghĩa Hưng, rồi Phó đô Ngự sử. Năm 55 tuổi (1518) ông cáo quan về quê cùng con trai làm nghề chài lưới.

44 - NGUYỄN VĂN THÀNH (1872 - ?)

Quê xã Thúc Vụ, huyện Đại An nay là thôn Thúc Vụ, xã Yên Cường, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Bính Ngọ 1906, đỗ Phó bảng khoa Đinh Mùi niên hiệu Thành Thái 19(1907), làm quan Giáo thụ Ứng Hoà.

45 - NGUYỄN VĂN TÍNH (1861 - 1930)

Quê xã Cựu Hào, huyện Vụ Bản nay là thôn Cựu Hào, xã Vĩnh Hào, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Sau khi đỗ Tú tài, ông được vào học ở Quốc tử giám. Năm 41 tuổi ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ

xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái 13(1901), được bổ chức Đốc học Hải Dương. Năm sau ông cáo quan về quê. Tác phẩm của ông có *Minh kinh chí*, *Thiên Bản diên cách chí*, *Thiên Bản lục kỳ ký*.

46 □ NGUYỄN Ý (1485 - ?)

Quê xã Thư Nhi, tổng Hộ Xá, huyện Giao Thủy nay là thôn Ngọc Thỏ, xã Tân Thịnh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

27 tuổi ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3(1511) đời Lê Tương Dực, làm quan đến Tự khanh.

47 - PHẠM BẢO (1456 - 1501)

Quê xã Hoàng Xá, huyện Đại An nay thuộc xã Yên Nhân, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông là em họ Tiến sĩ Phạm Đạo Phú.

Ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18(1487) đời Lê Thánh Tông.

Ông là người văn võ song toàn, được bổ ngạch quan võ, giữ chức Chương nội thị, trải thăng Trấn thủ Nghệ An, Đại tướng đồng quân, Phó đô ngự sử. Ông mất trên đường hộ giá vua Lê Hiến Tông đi chinh chiến năm Cảnh Thống 4(1501). (Có tài liệu chép ông mất tại lỵ sở khi chuẩn bị đi kinh lý Bồn Man năm 1497). Hiện ở làng Hưng Thịnh còn đền thờ anh em ông.

48 - PHẠM DUY CHẤT (1616 - 1665)

Còn có tên là Phạm Duy Hiền.

Quê xã Ngọ Trang, huyện Thiên Bản nay là thôn Ngọ Trang, xã Liên Minh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Hương cống khoa Kỷ Mão 1639, được bổ chức Chỉ huy thêm sự. Năm 44 tuổi ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ 2(1659) đời Lê Thần Tông, bài ứng chế của ông đứng thứ nhất. Sau ông lại đỗ khoa Đông các, làm quan Đông các Hiệu thư. Năm 1663 ông làm Tham chính đạo Sơn Tây, rồi thăng Đông các Đại học sĩ. Sau khi mất, ông được tặng Hữu thị lang.

49 - PHẠM DUY CỐ (1685 - ?)

Quê xã Từ Quán, huyện Giao Thủy nay là thôn Từ Quán, xã Tân Thịnh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

26 tuổi ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh 6(1710) đời Lê Dụ Tông, làm quan đến Hình khoa Cấp sự trung, tước Thuần Hải bá.

50 - PHẠM ĐẠO PHÚ (1463 - 1539)

Quê xã Hoàng Xá, huyện Đại An nay là thôn Phạm Xá, xã Yên Nhân, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Định cư xã Hưng Thịnh, huyện Đại An nay thuộc xã Hoàng Nam, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

Ông là anh họ Hoàng giáp Phạm Bảo.

Ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21(1490) đời Lê Thánh Tông, được bổ chức Hàn Lâm viện Kiểm thảo, thăng tới Hình bộ Tả thị lang. Năm 1527 Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, ông từ quan về quê dạy học. Sau khi mất, ông được vua Lê Thế Tông tặng hàm Tham tri và phong làm phúc thần.

Ông nổi tiếng về văn thơ. Tác phẩm của ông có *Tập thơ chiêu hồn* bằng chữ Nôm, 15 bài thơ chép trong một sổ sách.

51 - PHẠM ĐĂNG GIẢNG

(Giáp Ngọ 1834 - ?)

Quê xã Tam Đăng, huyện Đại An nay là thôn Tam Quang, xã Yên Thắng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông là con Hoàng giáp Phạm Văn Nghị, anh các Cử nhân Phạm Đăng Hân, Phạm Đăng Phổ, Phạm Đăng Hải.

Ông đỗ Cử nhân khoa Giáp Tý 1864, đỗ Phó bảng khoa Ất Sửu niên hiệu Tự Đức 18(1865), làm quan đến Bố chánh Thanh Hoá, cải bổ Thương biện tỉnh vụ Nam Định, lo việc điều binh chống Pháp rồi mất ở chiến khu.

52 - PHẠM GIA MÔN (1525 - ?)

Quê xã Dương Hối, huyện Đại An nay là thôn Dương Hối, xã Yên Thắng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Năm 30 tuổi ông mới đi học. Năm 53 tuổi ông đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Đinh Sửu niên hiệu Sùng Khang 10(1577) đời Mạc Mậu Hợp, làm quan đến chức Binh bộ Tả thị lang, tước Nhân Hà bá. Năm 1592 Mạc Mậu Hợp bị bắt và bị giết, ông khởi quân ở Đồ Sơn chống lại nhà Lê. Việc không thành, ông bị quan quân nhà Lê xử tử.

53 - PHẠM HÙNG (TK 15)

Quê xã Đường Sơn, huyện Thiên Bản nay thuộc làng Hồ Sơn, xã Liên Minh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12(1481) đời Lê Thánh Tông, làm quan đến chức Hàn lâm viện Biện lý, Hình bộ Hữu thị lang. Sau ông về trí sĩ, thọ 78 tuổi.

54 - PHẠM HỮU DU (1682 - ?)

Quê xã Quán Các, huyện Giao Thủy nay là thôn Quán Các, xã Tân Thịnh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

43 tuổi ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Bảo Thái 5(1724) đời Lê Dụ Tông, làm quan đến Công bộ Hữu Thị lang, tước Quán Anh bá. Về trí sĩ. Ông có tác phẩm *Bản gia dụng được* bằng chữ Nôm rất giá trị.

55 - PHẠM KHẮC THẬN

(1441- 1/9 Kỷ Tị 1509)

Tự là Lạc Toàn.

Quê làng Ngưu Trì, huyện Nam Chân chuyển đến định cư xã Cổ Tung, huyện Nam Chân nay là thôn Cổ Tung, xã Nam Hùng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

53 tuổi ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông, được bổ chức Hàn lâm viện Hiệu lý. Năm Đinh ty (1497) ông làm Phó sứ sang nhà Minh. Khi về nước, ông được thăng Lễ bộ Tả Thị lang, tước Xuân Lâm tử. Năm 1509 ông cầm quân dẹp hải phi ở sông Bạch Đằng, bị giặc chém đứt cánh tay trái rồi hy sinh. Vua Lê Hiến Tông truy tặng ông hàm Lễ bộ Thượng thư, thụy là Cương Nghị, phong làm phúc thần.

56 - PHẠM KIM KÍNH

(16/1 Quý Hợi 1683 - ?)

Có sách chép ông sinh năm 1669. Còn gọi là Phạm Đình Kính.

Quê xã Cổ Sư, huyện Thiên Bản nay là thôn Vĩnh Lại, xã Vĩnh Hào, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Trước ông đã đỗ khoa Sĩ Vọng. Sau ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh 6(1710) đời Lê Dụ Tông, làm quan trải các chức Lễ bộ Thượng thư, Tham tụng, Đông các Đại học sĩ Nhập thị Kinh diên. Năm 1723 ông được cử đi sứ mừng Thanh Thế Tông lên ngôi, được vua nhà Thanh tặng biển vàng đề "*Vạn thế vĩnh lại*" (Muôn đời được cậy nhờ). Khi về hưu, ông được phong tước Lại Quận công. Sau khi mất, ông được tặng hàm Thiếu bảo.

57 - PHẠM NGỌC THUY (1871 - ?)

Còn gọi là Phạm Danh Sắc, Phạm Ngọc Đoan.

Quê xã Hành Thiện, huyện Giao Thủy nay là thôn Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Ông là con Cử nhân Phạm Ngọc Chất.

Ông đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ 1894, đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái 13(1901), được bổ chức Giáo thụ làm việc ở nhiều nơi như Nghĩa Hưng, Lạng Sơn, Yên Lạc (Vĩnh Yên), Thuận Thành (Hà Bắc), Trục Ninh, Ứng Hoà... Năm 1916 ông làm Phụ tá cho các quan huyện, phủ. Năm 1927 ông về hưu.

58 - PHẠM THẾ LỊCH (1791 - 1872)

Có sách chép ông mất 1883.

Sau đổi tên là Phạm Thế Trung, tự là Quý Hoà, hiệu là Chi Trai.

Quê xã Quần Mông, huyện Giao Thủy nay là thôn Lạc Quần, xã Xuân Ninh, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Mậu Tý 1828, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Mệnh 10(1829), làm quan đến Tổng đốc Ninh Thái, từng đi sứ nhà Thanh. Năm 1852 bị miễn chức, ông về quê mở trường dạy học. Tác phẩm của ông có *Sứ Hoa quyển*, *Sứ Thanh văn lục*...

59 - PHẠM TRÁNG

(Cuối TK 15 - Đầu TK 16)

Quê xã Dũng Nhuệ, huyện Giao Thủy nay thuộc huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định. (Làng Dũng Nhuệ xưa đã bị lở xuống sông Hồng).

Ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5(1502) đời Lê Hiến Tông, làm quan đến chức Lại bộ Hữu thị lang.

60 - PHẠM TRỌNG HUYẾN (1746 - ?)

Còn có tên là Phạm Trọng Việp, tự là Sỹ Huy, hiệu là Dũng Ông.

Quê xã Dũng Quyết, huyện Ý Yên nay là thôn Dũng Quyết, xã Yên Phú, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Năm 33 tuổi ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 39(1778) đời Lê Hiến Tông, được bổ chức Tri phủ Lý Nhân, rồi Hàn lâm viện Thị chế Tri hộ phiên, Hàn lâm viện Thị thư. Sau ông bị cách chức. Tác phẩm của ông có *Ý Yên chú cổ tích đề vịnh*.

61 - PHẠM VĂN NGHỊ (1805 - 1880)

Hiệu là Nghĩa Trai, Liên Hoa Động Chủ Nhân.

Quê xã Tam Đẳng, huyện Đại An nay là thôn Tam Quang, xã Yên Thắng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Đinh Dậu 1837, đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Minh Mệnh 19(1838), được bổ chức Tri phủ Lý Nhân, Hàn lâm viện Tu soạn, Sử quán Biên tu. Tác phẩm của ông có *Tùng viên thi tập*, *Bài phú Pháp đánh Bắc Kỳ lần đầu 1873*, *Phạm Nghĩa Trai tự ký*, *Sơn thủy quốc âm thi...*

62 - PHAN THIÊN NIỆM (1869 - ?)

Quê xã Quả Linh, huyện Vụ Bản nay là thôn Quả Linh, xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Ông là cháu Cử nhân Phan Văn Lịch.

Ông đỗ Cử nhân khoa Bính Ngọ 1906, đỗ Phó bảng khoa Đinh Mùi niên hiệu Thành Thái 19(1907), làm quan Tri huyện Cẩm Khê. Tác phẩm của ông có *Cẩm Khê ký*, *Thiên Niệm thi tập*.

63 - TỔNG HÂN (1535 - ?)

Tên khác là Sơn Thành, tự là Xuân Vũ, hiệu là Hoà Phong.

Quê xã Vũ Lao, huyện Giao Thủy nay là thôn Vũ Lao, xã Tân Thịnh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

22 tuổi ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2(1556) đời Mạc Phúc Nguyên, làm quan đến Thượng thư, tước Lễ Khê bá.

64 - TRẦN BÍCH HOÀNH (1452 - ?)

Quê xã Vân Cát, huyện Thiên Bản nay là thôn Vân Cát, xã Kim Thái, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9(1478) đời Lê Thánh Tông, làm quan đến chức Đông các Đại học sĩ.

65 - TRẦN BÍCH SAN (1838 - 1878)

Còn có tên là Trần Hy Tăng, tự là Vọng Nghi, hiệu là Mai Nham.

Quê xã Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc nay thuộc nội thành Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ông là con Phó bảng Trần Doãn Đạt.

Ông đỗ Tú tài khoa Tân Dậu 1861, đỗ Giải nguyên Cử nhân khoa Giáp Tý 1864, đỗ Hội nguyên và Đình nguyên Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Sửu niên hiệu Tự Đức 18(1865), được vua ban cho cờ "*Liên trúng Tam nguyên*" và cho đổi tên là Trần Hy Tăng.

Sau khi đỗ Hoàng giáp, ông được bổ chức Hàn lâm viện Tu soạn, sung Nội các Bí thư sở hành tẩu. Năm 1867 ông làm Tri phủ Thăng Bình, năm 1868 đổi Tri phủ Điện Bàn, rồi Án sát Bình Định. Khi làm Phó chủ khảo trường thi Hương ở Thừa Thiên, ông gợi ý cho thí sinh nói trái ý định thoả hiệp của Tự Đức nên bị giáng làm Tri phủ An Nhơn. Năm 1869 ông được thăng hàm Hồng lô Tự thiếu khanh, Biện lý bộ Hộ kiêm quản Thông chính ty, Chương Hàn lâm viện. Năm 1871 ông được cử đi công cán ở Quảng Đông (Trung Quốc). Năm 1874 ông được thăng Lại bộ Thị lang, Tuần phủ Trị Bình, rồi Tuần phủ Hà Nội.

Năm 1878 ông làm Lễ bộ Tả tham tri, sung Chánh sứ đi Pháp, nhưng chưa kịp đi thì mất ở Huế. Sau khi mất, ông được truy tặng hàm Tham tri.

Tác phẩm của ông có *Gia huấn ca, Mai Nham Trần tiên sinh thi thảo, Nhân sự kim giám, Thanh Tâm tài nhân thi tập, Thế sự nan tri vịnh...*

66 - TRẦN DOÃN ĐẠT (1822 - ?)

Còn có tên là Trần Đình Khanh, Trần Đình Giám.

Quê xã Vị Hoàng, huyện Mỹ Lộc nay thuộc nội thành Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ông là cha Tam nguyên Hoàng giáp Trần Bích San.

Ông đỗ Cử nhân khoa Nhâm Tý 1852, đỗ Phó bảng khoa Nhâm Tuất niên hiệu Tự Đức 15(1862), làm quan Án sát Hưng Hoá. Ông có tác phẩm *Nam Định thủy mạc khảo*.

67 - TRẦN ĐẠO TÁI (TK 13)

Quê hương Túc Mặc, phủ Thiên Trường nay là thôn Túc Mặc, xã Lộc Vượng, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ông là con Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải, cháu nội vua Trần Thái Tông.

Ông đỗ Bảng nhãn dưới triều Trần Thánh Tông khi mới 14 tuổi, được phong tước Văn Túc Vương. Tác phẩm của ông có *Thiên Trường cảnh vịnh tập*.

68 - TRẦN ĐÌNH HUYỀN (1561 - ?)

Quê xã Cổ Chử, huyện Giao Thủy nay là thôn Dứa, xã Hồng Quang, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Ông là con Trạng nguyên Trần Văn Bảo.

26 tuổi ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái 2(1586) đời Mạc Mậu Hợp (Có sách chép nhầm là Đoan Thái 1), làm quan nhà Lê đến Công khoa Đô cấp sự trung, thăng Hình bộ Thượng thư. Sau ông bỏ đi không rõ tông tích.

69 - TRẦN HỮU THÀNH (1558 - ?)

Quê xã Đào Lạng, huyện Đại An nay thuộc xã Nghĩa Thái, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

Năm 29 tuổi ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái 2(1586) đời Mạc Mậu Hợp, được bổ chức Trấn đông tướng quân, rồi Đề hình Giám sát Ngự sử. Sau ông theo nhà Lê.

70 - TRẦN KỶ (TK 15)

Quê xã An Thái, huyện Thiên Bản nay là thôn An Thái, xã Kim Thái, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18(1487) đời Lê Thánh Tông, làm quan đến chức Hàn lâm viện, Đông Các Hiệu thư.

71 - TRẦN MẠI (1688 - ?)

Có sách chép là Trần Lệ, Trần Lộ.

Quê xã Vị Hoàng, huyện Mỹ Lộc nay thuộc nội thành Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2(1721) đời Lê Dụ Tông, làm quan đến chức Công bộ Hữu thị lang. Sau ông về trí sĩ, thụy là Doãn Phác Tiên Sinh.

72 - TRẦN THUY (TK16)

Có sách chép là Trần Nhụ, Trần Thụy Công.

Quê xã Ngọc Bộ, huyện Đại An nay là thôn Độc Bộ, xã Yên Nhân, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3(1529) đời Mạc Đăng Dung, làm quan đến Hàn lâm viện Hiệu thảo.

73 - TRẦN VĂN BẢO (1521 - 1610)

Trần Văn Bảo sau đổi là Trần Văn Nghi, có sách chép là Trần Văn Tuyên.

Quê xã Cổ Chủ, huyện Giao Thủy nay là thôn Dứa, xã Hồng Quang, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

27 tuổi ông đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3(1550) đời Mạc Phúc Nguyên, làm quan đến Thượng thư, tước Nghĩa Sơn bá, sau khi mất được ban tước Nghĩa Quận công. Ông từng được cử đi sứ nhà Minh. Năm 1586 ông bỏ quan đi ẩn dật tại làng Phù Tải, huyện Bình Lục (nay thuộc xã Trung Lương, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam). Tại đây ông mở trường dạy học đào tạo nhân tài cho đất nước đến khi mất.

74 - TRẦN XUÂN VINH (TK 15)

Quê xã Năng Lự, huyện Mỹ Lộc nay thuộc phường Năng Tĩnh, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2(1499) đời Lê Hiến Tông, làm quan đến chức Đô cấp sự trung.

75 - TRỊNH HỮU THẮNG (1885 - ?)

Nguyên quán xã Bách Tính, huyện Thượng Nguyên nay thuộc xã Bách Thuận, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình.

Định cư phố Định Tả, tỉnh Nam Định nay thuộc nội thành Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ông là con Cử nhân Trịnh Quang Chiêu, em Cử nhân Trịnh Hữu Phu.

Ông đỗ Cử nhân khoa Kỷ Dậu 1909, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định 4(1919), làm quan đến Thừa phái Cơ mật viện.

76 - VŨ CÔNG ĐỘ (1805 - ?)

Quê xã Vị Hoàng, huyện Mỹ Lộc nay thuộc nội thành Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ông là cha nhà thơ Vũ Công Tự.

Ông là Giám sinh, năm 28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Minh Mệnh 13(1832), làm quan Thái bộc Tự khanh, quyền Bố chánh Thái Nguyên. Tác phẩm của ông có *Tự miễn thi*.

77 - VŨ DIỆM (TK 19)

Quê xã Lộng Điền, huyện Đại An nay là thôn Lộng Điền, xã Nghĩa Đồng, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Quý Mão 1843, đỗ Phó bảng khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4(1844), làm quan Bố chánh Hải Dương, thăng Hình bộ Tả thị lang. Sau về nghỉ. Tác phẩm của ông có *Lộng Điền Vũ Tiến sĩ thi tuyển*.

78 - VŨ DUY THIÊN (TK 15)

Quê xã An Cự, huyện Thiên Bản nay là thôn An Cự, xã Đại An, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Trước ông đã đỗ khoa Hoàn Từ.

Ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9(1478) đời Lê Thánh Tông, làm quan đến chức Hiến sát sứ, Nhập thị kinh diên, tước tử. Ông từng được cử đi sứ nhà Minh.

79 - VŨ ĐÌNH DUNG (1699-1740)

Quê gốc phường Thịnh Quang, huyện Quảng Đức nay thuộc phường Thịnh Quang, quận Đống Đa, Hà nội.

Định cư xã Cà Đông, huyện Nam Chân nay thuộc xã Nam Cường, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định,

35 tuổi ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Long Đức 2(1733) đời Lê Thuận Tông, làm quan đến Hàn lâm viện Thừa chỉ, được thăng Hữu thị Lang tước Phùng lĩnh tá. Một số tài liệu chép ông lấy vợ làng Bái Dương nay thuộc xã Nam Dương, huyện Nam Trực. Năm 1739 ông cùng Đoàn Doanh Chấn, Tú Cao dấy binh khởi nghĩa tại làng Ngân Già. Năm 1740 Chúa Trịnh Doanh đem quân tới đàn áp, ông đã tử tiết.

80 - VŨ ĐOAN (TK 16)

Quê xã Đông Lư, tổng Hộ Xá, huyện Giao Thủy nay là thôn Đông Lư, xã Tân Thịnh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2(1523) đời Lê Cung Hoàng, làm quan nhà Mạc đến chức Thượng

thư. Ông có công lập ra làng An Hoạch và phục hưng nghề đục đá.

81 - VŨ HUY TRÁC

(7/5 Canh Tuất 1730 - 3/10 Quý Sửu 1793)

Hiệu là Giác Trai.

Quê xã Lộng Điền, huyện Đại An nay là thôn Lộng Điền, xã Nghĩa Đồng, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

Sau khi đỗ Hương cống, ông nhận chức Bình bộ Tư vụ. Năm 1763 ông làm Huấn đạo Tiên Hưng, năm 1768 được thăng Tri huyện Nam Chân.

Năm 43 tuổi ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 33(1772) đời Lê Hiển Tông.

Năm 1773 ông được sung Hàn lâm viện Hiệu thảo. Năm 1777 ông giữ chức Công khoa Đô cấp sự trung, rồi Giám sát ngự sử Thanh Hoá, Hiến sát sứ Kinh Bắc. Năm 1779 ông chuyển làm Hiến sát sứ Nghệ An. Năm 1782 ông làm Tham chính Kinh Bắc, Hàn lâm viện Thị thư. Năm 1783 ông làm Đốc trấn Lạng Sơn, năm 1785 được thăng hàm Hàn lâm viện Thị giảng, năm 1787 thăng Hàn lâm viện Thị độc, tước Côi Lĩnh bá. Năm 1788 ông giữ chức Lễ bộ Tả thị lang, kiêm Quốc tử giám Tư nghiệp, Giám quân đạo Sơn Nam. Đến thời Tây Sơn ông về quê dạy học.

Ông nổi tiếng giỏi văn chương, người đương thời tôn vinh ông là “Thần phú”. Tác phẩm của ông có *Giang nam lão phố thi tập*, *Nam Chân nhân vật khảo*, *Nhất thân thường hành quốc âm ca*, *Liêu Động di biên* (chuyển thể 10 bài ca dao chữ Hán của Trần Nhật Duật thành 10 bài phú Nôm).

82 - VŨ HỮU LỢI (1836 - 1886)

Sau đổi là Vũ Ngọc Tuân. Hiệu là Nghĩa Phần.
Dân gian thường gọi là ông nghề Giao Cù.

Quê xã Giao Cù, huyện Nam Chân nay là thôn
Giao Cù, xã Đồng Sơn, huyện Nam Trực, tỉnh Nam
Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Canh Ngọ (1870).

40 tuổi ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất
thân khoa Ất Hợi niên hiệu Tự Đức 28(1875), làm
quan trải các chức Đốc học Nam Định, Thương biện
Nam Định, Binh bộ Tá lý. Năm 1884 ông bỏ quan về
quê dạy học, tham gia phong trào Cần Vương chống
Pháp. Ông bị Vũ Văn Báo lừa bắt nộp cho Pháp, bị
hành hình vào đêm 30 tết Bính Tuất (1886) tại bờ
sông Đào Nam Định.

83 - VŨ KIỆT (TK 15)

Có sách chép là Vũ Công Kiệt.

Quê xã Sa Lung, huyện Tây Chân nay là thôn
Sa Lung, xã Đồng Sơn, huyện Nam Trực, tỉnh Nam
Định.

Ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9(1478) đời Lê
Thánh Tông, làm quan đến Cấp sự trung.

84 - VŨ THIÊN ĐỀ (1854 - 1916)

Tự là Thuận Trai, hiệu là Trang Khải.

Quê xã Bách Cốc, huyện Vụ Bản nay là thôn
Bách Cốc, xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam
Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Tân Mão 1891, đỗ Phó
bảng khoa Nhâm Thìn niên hiệu Thành Thái 4(1892),
được bổ chức Tri phủ Thanh Hà, thăng Binh bộ Tham

tri, rồi Tuần phủ Hà Nam - Ninh Bình, sau thăng đến Tổng đốc.

85 - VŨ TRIỆT VÕ (1460 - ?)

Quê xã Đào Lạng, huyện Đại An nay thuộc xã Nghĩa Thái, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

28 tuổi ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18(1487) đời Lê Thánh Tông. (Sách *Đại Việt lịch đại Tiến sĩ khoa thực lục* chép ông đỗ năm 47 tuổi), làm quan đến chức Hình bộ Tả thị lang.

86 - VŨ TUẤN CHIÊU (1425 - ?)

Quê xã Cổ Da, huyện Tây Chân nay là thôn Xuân Lôi, xã Nam Hùng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Định cư phường Nhật Chiêu, huyện Quảng Đức nay là thôn Nhật Tảo, xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

51 tuổi ông đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6(1475) đời Lê Thánh Tông. (Sách *Đại Việt lịch đại Tiến sĩ khoa thực lục* chép ông đỗ Trạng nguyên năm 55 tuổi), làm quan đến chức Lại bộ tả Thị lang.

87 - VŨ VĨNH TRINH (TK 15)

Tự là Hựu Chi.

Quê xã An Cự, huyện Thiên Bản nay là thôn An Cự, xã Đại An, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ nhất giáp khoa Minh Kinh năm Kỷ Dậu niên hiệu Thuận Thiên 2(1429) đời Lê Thái Tổ, được bổ chức Giáo thụ. Đến đời Lê Thánh Tông, ông làm Hàn lâm viện Đại học sĩ, quyền Lễ bộ Hữu thị

lang, Hải Tây đạo tuyên chính sứ ty, kiêm Bí thư giám, Tri kinh diên sự.

88 - VƯƠNG VĂN HIỆU (TK13)

Quê huyện Thượng Hiền nay thuộc tỉnh Nam Định.

Ông đỗ thứ ba Đệ nhất giáp khoa thi Thái học sinh năm Mậu Thìn niên hiệu Trinh Khánh 3 đời Lý Huệ Hoàng. (Lý Huệ Hoàng có thể là Lý Huệ Tông (1211 - 1224), nhưng triều vua này không có hiệu Trinh Khánh. Năm Mậu Thìn 1208 thuộc triều Lý Cao Tông (1176 - 1210) có niên hiệu là Trinh Phù. Do vậy chưa có cứ liệu chính xác).

CÁC VỊ ĐẠI KHOA CHƯA CÓ CỨ LIỆU CHÍNH XÁC

89 - BÙI CHÍ (TK15)

Quê xã An Lăng, huyện Trực Ninh nay thuộc xã Trực Chính, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

Không rõ hành trạng và khoa thứ của ông, chỉ biết ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) thời Lê, làm quan trải bốn triều vua, được phong tước Lại Quốc công. Ông có tác phẩm *Đa tạ Hoàng thiên thi tập*.

90 - BÙI Ứ ĐÀI (Cuối TK14 - Đầu TK15)

Tự là Doãn Trung, thụy là Phúc Toàn.

Quê xã Bách Cốc, huyện Thiên Bản nay là thôn Bách Cốc, xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Theo Gia phả họ Bùi và văn bia ở làng Bách Cốc, xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định ông đỗ Thám hoa khoa thi Thái học sinh thời Trần (không rõ khoa thứ), không ra làm quan mà ở nhà dạy học. Khi Lê Lợi dấy binh chống giặc Minh, ông đã dẫn một số trai làng vào Thanh Hoá theo Lê Lợi. Năm 1427 ông được phong chức Lễ bộ Thượng thư kiêm Tri Đông Đạo quân dân bạ tịch, sau đổi Tri Bắc Đạo quân dân bạ tịch. Năm 1434 vì khuyên vua không dùng bọ gian thần nên ông bị giáng chức lưu đày. Năm 1437 ông được minh oan và phục chức Đông tri môn hạ tả ty sự kiêm Tham tri quân dân bạ tịch Tây Đạo, tước Trí tự. Ông mất vào thời Lê Nhân Tông, thọ 78 tuổi. Sau khi mất, ông được truy tặng Thái phó Bình quận công và được phong làm Thành hoàng làng Bách Cốc.

91 - DUƠNG KỶ (TK16)

Quê xã Cao Hương, huyện Thiên Bản nay là thôn Cao Phương, xã Liên Bảo, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Quang Bảo 5(1559) đời Mạc Phúc Nguyên, làm quan đến chức Tán trị Thừa chính sứ. (Trong *Đăng khoa lục* khoa thi 1559 lấy đỗ 20 người nhưng không thấy có tên ông).

92 - ĐÀO ĐĂNG QUỶ (? - ?)

Quê xã Đệ Nhị, huyện Mỹ Lộc nay thuộc xã Mỹ Trung, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Tiến sĩ triều Lê, làm quan đến Tham tụng Thượng thư lệnh kiêm Tri nội ngoại quân quốc trọng sự, tước Tế Mỹ hầu, thụy Trung Ái. Sách *Nam Định tỉnh chí* của Ngô Giáp Đậu chép ông đỗ Tam nguyên.

93 - ĐINH CHẤN CƯƠNG (? - ?)

Quê xã Lương Xá Hạ, huyện Đại An nay thuộc xã Yên Thắng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) triều Lê, làm quan Tri phủ Thiên Trường, rồi Bình khoa Cấp sự trung. Hiện còn đền thờ ông ở quê. Cha ông là Đinh Thúc Thông có đền thờ ở Quán Vinh (Nho Quan).

94 - ĐINH CÔNG QUY (? - ?)

Quê xã An Hạ, huyện Đại An nay thuộc xã Yên Đồng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Thám hoa triều Lê Mạt.

95 - ĐINH VIẾT... (TK 16)

(Không rõ tên)

Quê xã Đồng Lư, huyện Nam Chân nay là thôn Đồng Lư, xã Tân Thịnh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định. *Lịch sử xã Tân Thịnh* chép ông đỗ Tiến sĩ năm 1523.

96 - ĐỖ CÔNG HOAN (? - ?)

Quê xã Lương Xá Hạ, huyện Đại An nay thuộc xã Yên Thắng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Tiến sĩ triều Lê, làm quan đến Đốc trấn Cao Bằng.

97 - ĐÔNG NHÂN ĐỨC (? - ?)

Quê xã Đồi Tam, huyện Đại An nay là thôn Tam Đãng, xã Yên Thắng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Thám hoa triều Lê, làm quan đến Trấn quốc Chỉ huy sứ, có công đánh phi ở Lạng Sơn.

98 - HÀ NHÂN GIẢ (TK15 - TK16)

Quê xã Lựu Phố, huyện Mỹ Lộc nay thuộc xã Mỹ Trung, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Thám hoa khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5(1502) thời Lê. Làm quan đến Hiến sát sứ. Sau di cư tới thôn Hoa Dương (huyện Kim Động). Hiện nay ở Lựu Phố vẫn còn mộ cha mẹ ông.

99 - HOÀNG NGỌC (TK18)

Quê xã Quần Phương Trung, huyện Hải Hậu nay thuộc xã Hải Trung, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Hương tiến khoa Quý Hợi, đỗ Tam giáp Tiến sĩ thời Cảnh Hưng. (Khoa Quý Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 4(1743) lấy đỗ 7 Tiến sĩ nhưng không thấy tên ông).

100 - NGUYỄN CÔNG HUY (? - ?)

Quê xã Cổ Liêu, huyện Đại An nay thuộc xã Yên Lương, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ triều Trần, làm quan Trấn thủ Bồng Châu, thăng Nhập thị á thượng phẩm đại hành khiển.

101 - NGUYỄN QUỐC BẢO (? - ?)

Quê xã Trúc Lại thuộc tỉnh Hải Dương.

Định cư xã Cổ Lũng, huyện Nam Chân nay thuộc xã Nam Dương, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Tiến sĩ, làm quan đến Ngự sử đô đài.

102 - NGUYỄN VI PHỤ (TK16)

Quê xã Quán Các, huyện Nam Chân nay thuộc xã Tân Thịnh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Lịch sử xã Tân Thịnh chép ông đỗ Tiến sĩ 1510. (Năm 1510 không có khoa thi Tiến sĩ. Khoa Tân Mùi Hồng Thuận 3(1511) và khoa Mậu Thìn Đoan Khánh 4(1508) đều không có tên ông).

103 - PHẠM CÔNG TẮT (? - ?)

Quê xã Phù Đô, huyện Đại An nay thuộc xã Yên Thắng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Tiến sĩ triều Lê, làm quan đến Hàn lâm Trực học sĩ.

104 - PHẠM GIAI (? - ?)

Quê xã Đông Cao, huyện Đại An nay thuộc xã Yên Lộc, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Tiến sĩ triều Lê, làm quan đến Binh bộ Tả thị lang.

105 - PHẠM HOÀNG (? - ?)

Quê làng Hồ Sơn, huyện Thiên Bản nay thuộc xã Liên Minh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Lịch sử xã Liên Minh chép ông đỗ Tiến sĩ năm 1721. (Khoa Tân Sửu Bảo Thái 2(1721) không thấy tên ông)

106 - TỔNG BA THUY (TK16)

Quê xã Vũ Lao, huyện Giao Thủy nay là thôn Vũ Lao, xã Tân Thịnh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Lịch sử xã Tân Thịnh chép ba anh em ông là Tống Văn Mỹ, Tống Ba Thuy, Tống Văn Nhã đều đỗ Tiến sĩ cùng khoa năm 1556. (Khoa 1556 không thấy tên ba anh em ông. Khoa này chỉ có một người quê Vũ Lao là Tống Hân).

107 - TỔNG VĂN MỸ (TK16)

Quê xã Vũ Lao, huyện Giao Thủy nay là thôn Vũ Lao, xã Tân Thịnh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Ba anh em ông là Tống Văn Mỹ, Tống Ba Thuy, Tống Văn Nhã đều đỗ Tiến sĩ cùng khoa năm 1556.

108 - TỔNG VĂN NHÃ (TK16)

Quê xã Vũ Lao, huyện Giao Thủy nay là thôn Vũ Lao, xã Tân Thịnh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Ba anh em ông là Tống Văn Mỹ, Tống Ba Thuy, Tống Văn Nhã đều đỗ Tiến sĩ cùng khoa năm 1556.

109 - TRẦN CÔNG LÂM (? - ?)

Tự là Duy Tâm.

Quê xã An Hạ, huyện Đại An nay thuộc xã Yên Đông, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Tiến sĩ triều Lê, làm quan đến Lại bộ Tả thị lang.

110 - TRẦN CÔNG TÂM (? - ?)

Quê xã An Hạ, huyện Đại An nay thuộc xã Yên Đông, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Tiến sĩ triều Lê.

111 - TRẦN CÔNG TRÍ (? - ?)

Quê xã An Trung, huyện Đại An nay thuộc xã Yên Đông, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Tiến sĩ triều Lê, làm quan Thiên Trường chuyển vận phó sứ.

112 - TRẦN DUY NĂNG (? - ?)

Quê xã An Cự, huyện Thiên Bản nay là thôn An Cự, xã Đại An, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Ông từng đỗ Tiến sĩ chế khoa (không rõ khoa thứ). Dân làng chê ông nghèo không đón rước khi ông vinh quy, ông giận bỏ vào ở Đông Sơn (Thanh Hoá) làm thuốc chữa bệnh nuôi gia đình.

113 - TRẦN ĐĂNG HUỲNH (TK16)

Có sách chép là Trần Đăng Oánh, thụy là Hựu Mỹ Tiên Sinh.

Quê xã Vị Dương, huyện Mỹ Lộc nay là thôn Vị Dương, xã Mỹ Xá, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân thời Lê (không rõ khoa thứ, có sách chép ông đỗ

khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2(1556) đời Mạc Phúc Nguyên nhưng tra trong *Đăng khoa lục* không thấy có tên ông). Ông làm quan trải các chức Giám sát Đô ngự sử, Trấn thủ Hiến Nam. Sau ông bỏ quan về quê rồi đi Bắc Ninh làm nghề thuốc.

114 - TRẦN TIỆP (? - ?)

Tự là Cấn Cán.

Quê xã Hạc Bồng, huyện Đại An nay thuộc xã Yên Trị, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ triều Lê, làm quan đến Hiến sát sứ Lạng Sơn.

115 - VŨ CÔNG BÌNH (? - ?)

Quê xã Hạc Bồng, huyện Đại An nay thuộc xã Yên Trị, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ triều Lê, làm quan đến Trấn tướng vùng Đông Hải.

116 - VŨ CÔNG TẾ (? - ?)

Quê xã Đào Khê, huyện Đại An nay thuộc xã Nghĩa Thái, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Tiến sĩ triều Lê (Không rõ khoa thứ), làm quan đến Tả thị lang, tước Tô Xuyên bá, thụy là Mặc Hiên.

117 - VŨ CÔNG VỸ (? - ?)

Quê xã An Hạ, huyện Đại An nay thuộc xã Yên Đồng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Tiến sĩ triều Lê, làm quan đến Tả thị lang, sau về dạy con em trong xã học tập.

118 - VŨ CÔNG XUYÊN (? - ?)

Tự là Đại Giang.

Quê xã Thôi Ngôi, huyện Đại An nay thuộc xã Yên Trị, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định

Ông đỗ Tiến sĩ triều Lê, làm quan đến Tri phủ Yên Khánh, tước Vương Tường bá.

119 - VŨ ĐỨC NHÃ (? - ?)

Hiệu là Lan Khê.

Quê xã Hào Kiệt, huyện Thiên Bản nay thuộc xã Liên Minh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Lịch sử xã Liên Minh chép ông đỗ Thám hoa khoa Hoành từ triều Lê.

120 - VŨ GIANG (? - ?)

Tự là Đào Xuyên.

Quê xã An Hạ, huyện Đại An nay thuộc xã Yên Đồng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Tiến sĩ triều Lê, làm quan đến Đề hình Giám sát ngự sử.

121 - VŨ THẾ BÁ (? - ?)

Quê xã Thôi Ngôi, huyện Đại An nay thuộc xã Yên Trị, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Tiến sĩ triều Lê, làm quan đến Công bộ Tả thị lang, tước Tô Xuyên bá.

BÀI ĐỌC THÊM

TIẾN SĨ ĐẶNG HỮU DƯƠNG

1 - Một vị quan công minh

Đặng Hữu Dương sinh năm Canh Thân 1860 (丁丑) tại làng Hành Thiện, huyện Giao Thủy nay là thôn Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định, trong một gia đình có truyền thống nho học. Ông là con trưởng ông Đặng Hữu Thới và là cháu đích tôn Cử nhân Giáo thụ phủ Kinh Môn (Hải Dương) Đặng Văn Bính. Em ruột ông là Đặng Hữu Nữ (tức Do) cũng đỗ Cử nhân, làm Tri huyện Hiệp Hoà (Bắc Giang).

Hồi nhỏ, Đặng Hữu Dương học cụ đồ Đặng Vũ Diễn ở làng. Ông tỏ ra rất thông minh, học giỏi. Ông mặt mũi sáng sủa, trán cao, mắt sáng, khôi ngô. Sau này khi thấy ông đỗ Tiến sĩ vinh quy, cưỡi trên lưng ngựa bạch, thong thả đi trong đám rước, một

nhà nho đã thốt lên : "*Một vùng như thế cây quỳnh cành giao*" (2).

Khoa thi Hương năm Kỷ Mão niên hiệu Tự Đức 32(1879), Đặng Hữu Dương đỗ Cử nhân. Theo lời khuyên của vợ, ông vào Huế theo học ở Quốc Tử giám là trường lớn nhất nước thời đó, có nhiều sách vở rất thuận lợi cho học tập.

Khoa Ất Dậu 1885 Đặng Hữu Dương thi Hội trúng cách, đã truyền lô. Đến khi thi Đình, ông đã được chấm đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân, nhưng vì kinh thành có biến nên chưa kịp truyền lô (3). Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường rước vua rời kinh thành để tổ chức việc kháng Pháp. Đến khoa Kỷ Sửu niên hiệu Thành Thái 1(1889) ông chỉ phải vào thi Đình và đỗ Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân. Khoa này làng Hành Thiện còn có Nguyễn Ngọc Liên cũng đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân.

Đám rước của hai ông nghề Hành Thiện được tổ chức rất long trọng và là sự kiện hiếm có đáng tự hào của nhân dân Giao Thủy. Nhiều nhà khoa mục đã tặng câu đối mừng hai tân Tiến sĩ. Câu đối mừng của Cử nhân Nguyễn Bạt Tuy người làng Hạ Miêu cùng huyện như sau :

Kỷ sửu, vi ngô huyện thịnh khoa, Hạ áp tăng
chiêm vân ngũ sắc;

Hành Thiện, nãi Nam bang văn hiến, hoa cù
khoáng kiến mã đề song.

(Khoa Kỷ Sửu huyện ta thịnh đạt, áp Hạ từng
được xem mây ngũ sắc;

Đất Hành Thiện nước Nam văn hiến, đường
hoa rộng rãi hai ngựa song song).

Sau khi đỗ Tiến sĩ, Đặng Hữu Dương vinh quy
một tháng thì được bổ thực thụ Tri phủ Nam Sách
(Hải Dương). Nguyên ông đã giữ chức quyền Tri phủ
Nam Sách từ cuối năm 1888 theo Nghị định ngày 24
tháng 12 năm 1888 của quan Kinh lược Bắc Kỳ được
Thống sứ Bắc Kỳ phê chuẩn. Trước đó ông đã làm
Giáo thụ phủ Kiến Thụy.

Nhận chức Tri phủ Nam Sách, ông giải quyết
công việc hành chính, tư pháp rất mau lẹ, công bằng
và có tiếng là liêm khiết. Tháng 4 năm 1890 ông
được thăng Án sát Hà Nội. Tỉnh Hà Nội thời kỳ này
bao gồm thành Hà Nội (theo chỉ dụ ngày 3 tháng 10
năm 1888 vua Đồng Khánh ký nhượng cho quân
Pháp) và các phủ, huyện của Hà Đông, Hà Nam. Các
vụ án liên quan đến dân thành Hà Nội do Toà án
Pháp xử. Các vụ án liên quan đến dân các phủ, huyện

còn lại do quan Án sát Đặng Hữu Dương chịu trách nhiệm.

Đặng Hữu Dương luôn tỏ ra là người có trách nhiệm và cần mẫn với công việc được triều đình giao phó. Trước khi xử kiện, ông thường ăn chay, tắm gội bằng nước ngũ vị, đốt hương trầm cầu nguyện trời Phật phù hộ cho ông đủ sáng suốt để không lầm lẫn. Ông không bao giờ tác trách để người khác bị oan. Ông khoan hồng, phạt nhẹ và khuyên nhủ cải tà quy chính đối với những bị can vì lầm lẫn mà phạm tội. Ông kiên quyết trừng phạt bọn côn đồ, bọn nhà giàu, bọn cậy quyền thế hà hiếp người khác. Trước khi tuyên án, bao giờ ông cũng nghiên cứu kỹ hồ sơ, đến tận nơi xảy ra vụ án mà quan sát, tìm hiểu kỹ lưỡng những uẩn khúc của sự việc và nguyện vọng của nhân dân, nhờ vậy mà những kết luận của ông thật công minh. Thường sau mỗi vụ án ông xử, cả bên bị và bên nguyên, bên thua kiện cũng như bên thắng kiện, đều thoả mãn, khâm phục và ca ngợi quan Án sát thật công minh, liêm khiết.

Có lần, Tổng lý một xã ở huyện Từ Liêm được ông xử cho thắng kiện một xã lân cận trong vụ tranh chấp ruộng đất, đã đem vàng bạc tạ ơn. Ông dứt khoát từ chối và nói rõ ông chỉ làm theo bổn phận.

Nhân dân xã này khẩn khoản xin ông nhận một cậu bé người làng đi theo hầu hạ ông. Cậu bé đó chính là ông Đặng Nguyên Roanh (tức Đồ Sơn), con nuôi của Tiến sĩ Đặng Hữu Dương, sau này được ông nuôi dạy nên người.

Ông nổi tiếng là vị quan công minh, thanh liêm, được nhân dân trong tỉnh sở tại vô cùng kính nể, yêu mến, tin tưởng. Con đường làm quan có điều kiện giúp dân, giúp nước được nhiều đang rộng mở thì bất hạnh xảy đến với ông. Giữ chức Án sát Hà Nội được ba năm, ông bị bệnh đau mắt. Ông xin về quê chữa trị. Được hai tháng thì mắt ông mù hẳn. Từ năm 1893 đến khi mất, ông sống trong cảnh mù loà, kết thúc con đường khoa hoạn.

2 - Một tấm lòng nhân ái, yêu nước, thương dân

Trong cuộc đời và trong thơ văn của mình, Tiến sĩ Đặng Hữu Dương đã thể hiện rõ tấm lòng yêu nước, thương dân. Đối với ông, yêu nước là yêu dân và những người ruột thịt của mình. Ông luôn mong muốn đem lại hạnh phúc cho mọi người dân, và thực

tế ông đã làm được điều đó qua các vụ xử án công minh khi còn làm quan.

Lòng nhân ái của Tiến sĩ Đặng Hữu Dương thể hiện sâu đậm, cảm động nhất trong tình yêu của ông đối với người vợ quá cố. Vợ ông là người cùng làng, đẹp người, đẹp nết, lại giỏi thơ văn. Bà chia sẻ với ông mọi nỗi buồn đau, hoà điệu tâm hồn với ông trong sinh hoạt thơ văn. Khi ông bị mù, bà nâng giắc, chăm sóc, động viên ông, không nề hà khổ cực. Được hy sinh cho chồng con là niềm hạnh phúc của bà. Sau hai năm chăm sóc chồng mù loà, năm 1895 bà ốm rồi mất, để lại cho Đặng Hữu Dương suốt những ngày tháng còn lại thương nhớ khôn nguôi. Từ khi vợ mất cho đến khi ông qua đời, suốt hai mươi tám năm ròng, ông vẫn giữ lòng chung thuỷ với bà. Nhiều người khuyên ông nên lấy vợ khác vì khi vợ mất, ông mới 36 tuổi, nhưng ông không chịu. Hằng đêm, ông ôm bọc quần áo của vợ và chìm vào nỗi đau thương nhớ. Những bài thơ khóc vợ của ông thật thống thiết, lâm ly, chung thuỷ:

Tang em nay đã đoạn rồi

Nhưng lòng ta vẫn suốt đời tang em.

Sống thiếu bà, người bạn tri âm, ông cảm thấy cuộc đời thật giá lạnh :

Dưới đèn ả hiện mặt hoa
Dịu dàng giọng nói đậm đà thu ba
Lúa đôi hạnh phúc chan hoà
Cùng nhau sống giấc mơ hoa tuyệt vời
Thế mà nay âm dương cách trở đôi nơi
Tri âm vắng bóng cuộc đời giá băng.

(Bài *Khóc vợ*)

Thơ văn Đặng Hữu Dương, nhất là thơ viết về người vợ của ông đã trở nên nổi tiếng. Nhiều nhà khoa mục ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ đã tìm về Hành Thiện để được thưởng thức những áng thơ văn của nhà khoa bảng nổi tiếng.

Những người con của Tiến sĩ Đặng Hữu Dương được cha giáo dục chu đáo và khuyến khích tham gia các hoạt động yêu nước. Con cả ông là Đặng Hữu Bằng tham gia phong trào Đông Du, đã đỗ thủ khoa trường Đại học quân sự Chấn Vũ (Nhật) được Minh Trị Thiên hoàng tặng một đồng hồ bỏ túi có chữ ký của Thiên hoàng. Sau ông tham gia quân đội Trung Quốc và mất vì bom Nhật. Tiến sĩ Đặng Hữu Dương có lần đã sai con rể là ông Khải mang tiền tiếp tế cho Đặng Hữu Bằng hoạt động cách mạng. Con thứ Đặng Hữu Dương là Đặng Hữu Đài làm Trợ tá phủ Ninh Giang, có tiếng liêm khiết, cũng

bị Pháp bắt tù vì nghi ông tham gia phong trào Đông Du. Con nuôi Đặng Hữu Dương là Đặng Nguyên Roanh được cha hết lòng thương yêu, giáo dục đã trở thành ông Đồ Sơn làm nghề dạy học và rất giỏi nghề thuốc. Đặng Nguyên Roanh cũng tham gia phong trào Đông Du và từng bị Pháp bắt giam.

Không chỉ khuyến khích, giúp đỡ con cái tham gia hoạt động yêu nước, Đặng Hữu Dương còn liên hệ với Nguyễn Thượng Hiền trong việc thực hiện đưa thanh niên Việt Nam ra nước ngoài và quyên góp tiền ủng hộ phong trào Đông Du.

Đối với bà con trong làng, ông không bao giờ có lời nói, hành động làm mất lòng ai. Hàng xóm rất kính trọng và quý mến ông. Mỗi lần đi chợ sớm qua ngõ nhà cụ Nghè Dương, ai nấy nhắc nhau giữ im lặng để không làm mất giấc ngủ của cụ Nghè.

Có lần ông đồ Sơn kể chuyện cụ Tam nguyên Nguyễn Khuyến cho chữ "Đại hạ" ("Đại hạ" là "hè to", đọc lái là "tò he") chế diễu anh đội khố đỏ xuất thân là lính thổi kèn suốt ngày tò he, tò hét mà cũng lên mặt làm sang khi anh đến xin chữ cụ Tam nguyên nhân dịp khánh thành nhà mới, làm anh xấu hổ phải bỏ làng ra đi. Đặng Hữu Dương cho rằng cụ Tam

nguyên vô cớ gây khổ não cho người biết tằn tiện tiết kiệm và biết tôn trọng các vị đại khoa là không nên.

Bùi Hường Thành (người Hà Nam) đỗ Cử nhân thứ 78 cũng được Nguyễn Khuyến mừng câu đối chế diễu như sau :

Thánh thượng diệc lân tài, cống viện trì lai tam ngũ nhật;

Khuê trung ung phá liễu, lang quân áp đặc kỷ hà nhân.

(Nhà vua có ý thương tài, nên cho hoãn kỳ thi hương lại năm ba bữa ;

Cô cử cười vỡ bụng, chồng mình đề được bao nhiêu người.)

Nghe chuyện này, Đặng Hữu Dương bảo rằng Bùi Hường Thành không làm điều gì lỗi lãng đáng bị chế diễu, hơn nữa đã đỗ Cử nhân dù là thứ 78 cũng là giỏi rồi, vì cứ 150 người thi mới có một người đỗ Cử nhân. Cụ Tam nguyên vì khoe tài chơi chữ mà chế diễu cử Bùi học dốt đố gần cuối bảng, làm đau lòng cử Bùi thì thật không phải.

Cách nhìn nhận đánh giá sự việc của Tiến sĩ Đặng Hữu Dương chứng tỏ ông có tấm lòng nhân ái biết bao.

Trước cảnh quan lại Nam triều không có ý chí chống Pháp, lại chỉ lo cho cá nhân mình mà quên nỗi nhục mất nước, ông phê phán, cảnh tỉnh :

Chống giặc chưa đi toan lo rút,
Mặt vênh mà đến luy ông Tây.
Tổ tiên đã bỏ không thờ nữa,
Cơ nghiệp ngàn xưa cũng dễ bay.

(Bài *Thành phủ Xuân Trường*)

Đặng Hữu Dương là một tác giả Hán Nôm nổi tiếng có tài làm thơ văn hết sức mau lẹ mà vẫn đặc sắc. Khi làm Tri huyện Nam Sách, có lần ông đến thăm một vị quan cấp trên, gặp lúc vị này đang làm câu đối mừng bạn đồng liêu mà nghĩ mãi chưa ra. Vị này nhờ ông làm giúp. Ông hỏi về thân thế người bạn đồng liêu của quan trên và quan mừng nhân dịp gì, rồi phóng tay múa bút viết câu đối vào tấm vóc. Vị quan cấp trên thấy câu đối thật chính, diễn tả tình bạn đậm đà, chữ viết lại đẹp như hoa thì vô cùng khâm phục ông.

Những sáng tác thơ văn của ông thường không ghi lại thành tập nên ngày nay chỉ còn một số bài do con cháu ghi lại và lưu truyền trong dân gian. Về y học, ông có tập *Nông gia tự liệu* gồm trên sáu nghìn

câu thơ lục bát ghi lại các vị thuốc và bài thuốc nam dân gian rất có giá trị.

Tháng 5 năm 1923 Tiến sĩ Đặng Hữu Dương qua đời, thọ 64 tuổi. Trước khi nhắm mắt, ông vẫn còn áy náy vì mình chưa giúp được nhiều cho dân, cho nước như mong muốn. Trong bài biểu tạ ơn vua của ông sau khi đỗ Tiến sĩ có đoạn viết:

..."Hạ thần chỉ biết lấy đạo thờ cha mẹ ra thờ vua, đem tấm lòng yêu thương con cái mà yêu thương dân chúng trong quản hạt cai trị của hạ thần để không hổ với các điều thánh hiền đã dạy, không hổ với bảng vàng bia đá" (4).

Cả cuộc đời ông luôn luôn hành động theo tâm nguyện vì dân vì nước. Tên tuổi và sự nghiệp của ông được ghi lại không chỉ ở bảng vàng bia đá, mà còn sống mãi trong lòng nhân dân Nam Định.

.....

Chú thích :

(1) Khi đi thi ông khai tăng ba tuổi nên có tài liệu chép ông sinh năm 1857.

(2) Làng Hành Thiện và các nhà nho Hành Thiện / Đặng Hữu Thu. - Paris : 1992. - Tr. 141.

(3) Sau khi Kiến Phúc chết, năm 1884 Ưng Lịch lên ngôi lấy hiệu là Hàm Nghi. Lễ đăng quang của Hàm Nghi không được Nam triều thông báo cho Khâm sứ Pháp ở Trung Kỳ biết nên Rê-na không thừa nhận vua mới. Tướng Đờ Cuốc - xy doạ sẽ đem quân bắt vua. Trước tình thế căng thẳng không thể trì hoãn được, Tôn Thất Thuyết tổ chức lực lượng tấn công đồn Mang Cá và đồn quân Pháp đóng ở gần toà Khâm sứ. Cuộc tấn công bị thất bại, Tôn Thất Thuyết phải hộ giá vua chạy ra Quảng Trị phát hịch Cần Vương kêu gọi toàn dân kháng chiến chống Pháp.

(4) Làng Hành Thiện và các nhà nho Hành Thiện. - Sđd. - Tr. 161 - 162.

TIẾN SĨ KHIẾU NĂNG TĨNH

Khiếu Năng Tĩnh quê xã Chân Mỹ, huyện Đại An nay là thôn Trục Mỹ, xã Yên Cường, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo, Khiếu Năng Tĩnh rất chăm chỉ học tập và sớm bộc lộ trí thông minh, học giỏi. Khoa Mậu Dần 1878, ông đỗ Cử nhân. Khoa Canh Thìn niên hiệu Tự Đức 33(1880) ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân. Khoa này ông đỗ Hội nguyên (đỗ đầu kỳ thi Hội).

Ông làm quan trải các chức Đốc học Nam Định, Đốc học Hà Nội, thăng Quốc tử giám Tế tửu.

Khiếu Năng Tĩnh là một học giả uyên thâm, nhà văn, nhà giáo nổi tiếng. Khi làm Chủ khảo

Trường thi Nghệ An, ông đã phát hiện tài năng Phan Bội Châu và lấy Phan Bội Châu một mình một bảng.

Năm Đinh Dậu 1897, Phan Bội Châu đi thi Hương. Cử nhân Trần Văn Lượng vì thương bạn mà bỏ vào tráp của Phan mấy quyển sách. Cụ Phan không hay biết điều đó nên vô tình mang sách vào trường thi. Lính canh cửa trường thi phát hiện trong tráp thí sinh Phan Bội Châu có sách liền báo với quan trường. Kết quả là Phan Bội Châu bị đuổi khỏi trường thi và bị án “hoài hiệp văn tự chung thân bất đắc ứng thí” (mang sách vào trường, suốt đời không được dự thi).

Trong thời gian hoạt động ở Huế, nhân khi quan Quốc tử giám Tế tửu Khiếu Năng Tĩnh ra đề cho học sinh làm bài phú có nhan đề là “Bái thạch vi huynh”, Phan Bội Châu cũng làm một bài rồi nộp cho Khiếu Năng Tĩnh chấm. Khiếu Năng Tĩnh thấy bài phú tuyệt hay và thể hiện rõ chí lớn của tác giả nên rất khâm phục. Trong bài có câu:

Ba sinh lấp biển có lòng chứa quên nhờ bác
Một nhánh vá trời ra sức, nay lại gặp anh.

Khiếu Năng Tĩnh đem bài phú cho Nguyễn Thượng Hiền xem, rồi thuyết phục các quan trong

triều vận động vua Thành Thái huỷ bản án “hoài hiệp văn tự” cho Phan Bội Châu, để cụ được thi lại.

Đến khoa Canh Tý 1900, Phan Bội Châu thi Hương ở trường Nghệ An. Khiếu Năng Tĩnh làm Chánh chủ khảo trường thi Nghệ An khoa thi này. Khi Phan Bội Châu vào thi kỳ tam trường thì bị sốt, phải làm đơn xin bỏ thi. Tiếc tài của Phan Bội Châu nên Khiếu Năng Tĩnh đã cho phép Phan được nằm nghỉ tại nhà thập đạo (nơi các quan trường ngồi). Nghỉ một lúc đỡ mệt, Phan Bội Châu được Khiếu Năng Tĩnh cho phép và khuyến khích viết tiếp quyển thi. Khoa này Phan Bội Châu đã đỗ Giải nguyên.

Từ việc chấm bài phú “Bái thạch vi huynh” của Phan Bội Châu, Khiếu Năng Tĩnh đã phát hiện tài năng và chí lớn của Phan Bội Châu, rồi vận động vua huỷ bỏ bản án cấm thi suốt đời đối với Phan Bội Châu, đến việc đặc cách quan tâm tạo điều kiện để Phan Bội Châu đỗ Thủ khoa đã chứng tỏ Khiếu Năng Tĩnh có con mắt tinh đời và tấm lòng ưu ái đối với những tài năng của đất nước. Với danh hiệu Giải nguyên, Phan Bội Châu có thêm uy tín, danh tiếng rất thuận lợi cho hoạt động cứu nước. Các sĩ tử khoa ấy ai nấy đều vui mừng thừa nhận Phan Bội Châu đỗ Thủ khoa là xứng đáng. Phan Bội Châu đã trở thành

một yếu nhân của phong trào Đông Du, một chí sĩ yêu nước được nhân dân vô cùng cảm phục cũng một phần có công đóng góp của quan nghệ Khiếu Năng Tĩnh.

Cũng trong khoa thi Hương năm 1900 tại trường thi Nghệ An, có một thí sinh 82 tuổi là Đoàn Tử Quang, người quê ở Hương Sơn, Hà Tĩnh. Đoàn Tử Quang là người rất hiếu học, từng hai lần đỗ Tú tài. Mặc dù tuổi cao, Đoàn Tử Quang vẫn không ngừng học tập, thi cử, mong có điều kiện cống hiến được nhiều cho dân cho nước. Cảm phục tấm gương kiên trì học tập và tài năng thực sự của Đoàn Tử Quang, Chánh chủ khảo Khiếu Năng Tĩnh đã lấy Đoàn Tử Quang đỗ Cử nhân. Sau khi đỗ Cử nhân, Đoàn Tử Quang được bổ chức quan, làm tới chức Huấn đạo. Với việc lấy Đoàn Tử Quang đỗ Cử nhân, Khiếu Năng Tĩnh đã tạo điều kiện cho Đoàn Tử Quang thoả nguyện cống hiến sức lực, tài năng cho nước. Khiếu Năng Tĩnh được các sĩ phu đương thời ca ngợi là người biết trọng nhân tài, không bỏ sót nhân tài và có tấm lòng bao dung nhân ái.

Khiếu Năng Tĩnh là một tác gia Hán Nôm tiêu biểu của Nam Định thời Nguyễn trong lĩnh vực văn học. Sinh thời, ông rất thích tập *Cổ thụ cách* của

Đông Sơn Lão Phố. Trong cuốn này có vẽ 36 thế cây cảnh, mỗi thế kèm hai câu thơ tổng vịnh. Khiếu Năng Tĩnh đã làm 36 bài thơ tứ tuyệt bằng chữ Hán, mỗi thế một bài để thể hiện rõ tính chất của tranh vẽ trong *Cổ thụ cách*, gọi là *Cổ thụ cách vịnh*. Ông gửi gắm vào các bài tứ tuyệt những tình cảm, suy tư, tâm sự và thể hiện nhân sinh quan của mình. Trong xã hội phong kiến đang suy tàn, quan lại không còn là phụ mẫu của dân, vua cũng không là vua sáng, đời sống nhân dân ngày càng cơ cực. Ông chán ngán trước cảnh tình đời đen bạc, có mối nói cũ, quan lại xu nịnh cầu vinh, vua bạc nhược trước bọn thực dân cướp nước:

- Cầu thân dương thức phi thân nhật,

Tiền sĩ Trường Giang tẩy bất thanh.

(Bài : “Khuất kỷ cầu thân cách”)

(Cầu thân khi chủ không thân nữa,

Nhục ấy Trường Giang rửa sạch đâu ?)

- Kiến tân vong cự suy dương nhật,

Quân bất quân hề, thần bất thần.

(Bài : “Kiến tân vọng cự cách”)

(Ngày nay thấy mới quên xưa rõ,

Vua chẳng ra vua, tôi chẳng tôi).

Sống trong xã hội có nhiều điều nhiều nhưng, cuộc đời dẫu bề, ông vẫn tâm niệm phải giữ vững khí tiết của kẻ trượng phu và tự hào rằng mình trong sạch:

Đông lai hà vật bất điều linh?

Điền xá cô tùng độc tú thanh

Vũ đả phong chàng tâm tự tại

Trượng phu bất quý thế gian bình.

(Bài : “Tự tại trượng phu tùng cách”)

(Mùa đông mọi vật đều xơ xác

Xóm ruộng, thông già cứ tốt xanh

Mưa dội, gió lay, lòng vẫn thế

Trượng phu không thẹn với câu bình).

Quả thật, Khiếu Năng Tĩnh không những không phải hổ thẹn với đời vì ông đã giữ vững phẩm chất tốt đẹp của một nhà nho yêu nước, mà còn rất đáng tự hào trước con mắt khâm phục và sự đánh giá của nhân dân.

Phê phán lối sống cầu vinh, bán nước của một số quan lại đương thời, mong muốn nước nhà có nhiều bậc tài đức, ông làm thơ ca ngợi những gương sáng tiền nhân của quê hương. Trong *Cố hương vịnh tập*, ông có nhiều bài ca ngợi công thần, người có nhiều đóng góp cho quê hương, người hết lòng vì

nhân dân. *Thọ Tung phúc thân* là một bài trong loạt bài này của ông. Bài thơ ca ngợi Tướng quân Bùi Ngọc Oánh, người có nhiều công lao trong kháng chiến chống Minh và xây dựng quê hương.

Diệp vi khai quốc nhất công thân,
Lê đế đương thời thị chí trân.
Sơ vị gia bần hương bất trọng,
Hậu thành lương tướng sắc phong thân.
Khai hoang tế cấp do tồn tích,
Tộc miếu hương từ thượng mộc ân
Khuất chỉ hoàng hoa tứ bách tán
Hương yên thi chúc kế truyền vân.

(Cũng là khai quốc công thân,
Đương thời Lê đế nhiều lần ban khen.
Lúc đầu nghèo, có ai tôn,
Sau thành tướng giỏi ơn trên phong thân.
Khẩn hoang còn giúp khó bần,
Họ thờ, làng cúng đội ân tỏ lời.
Bốn trăm năm chực năm rồi
Khói nhang cầu vọng nối đời không quên).

(Dương Văn Vượng dịch)

Khiếu Năng Tĩnh là một học giả uyên thâm, có phẩm chất cao đẹp và tinh thần dân tộc sâu sắc. Ông chuyên tâm nghiên cứu lĩnh vực địa chí và đã

biên soạn nhiều tác phẩm nhằm lưu lại cho đời sau những giá trị và bản sắc văn hoá dân tộc Việt Nam. Những vấn đề quan trọng và cơ bản về địa phương được ông trình bày một cách sáng rõ trong các tác phẩm của mình như: cương vực, lãnh thổ, điều kiện tự nhiên, lịch sử, phong tục, tập quán, tôn giáo, nghề nghiệp, đặc sản, lễ hội, văn hoá, văn học nghệ thuật, danh nhân... Những tác phẩm của ông về lĩnh vực địa chí như các cuốn *Hà Nội tỉnh chí*, *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược*, *Đại An huyện chí*... là những tài liệu quý cho công tác nghiên cứu địa chí, lịch sử và giáo dục truyền thống ngày nay.

PHÓ BẢNG LÃ XUÂN OAI

Trong dân gian còn lưu truyền chuyện về
Thần đồng làng Thượng như sau :

Đêm 30 Tết năm Mậu Tuất đời Minh Mạng triều Nguyễn (1838), các cụ bô lão và chức sắc làng Thượng Đồng kéo nhau ra đình làng làm lễ tế thần, bỗng nghe có tiếng trẻ học bài cất lên từ gò đất giữa ao đình. Thấy lạ, mọi người đến gần xem hư thực ra sao thì tiếng học bài im bật. Hễ mọi người đi ra xa chỗ đó thì tiếng học bài lại văng vẳng cất lên. Dân làng cho là điềm lành bèn lập Văn từ để theo dõi hiện tượng lạ đó. Đến ngày 5 tháng 10 năm Mậu Tuất 1838, khi nhà Chánh tổng Lã Huy Chính sinh người con thứ ba thì tự nhiên không còn nghe thấy tiếng học bài nữa. Dân làng cho rằng Thần đồng đã nhập vào cậu bé họ Lã vừa ra đời và gọi gò đất giữa ao đình là Vườn học.

Cậu bé Thần đồng đó chính là Lã Xuân Oai.

Lã Xuân Oai (1838 - 1891) tự là Thúc Bào, quê ở làng Thượng Đồng, huyện Phong Doanh nay là thôn Thượng Đồng, xã Yên Tiến, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định. Cha ông tự là Bình Trực, học rộng, từng

làm quan ở Hàn Lâm viện, sau về quê làm Chánh tổng. Anh cả của ông là Tú tài Lã Xuân Minh cũng làm quan trong triều đình Huế.

Lã Xuân Oai có tư chất thông minh đặc biệt. Lên 5 tuổi, ông được cha mẹ cho theo học thầy Hoàng giáp Tam Đăng Phạm Văn Nghị, một nhà giáo nổi tiếng của Nam Định. Lã Xuân Oai học hành chăm chỉ, tấn tới. Khoa thi Hương năm Mậu Ngọ (1858), ông đi thi, bài làm đáng đỗ Cử nhân, nhưng vì có một chữ viết sai nên bị đánh xuống Tú tài đầu bảng. Khoa thi Hương năm Giáp Tý (1864) ông đỗ Á Nguyên. Khoa này người bạn học của ông là Trần Bích San đỗ Giải nguyên. Năm sau thi Hội khoa Ất Sửu niên hiệu Tự Đức 18(1865), Lã Xuân Oai đỗ Phó bảng, Trần Bích San đỗ Tam nguyên Hoàng giáp.

Sau khi đỗ Phó bảng, Lã Xuân Oai được sung vào Tập Hiền viện. Năm sau ông được bổ Tri huyện Kỳ Anh (Hà Tĩnh). Tháng 3 năm 1869 ông lĩnh Tri phủ Nho Quan (Ninh Bình). Tháng 9 năm 1873 ông được thăng Án sát, Chánh sứ sơn phòng Ninh Bình, hai lần được khen là có mưu kế, chính thuật đều hay, thanh liêm, cẩn thận, chăm chỉ.

Thời gian làm quan ở Ninh Bình, Lã Xuân Oai và hai em là Lã Xuân Huyền, Lã Xuân Lạc đã cùng

Phó bảng Phạm Đăng Giảng (con trai Phạm Văn Nghị) chiêu mộ dân ở quê lên khẩn hoang vùng đất phía Tây Bắc phủ Nho Quan, mở mang 13 ấp, thành lập tổng Tam Đồng (do ghép tên xã Tam Đăng quê của Phạm Đăng Giảng với tên xã Thượng Đồng quê của Lã Xuân Oai). Dân làng ghi nhớ công ơn những người mở đất đã tôn các ông làm thành hoàng làng và lập đền thờ. Hiện nay ngôi đền vẫn còn ở xã Lạng Phong, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.

Thời gian ở Nho Quan, Lã Xuân Oai đã thu phục được nhiều thổ hào như Đinh Đức, Quách Thiên (Ninh Bình), Quách Đình (Thanh Hoá), Đinh Văn Xanh (Lai Châu), Xa Văn Xê (Hưng Hoá)... Về sau những vị thổ hào này đã trở thành những trợ thủ đắc lực cho ông trong cuộc chiến đấu chống thực dân Pháp.

Năm 1875 Lã Xuân Oai đi quân thứ Tuyên Quang. Thời gian này bọn thổ phỉ bên Trung Quốc thường sang cướp phá vùng thượng du Bắc Kỳ, gây cho quân dân ta nhiều phen khốn đốn. Lã Xuân Oai theo giúp Hoàng Tá Viêm, Tôn Thất Thuyết chỉ huy quân ta đánh dẹp, bắt sống được tướng phỉ Cờ Vàng là Hoàng Sùng Anh, được vua ban thưởng. Năm

1878, ông giữ chức Tán lý (釐) trong đạo quân Hoàng Tá Viêm, góp phần đánh tan bọn phỉ Lý Dương Tài.

Năm 1882 quân Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ hai. Chúng tấn công Hà Nội rồi đánh chiếm mở rộng ra các tỉnh khác ở Bắc Kỳ. Năm 1883 Lã Xuân Oai được thăng Tuần phủ Lạng Bằng. Ông hăng hái tổ chức quan quân thuộc quyền ra sức phòng thủ địa phương, trấn áp bọn phỉ, bảo vệ vùng đất phía Bắc của Tổ quốc.

Khi Tự Đức băng hà, Lã Xuân Oai được cử làm Chánh sứ, cùng Trực học sĩ Toàn tu Quốc sử quán là Nguyễn Khuyến làm phó sứ, đi Trung Quốc báo tang. Sau việc đi sứ bị hoãn lại, Lã Xuân Oai trở về chức cũ.

Triều đình Nguyễn ký hàng ước Harmand, để tỏ rõ "tín nghĩa" với Pháp, đã ra lệnh cho quan quân ở Bắc Kỳ phải lập tức triệt binh. Mặc dù lực lượng phòng thủ địa phương còn rất yếu, lúc này lại rơi vào tình thế bị cô lập, Lã Xuân Oai vẫn kháng lệnh, kiên quyết duy trì cuộc kháng chiến. Có lần ông liên lạc với lãnh binh Hà Nội để mưu đại sự, nhưng việc không thành. Ông tổ chức cung cấp vũ khí cho nghĩa quân Nguyễn Thiện Thuật, Tạ Hiện, Phạm Huy

Quảng góp phần duy trì phong trào kháng chiến ở đồng bằng Bắc Bộ.

Lã Xuân Oai cho rằng nước ta và Trung Quốc có quan hệ "môi hở răng lạnh", cùng có kẻ thù chung là đế quốc, nên ông chủ động tìm sự liên minh với nhà Thanh trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Ông cùng Tạ Hiện, Nguyễn Cao thay mặt văn thân Bắc Kỳ ký tên vào thư gửi Tổng đốc Vân Quý là Sâm Dục Anh và liên hệ với Tuần phủ Quảng Tây là Từ Diên Húc xin viện trợ vũ khí, lương thực để giúp nghĩa quân duy trì hoạt động chống Pháp.

Sách *Trung - Pháp chiến tranh* (2) còn ghi lại hơn bốn chục bức thư của Lã Xuân Oai gửi Từ Diên Húc và 7 cuộc bút đàm giữa hai người, thể hiện rõ quan điểm và chủ trương của ông về kháng chiến chống Pháp. Theo ông, muốn đánh thắng quân Pháp mạnh hơn hẳn quân ta về hỏa lực thì phải coi trọng lối đánh du kích, phải xây dựng căn cứ ở những nơi hiểm yếu. Ông phê phán quan điểm chỉ bo bo giữ thành vì hầu hết các thành tỉnh Bắc Kỳ đều ở ven sông, rất thuận tiện cho địch phát huy hỏa lực. Ông coi việc "giữ lấy lòng dân" là điều quan trọng nhất, nếu giữ được lòng dân và phát động toàn dân tham gia kháng chiến thì dù có mất thành vẫn có thể giành

lại được đất nước. Trong xây dựng quân đội, ông đề cao quân pháp, quân lệnh, coi kỷ luật nghiêm minh là yếu tố tạo nên sức mạnh. Ông vạch trần âm mưu, thủ đoạn tàn ác và xảo trá của giặc, nhắc nhở mọi người phải đề cao cảnh giác. Nhưng những quan điểm đúng đắn của ông về chiến tranh giải phóng dân tộc chưa thực hiện được nhiều. Năm 1884, nhà Thanh ký với Pháp điều ước Trung - Pháp Thiên Tân để đổi lấy một vài quyền lợi. Chủ trương liên minh với Trung Quốc chống Pháp của Lã Xuân Oai đã không thành.

Tháng 6 năm 1884, triều đình Nguyễn ký hàng ước Patenôtre công nhận quyền thống trị của Pháp trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam, chia đất nước làm ba kỳ với ba chế độ cai trị khác nhau. Trước tình hình trở nên vô cùng khó khăn, Lã Xuân Oai vẫn tìm cách liên lạc với Tân tương Nguyễn Thiện Thuật, Đề đốc Tạ Hiện, Ngự sử Phạm Huy Quang, bố trí để họ đưa quân lên Lạng Sơn cùng ông đánh Pháp.

Tháng 2 năm 1885, quân Pháp tấn công, Lạng Sơn thất thủ. Lã Xuân Oai tổ chức lực lượng đánh du kích từ bên ngoài, gây cho địch nhiều thiệt hại. Vua Hàm Nghi hạ chiếu Cần Vương kêu gọi mọi người kháng Pháp, phong Lã Xuân Oai làm Tổng đốc Lạng Bằng kiêm Tham tán đại thần. Phong trào kháng

chiến vùng thượng du phía Bắc được duy trì thêm một thời gian. Sau vì tình hình không có cơ cứu vãn, Lã Xuân Oai phải chạy sang Trung Quốc tìm sự giúp đỡ của nhà Thanh, nhưng không thành công.

Năm 1887, Lã Xuân Oai về nước. Ông mở trường dạy học tại Ninh Bình, ngầm liên lạc với các sĩ phu yêu nước ở Phong Doanh, Ý Yên, Vụ Bản. Ông tham mưu đắc lực cho nghĩa quân do Phạm Trung Thứ, một người học trò của ông lãnh đạo. Ông giới thiệu ông Cử Hà ở Hà Nội về Thượng Đổng dạy võ nghệ cho nghĩa quân và lập các đội nghĩa binh. "Làng Thượng Đổng đã trở thành trung tâm cuộc phiến loạn" (3).

Tháng 12 năm 1889, cuộc khởi nghĩa Phạm Trung Thứ nổ ra ở Phong Doanh. Nghĩa quân đánh chiếm huyện lỵ, bắt tri huyện, tịch thu sổ sách. Quân Pháp tập trung lực lượng lớn, dùng trọng pháo bắn phá ác liệt rồi tiến quân triệt hạ làng Thượng Đổng. Cuộc khởi nghĩa bị chìm trong biển máu. Lã Xuân Oai và một số lãnh tụ nghĩa quân bị địch bắt. Ông bị kết án 10 năm tù đày đi Côn Đảo. Ngày 23 tháng 10 năm Tân Mão (1891), Lã Xuân Oai đã anh dũng hy sinh trong nhà tù đế quốc. Cho đến trước khi mất, ông vẫn

luôn lạc quan tin tưởng vào tương lai thắng lợi của dân tộc.

Lã Xuân Oai là người hay làm thơ. Ông dùng thơ văn để thể hiện tình cảm, ý chí của mình. Những sáng tác của ông trong thời gian làm quan được tập hợp trong *Thúc Bào thi văn tập*. Tác phẩm này đã bị mất trong thời gian quân Pháp triệt hạ làng Thượng Đông. Hiện nay sáng tác của ông chỉ còn tác phẩm *Côn Đảo thi tập* (lưu tại Viện Bảo tàng Cách mạng) và một số thư từ của ông in trong cuốn *Trung - Pháp chiến tranh*. Theo cuốn *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược* của Khiếu Năng Tĩnh thì Lã Xuân Oai còn có tác phẩm *Thanh niên chí*, nhưng tác phẩm này cũng đã thất lạc.

Thơ văn Lã Xuân Oai thể hiện lòng căm thù giặc sâu sắc, tình yêu quê hương tha thiết, nỗi u hoài trước cảnh nước mất nhà tan, thái độ ung dung và niềm lạc quan tin tưởng vào tương lai của dân tộc.

Trước cảnh đất nước bị quân Pháp giày xéo, nhân dân ta phải chịu bao cảnh lâm than, Lã Xuân Oai đã không ngừng chiến đấu chống xâm lược mà không thành công, ông day dứt lo nghĩ về trách nhiệm của mình và luôn sống trong tâm trạng u hoài:

Song nam vằng vặc ánh trăng thanh

Trần trọc vương buồn tận cuối canh.

(*Ngẫu thành*. Bùi Hạnh Cẩn dịch)

Càng lo nghĩ, đau khổ, ông càng cảm thù quân xâm lược. Có lúc ông đã thét lên:

Cớ gì sông núi mãi pha phôi

Gươm muốn găm lên, gươm thối đời.

(*Hoạ thơ ông huyện Phong Doanh*. Chu Văn dịch)

Sống trong cảnh tù đầy, ông luôn dành những tình cảm thiết tha nhất cho quê hương, người thân. Trong giấc ngủ, ông "mộng thấy Phạm Tam Đăng tiên sinh" là người thầy dạy của ông. Hình ảnh người thầy trong mộng làm ông dịu nỗi lòng và như tiếp thêm cho ông sức mạnh. Ông gửi gắm tâm sự của mình về quê hương:

Màu xuân thành Vỵ giờ sao đấy?

Cành liễu vương bay khói ít nhiều.

Có lúc ông lại nhớ con da diết, mong mỗi con giữ vững truyền thống gia đình và vững tin vào ngày mai sẽ tốt đẹp hơn :

Nếp nhà thi lễ con nên giữ

Đưa đón điều may vẫn hãy còn.

(*Nhớ con*. Bùi Hạnh Cẩn dịch)

Trên đường đi đày qua Gia Định, ông được nhân dân rất quan tâm, ngưỡng mộ và yêu quý. Bất

chấp sự theo dõi của kẻ thù, nhân dân vẫn đến thăm ông và tặng quà, biểu lộ tình cảm chân thành với người chí sĩ yêu nước. Tình cảm của nhân dân Gia Định đối với ông là tình dân nghĩa nước. Tình cảm xúc động đó được ông thể hiện trong thơ :

Quả ngon đem lại trên thuyền tặng

Con trẻ đưa ra trước mặt chờ.

Sáu tỉnh phần hoa như buổi nọ

Hai kỳ thân thiện tự bao giờ

*(Thuyền đi Côn Lôn, nhân có người Gia Định
tặng quà, làm thơ đáp lại. Chu Thiên dịch)*

Những tình cảm của ông đối với người thân và quê hương càng trở nên cao đẹp vì nó không tách rời niềm lo toan cho đất nước :

Ngày ngày buồn mưa gió

Tối tối mơ cha anh...

Vận nước nhiều gian khó

Quê nhà muôn dặm tình.

Yêu nước, thương dân, căm thù quân xâm lược, Lê Xuân Oai quyết chí theo con đường chiến đấu vì dân tộc:

Những muốn non sông thay diện mạo

Xin vì nhân thế quét trần ai.

(Nhặt lá rụng. Bùi Hạnh Cẩn dịch)

Trọn đời gắn bó cùng non nước

Mai được về quê trẻ chẳng ngờ.

(*Khẩu chiến khi trọc đầu như sư.* Nguyễn Xuân Tảo dịch)

Cuộc đời Lã Xuân Oai là cuộc đời của một nhân sĩ yêu nước, không ngừng chiến đấu vì độc lập dân tộc với niềm tin vững chắc vào thắng lợi, nhưng chưa thành công. Ngay cả trong những lúc gặp cảnh bệnh tật, tù đầy nơi đảo xa, những lúc cùng quẫn nhất, ông vẫn giữ vững niềm lạc quan ấy. Ngay cả án đi đầy 10 năm của mình, ông cũng coi chẳng qua như một cuộc dạo chơi :

Cối Kê mộng cũ từng hay

Thoả vui Côn Hải chuyến này dạo chơi.

(*Ra cửa biển Hải Phòng.* Bùi Hạnh Cẩn dịch)

Trong tập nhật ký đi tù - *Côn Đảo thi tập* của ông, ta thường xuyên bắt gặp những câu thơ thể hiện thái độ ung dung, lạc quan tin tưởng như thế:

Điềm tốt phương Đông ngày rõ nét

Phải đây trời mở nếp văn hoa ?

(*Nghe mọi người ham học, cảm tác*)

Vân chuyển lại qua vòng tạo hoá

Hoa xuân sớm sớm báo tin về.

Giữ trọn tấm lòng cho thắm mãi

Vân xoay tin chắc có ông xanh...

Mặc dù chỉ còn *Côn Đảo thi tập*, Lã Xuân Oai vẫn được coi là một trong những tác gia mở đầu cho truyền thống thơ văn Việt Nam trong nhà tù đế quốc. Ông đã góp một tiếng thơ độc đáo cho dòng văn học yêu nước nửa cuối thế kỷ XIX ở Việt Nam.

.....

Chú thích :

(1) Theo *Đại Nam thực lục* (H.: Khoa học xã hội, 1976.- Tr. 172) thì Lã Xuân Oai được giao chức *Tán lý* là chức võ quan cấp phó của đội quân chinh phạt giặc ngoài. Nhiều tài liệu khác lại nói ông giữ chức *Tán tống quân vụ* là chức quan tham mưu một đội quân.

(2) *Trung - Pháp chiến tranh*.- Bắc Kinh : Tân Trí thức, 1955.

(3) *Những điều ghi chép về xứ Bắc Kỳ 1884 - 1892* của cố đạo Puy-gi-ni-ê.

TIẾN SĨ NGUYỄN NGỌC LIÊN

Nguyễn Ngọc Liên hiệu là Châu Phong, sinh năm Nhâm Tý 1852 (1852) tại làng Hành Thiện, huyện

Giao Thủy nay là thôn Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định, trong một gia đình nhà Nho nghèo. Ông nội của Nguyễn Ngọc Liên là cụ Cử nhân Nguyễn Bá Nghi làm Tri huyện Ninh Giang (Hải Dương). Cha ông là cụ đồ Nguyễn Duy Hiệu làm nghề dạy học ở làng. Anh trai ông là Nguyễn Đức Ban, đỗ Cử nhân khoa Bính Tuất 1886, làm Huấn đạo Văn Giang được ít lâu thì cáo quan về nhà làm nghề thuốc và dạy học, sau nổi tiếng là bậc y sư.

Nguyễn Ngọc Liên được cha dạy dỗ, từ nhỏ đã

thông minh ham học. Ông đã đỗ Tú tài ba khoa. Sau

khi đỗ Tú tài, ông theo học Hoàng giáp Nguyễn Quang Bích là người nổi tiếng văn thơ và tinh thần chống Pháp. Nguyễn Quang Bích (1830 - 1890) tự là Hàm Huy, hiệu là Ngự Phong, quê xã Trình Phố, huyện Chân Định (nay thuộc xã An Ninh, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình). Ông đỗ Đình nguyên Hoàng giáp Ân khoa Kỷ Tỵ niên hiệu Tự Đức 22(1869), làm quan trải các chức Giáo thụ, Tri huyện, Án sát... Năm 1875 ông làm Sơn phòng sứ kiêm Tuần phủ Hưng Hoá. Năm 1884 quân Pháp đánh Hưng Hoá, ông liều chết giữ thành nhưng vì lực lượng mỏng nên thất thủ. Triều đình lệnh cho ông phải ngừng chiến và trở về triều. Ông không chấp hành lệnh của Tự Đức, vẫn tiếp tục chiêu mộ nghĩa quân lập căn cứ ở Nghĩa Lộ (Lai Châu), Phù Yên (Sơn La), rồi Yên Lập, Sơn Dương (Vĩnh Phú) kiên trì chống Pháp. Vua Hàm Nghi xuống chiếu Cần Vương, phong ông làm Hiệp thống Bắc Kỳ, hàm Lễ bộ Thượng thư. Ông lãnh đạo nghĩa quân vùng tây bắc Bắc Kỳ cầm cự chống Pháp cho đến khi bị bệnh và qua đời. Cuộc đời và tư tưởng của thầy Nguyễn Quang Bích đã có ảnh hưởng nhiều đến trò Nguyễn Ngọc Liên về lòng yêu nước và tinh thần chống Pháp.

Nguyễn Ngọc Liên đỗ Cử nhân khoa Bính Tuất 1886, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Thành Thái 1(1889). Khoa này làng Hành Thiện còn có Đặng Hữu Dương cũng đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân. Nhân sự kiện này, Cử nhân Nguyễn Bạt Tuy (1865 - ?) người làng Hạ Miêu (nay thuộc xã Xuân Thành, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định) có câu đối mừng như sau:

Kỷ Sửu vi ngô huyện thịnh khoa Hạ ấp tăng
chiêm văn ngũ sắc ;

Hành Thiện nãi Nam bang văn hiến hoa cù
khoáng kiến mã đề song.

(Khoa Kỷ Sửu huyện ta thịnh đạt, ấp Hạ từng
xem mây ngũ sắc ;

Đất Hành Thiện nước Nam văn hiến, đường
hoa rộng rãi hai ngựa song song)

Sau khi đỗ Tiến sĩ, ông vào làm việc trong
đình Kinh lược Bắc Kỳ của Hoàng Cao Khải 5 tháng,
rồi được bổ chức Tri phủ Nam Sách (Hải Dương).
Ông làm việc siêng năng, mẫn cán, công bằng, liêm
kiết, được nhân dân và thân hào trong địa hạt rất yêu
mến. Nhưng ông phải sớm từ bỏ con đường làm quan
sau khi xảy ra hai sự kiện làm ông bị kỷ luật...

Năm 1892 Toàn quyền Đông Dương De Lanessan đi kinh lý Hải Dương. Tổng đốc Hải Dương đã thông báo cho các Tri phủ, Tri huyện trong tỉnh phải có mặt tại Nha công sứ Hải Dương đúng ngày giờ đã định để đón chào viên Toàn quyền. Phủ lý Nam Sách chỉ cách thành Hải Dương 6 cây số và qua 1 con đò mà Tri phủ Nguyễn Ngọc Liên lại đến địa điểm tập trung rất muộn. Khi ông đến nơi thì các quan trong tỉnh đã có mặt đầy đủ, viên toàn quyền đang đọc lời hiểu dụ. Ông lảng lạng đứng vào hàng với các bạn đồng liêu. Thấy Tri phủ Nam Sách đến muộn đã không xin lỗi, lại không thêm lạy chào mình, viên Toàn quyền rất tức giận. Hấn cho là Nguyễn Ngọc Liên có tinh thần chống Pháp nên đã đề nghị Nha Kinh lược Bắc Kỳ phải kỷ luật ông thật nặng.

Trong thời gian này lại xảy ra vụ nghĩa quân Bãi Sậy do Nguyễn Thiện Thuật lãnh đạo đã tấn công đồn lính Pháp trong huyện, giết chết 4 tên lính Pháp trong đó có tên Thiếu úy đồn trưởng, thu 17 khẩu súng và rút lui an toàn. Đồn lính này chỉ cách phủ lý của Tri phủ Nam Sách Nguyễn Ngọc Liên chưa đầy nửa cây số nhưng ông đã "án binh bất động", để cho nghĩa quân tự do hành động. Việc này làm cho bọn

Pháp nghi ngờ ông có liên hệ với nghĩa quân Bãi Sậy. Nha Kinh lược Bắc Kỳ đã ra nghị định phạt ông nghỉ không lương một năm. Ông về nhà dạy học được gần một năm thì cha và bác ông mất. Sau thời hạn bị kỷ luật, nha Kinh lược bảo ông làm đơn xin tái bổ chức Tri phủ. Ông lấy có đang cư tang cha và bác xin Nha Kinh lược hoãn lại một thời gian hãy bổ chức. Khi ông hết thời gian cư tang, Nha Kinh lược lại bảo ông có đồng ý nhận chức Đốc học Nam Định đang khuyết thì sẽ ra quyết định. Nhiều học trò đã van lạy, khóc lóc, tha thiết xin ông ở lại dạy học. Ông đã chán cảnh làm quan và cảm động trước tình cảm của học trò nên quyết không ra làm quan nữa. Từ đó ông ở nhà làm nghề thuốc và dạy học.

Nguyễn Ngọc Liên trở thành nhà giáo nổi tiếng ở vùng Sơn Nam. Ông mở trường ở làng Hành Thiện, thu nhận những học trò có phẩm hạnh, đạo đức tốt. Học trò muốn được vào học trong trường của ông phải có đạo đức tốt và trình độ nhất định vì ông chỉ dạy cho học trò đi thi Hương để lấy học vị Cử nhân, Tú tài. Ông có sang dạy học ở Tiên Hải và Kiến Xương (Thái Bình) một vài năm theo đề nghị khẩn thiết của các thân hào mấy xã trong phủ. Cảm phục khí tiết và kiến thức Nho học của Tiến sĩ

Nguyễn Ngọc Liên, học trò ở khắp nơi dồn về theo học ông rất đông. Ông là người thông kim bác cổ, dạy học rất có phương pháp nên trong số trên 700 học trò của ông có 30 người đỗ Cử nhân, 70 người đỗ Tú tài và rất nhiều người đỗ Nhất trường, Nhị trường. Ông thành lập thư viện gia đình tạo điều kiện cho học trò học tập. Thư viện của ông là một trong những thư viện tư nhân có tiếng ở Hành Thiện cuối thế kỷ 19. Khi ông mất, hơn 200 học trò cũ của ông về chịu tang thầy, góp tiền mua 4 mẫu ruộng gọi là "ruộng môn sinh" để lấy hoa lợi dùng vào việc cúng giỗ hàng năm, tu sửa từ đường và phân mộ thầy. Sự kiện này chứng tỏ Tiến sĩ Nguyễn Ngọc Liên là một nhà giáo được học trò kính trọng, yêu mến và nhớ ơn sâu sắc. Thầy trò trường Nguyễn Ngọc Liên đã góp phần tô đẹp thêm truyền thống tôn sư trọng đạo của nhân dân ta. Ông Mai Đình Đặng Tư Kiên là người Hành Thiện, có bài vịnh về việc cụ Nghè Liên có tài dạy học và coi thường công danh như sau:

Cụ Nghè Hành Thiện hiệu Châu Phong

Cạm bẫy vinh hoa chẳng lọt vòng ...

... Cáo quan dạy học mấy mươi năm

Nội ngoại học trò quá bảy trăm

Ba chục Cử nhân, bảy chục Tú

Tiếng tăm lòng lầy khắp thành Nam.

Tiến sĩ Nguyễn Ngọc Liên là một người yêu nước đến cực đoan. Ông căm ghét bọn Pháp xâm lược và bọn tay sai bán nước. Ông ghét luôn cả chữ Pháp và chữ Quốc ngữ do người Pháp truyền bá ở nước ta. Ông có 6 con gái và 4 con trai. Bốn con trai ông là Nguyễn Thế Rục, Nguyễn Ngọc Khuê, Nguyễn Thành Phát, Nguyễn Như Lệ đều theo Nho học và có tinh thần yêu nước sâu sắc. Chỉ có Nguyễn Như Lệ là con út của ông mới được học chút ít tiếng Pháp rồi theo nghề đông y, sau nổi tiếng là y sư giỏi. Ông Nguyễn Thế Rục trốn ra nước ngoài rồi sang Liên Xô học trường Đại học Phương Đông, sau về nước hoạt động trong phong trào yêu nước và mất năm 1938.

Sau khi nghỉ làm quan, có lần Nguyễn Ngọc Liên cải trang cùng người cháu đồng thời là học trò của mình tên là Nguyễn Tư Thuyết, lên Yên Thế (Bắc Giang) để tìm cách liên hệ với nghĩa quân Yên Thế. Nhờ sự môi giới của Tri huyện Hiệp Hoà Đặng Hữu Nữ (em Tiến sĩ Đặng Hữu Dương) là người cùng quê, ông đã được một số thủ lĩnh của nghĩa quân như Đề Thám, Cả Trọng, Cả Huỳnh đón tiếp và cùng luận đàm chính sự.

Hoàng giáp Nguyễn Thượng Hiền (1868 - 1925) quê ở xã Liên Bạt, huyện Sơn Lãng (nay thuộc huyện Ứng Hoà, tỉnh Hà Tây) là anh em đồng hao với Nguyễn Ngọc Liên, từng làm Đốc học Nam Định, đã bỏ quan để xuất dương tìm đường cứu nước. Trước khi sang Nhật, Hoàng giáp Nguyễn Thượng Hiền đã về Hành Thiện thăm Nguyễn Ngọc Liên và vận động cho phong trào Đông Du. Nguyễn Ngọc Liên rất tâm đắc với chủ trương đưa thanh niên sang du học tại Nhật của hội Duy Tân. Ông đặt niềm tin vào thế hệ trẻ đi du học về sẽ làm cách mạng giành lại non sông đất nước. Ông đã giới thiệu một số học trò ưu tú của mình tham gia phong trào Đông Du. Bốn học trò của ông là Đặng Hữu Bằng, Đặng Tử Mão, Đặng Quốc Kiều, Nguyễn Xuân Thức (2) là những thanh niên đầu tiên của làng Hành Thiện xuất dương sang Nhật vào năm 1906 trong phong trào Đông Du.

Ngoài việc giới thiệu những thanh niên ưu tú đi sang Nhật học tập, Tiến sĩ Nguyễn Ngọc Liên còn nhiều lần tổ chức quyên tiền ủng hộ phong trào Đông Du.

Là người ghét Pháp xâm lược, ủng hộ cách mạng, nhưng Nguyễn Ngọc Liên rất thận trọng. Ông không bao giờ tuyên truyền cho phong trào cách

mạng trong khi dạy học để phòng bọn mật thám bắt và không làm liên lụy đến học trò.

Ông giữ chức Tiên chỉ làng Hành Thiện từ 1836 đến 1937, làm Tiên chỉ Tư văn làng kiêm Tiên chỉ Tư văn phủ Xuân Trường từ 1910 đến 1937. Ông làm việc rất có trách nhiệm và chu đáo. Hàng năm ông tổ chức tế lễ tưởng nhớ đức Khổng Tử và các vị tiên hiền, khoa bảng, khoa mục đã tạ thế, thỉnh thoảng lại tổ chức bình thơ văn. Hoạt động của hội Tư văn do ông phụ trách đã góp phần tích cực vào việc giáo dục đạo đức truyền thống và nâng cao trình độ cho học trò.

Tiến sĩ Nguyễn Ngọc Liên có nhiều sáng tác nhưng không được ghi lại thành tập. Theo Tiến sĩ Khiếu Năng Tĩnh viết trong *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược* thì Nguyễn Ngọc Liên "có khá nhiều thơ từ tản mát khắp nơi ở trấn Sơn Nam". Trong sách này chỉ chép lại bài *Tạo sĩ cố hương từ* (Đền thờ ông Tạo sĩ ở cố hương) của Nguyễn Ngọc Liên ca ngợi người có công với nước như sau :

Tạo sĩ Nam phương đặc kỷ nhân
Vi thần vi tướng thế giai khâm
Cung trưng ác điều vô phương tị
Lực phụ vương gia phản ngộ truân

Bốc ngụ Đông Ba thành đại sách
Trùng tu từ tự lệ dân tuân
Quy thì Thịnh Đức gia phong sắc
Diệt thị hoàn danh hưởng quốc ân.
(Cõi Nam Tạo sĩ mấy người
Là thân là tướng ở đời kính tôn
Giương cung chim ác chết liền
Phò vua mà mắc oan khiên mới kỳ
Đông Ba chọn đất dời về
Sửa sang chùa miếu để bề khuyển ai
Vẹn tròn danh tiết châu trời
Được vua Thịnh Đức ban lời khen công).

Tiến sĩ Nguyễn Ngọc Liên là một nhà giáo mẫu mực, đã đào tạo cho đất nước nhiều thanh niên ưu tú. Ông là một người yêu nước nhiệt thành, nổi tiếng về hành động "Bất bái Toàn quyền", nêu tấm gương sáng về khí tiết nhà Nho, khích lệ tinh thần bất khuất và tự hào dân tộc. Cho đến trước khi mất ông vẫn mong đợi những người du học trở về nước và phong trào khởi nghĩa trong nước nổi dậy quét sạch bọn xâm lăng. Ngày 15 tháng 9 âm lịch 1937 Tiến sĩ Nguyễn Ngọc Liên qua đời trong nỗi khắc khoải hy vọng tương lai tốt đẹp của đất nước và giấc mơ đền nợ nước của ông chưa thực hiện được. Cháu ngoại

của ông là thi sĩ Nam Đường Đặng Thiệu Bạt có bài "Ông ngoại tôi" nói lên tâm trạng của cụ Nghè Liên như sau :

Nguyễn Thượng Hiền ông đốc tỉnh Nam
Cùng đồng chí hướng với ông làm
Phong trào lớn mạnh trong toàn quốc
Rồi trốn ra ngoài lãnh đạo đoàn
Ở nhà ông ngong ngóng trông chờ
Đồng chí lai hương để phát cờ
Khởi nghĩa diệt thù đền nợ nước
Nhưng lời ước hẹn cứ phai mờ
Ngày buồn lặng lẽ lững lờ trôi
Thế cuộc làm ông lệ lén rơi
Mắc chứng ung thư bên má trái
Ông tôi tạ thế ! Ối giờ ơi !

.....

Chú thích :

(1) Về năm sinh của Nguyễn Ngọc Liên các tài liệu viết không thống nhất : 1848, 1852, 1856 hoặc viết ông thọ 82, 84, 86 tuổi.

(2) Bốn học trò của Nguyễn Ngọc Liên đều là người Hành Thiện, cùng xuất dương sang Nhật năm 1906:

- Đặng Tử Mẫn (1885 - 1926) vào học trường Võ bị Tôkiô, năm 1908 gia nhập Đông Á đồng minh hội, năm 1912 làm Ủy viên kinh tế của Việt Nam Quang phục hội, năm 1926 tổ chức Việt Nam Quang phục hội tấn công các đồn biên phòng Pháp dọc biên giới Việt Hoa, bị bọn quân phiệt Vân Nam bắn chết.

- Đặng Đoàn Bằng (1887 - 1938) học trường Võ bị Tôkiô, đỗ thủ khoa. Năm 1909 bị trục xuất sang Trung Quốc, rồi Xiêm La. Năm 1912 gia nhập Việt Nam Quang phục hội ở Quảng Châu (Trung Quốc), làm Ủy viên vận động của hội ở Bắc Kỳ. Bị Pháp kết án đầy biệt xứ, ông sang Trung Quốc tham gia quân đội Trung Hoa dân quốc ở Quảng Tây, làm tới Đại tá tham mưu trưởng. Năm 1922 ông làm giáo sư trường quân sự Hoàng Phố. Năm 1938 Nhật ném bom, ông bị sức ép loạn thần kinh, một lần nhảy xuống sông chết đuối.

- Đặng Quốc Kiều (1892 - 1976) học tiếng Nhật và tiếng Anh, thường gặp gỡ cụ Phan ở Hoàn Tân. Năm 1909 ông sang Trung Quốc, rồi Thái Lan, mãi năm 1928 mới về nước và bị Pháp quản thúc tại làng. Năm 1946 ông làm Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến - Hành chính tỉnh Hà Nam.

- Nguyễn Xuân Thức (1888 - 1945) cùng học tiếng Nhật với Đặng Quốc Kiều ở Hoàn Tân, năm 1910 về nước bị Pháp bắt quản thúc ở Thanh Hoá.

TIẾN SĨ PHẠM ĐẠO PHÚ

Phạm Đạo Phú (có sách chép nhầm là Nguyễn Phú Đạo, Nguyễn Đạo Phú) sinh năm Quang Thuận 4(1463) (癸卯), mất năm Nguyên Hoà 7(1539), quê ở làng Hoàng Xá, huyện Đại An (nay là thôn Phạm Xá, xã Yên Nhân, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định).

Phạm Đạo Phú là một nhà khoa bảng Nam Định nổi tiếng về văn học. Ông là một ngôi sao trong *Tao Đàn nhị thập bát tú* thời Lê Thánh Tông. Trong tiềm thức dân gian, tên tuổi ông thường gắn liền với tên tuổi người em họ của ông là Hoàng giáp Đại tướng đồng quân Phạm Bảo. Hai anh em ông liên tiếp cùng đỗ đại khoa, cùng làm quan một triều, cùng được tôn làm phúc thần và được thờ chung trong một ngôi đền.

Phạm Bảo (có sách chép là Phạm Nguyễn Báu) đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18(1487) đời Lê Thánh Tông. Sau khi đỗ đại khoa, ông được bổ làm

Phó đô ngự sử ở Ngự sử đài, giúp cho Đô ngự sử chuyên lo việc can gián nhà vua và thanh tra các quan lại trong cả nước. Do ông rất giỏi võ nghệ nên vua Lê Thánh Tông chuyển ông sang ngạch võ giai. Lúc đầu ông giữ chức Chưởng quản Nội thị, sau được thăng đến Đại tướng Đổng quân. Ông từng được cử cầm quân đi chiêu dụ Ai Lao, đánh dẹp giặc Ngọc Lâu nổi loạn ở miền Hưng Hoá. Năm Hồng Đức 23(1492) trại của Đa La Lý họp người Man Cam Cát nổi loạn, triều đình cử ông cùng Đại tướng Trần Trường mang quân đi đánh dẹp. Ông có công bắt sống Đa La Lý, chiêu an được các Man động nên vua Lê phong cho ông là Võ huân tướng quân Tả hiệu điểm, giữ chức Trấn thủ Nghệ An. Năm Cảnh Thống 4(1501) đời Lê Hiến Tông, ông hộ giá vua thân chinh đi đánh đôn Bản Man, giữa đường thì mất. Vua thương xót ông là người văn võ song toàn, có nhiều công lao hiển hách nên truy phong cho ông hàm Thiếu úy và ban tên thụy là Vũ Thành. Linh cữu của ông được đưa về an táng tại làng Hưng Thịnh, huyện Đại An. Lăng mộ ông hiện nay vẫn còn ở xứ Mả Người, đường Đồng Tân, thôn Hưng Thịnh (thuộc huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định). Năm Quang Hưng 18(1595) đời Lê Thế Tông, ông được phong

làm phúc thần và được lập đền thờ tại làng Hưng Thịnh.

Người anh họ của Phạm Bảo là Phạm Đạo Phú cũng nổi tiếng thông minh, học giỏi từ nhỏ. Ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh tuất niên hiệu Hồng Đức 21(1490) đời Lê Thánh Tông. Năm Hồng Đức 26(1495) ông được giao chức Hàn lâm viện Hiệu kiểm (tức Hàn lâm viện Kiểm thảo sau này), chuyên lo việc kiểm thảo các văn thư ở Viện Hàn lâm. Sau ông lại được thăng đến chức Hình bộ Tả thị lang, một chức quan cao cấp ở bộ Hình, chỉ đứng sau Thượng thư và Tham tri, mang hàm Chánh tam phẩm, giúp Thượng thư trông coi việc pháp luật, duyệt lại những tội nặng án ngờ, tra xét kỹ những tù giam ngục cấm... Ông làm quan cần mẫn trải bảy đời vua: Thánh Tông, Hiến Tông, Túc Tông, Uy Mục Đế, Tương Dực Đế, Chiêu Tông, Cung Hoàng. Cùng với Phạm Bảo, ông được người đời đánh giá là "Anh em cùng nhau nối tiếp trước sau, trọn vẹn tiếng tốt ở đương thời"(Văn bia ở miếu thờ hai ông đỗ đại khoa ở làng Hưng Thịnh do Hoàng giáp Phạm Văn Nghị soạn).

Năm Đinh Hợi niên hiệu Thống Nguyên 6(1527) Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê. Phạm

Đạo Phú một lòng trung thành với nhà Lê đã treo ấn từ quan về quê dạy học. Nhà Mạc nhiều lần triệu ra làm quan nhưng ông kiên quyết từ chối. Thực chất những năm về ở ẩn, Phạm Đạo Phú ngầm chiêu tập nghĩa binh dưới hình thức mở trường dạy học để mưu nổi dậy chống nhà Mạc. Việc không thành, ông cho con cháu đổi họ Phạm thành họ Ngô để đề phòng nhà Mạc trả thù. Con cháu ông mang họ Ngô nhưng vẫn trông coi từ đường họ Phạm. Gần đây con cháu ông đã được chính quyền sở tại cho phép đổi họ Ngô trở lại họ Phạm.

Ngày 2 tháng 8 năm Nguyên Hoà 7(1539) Phạm Đạo Phú mất. Lăng mộ ông hiện nay ở gò Con Ngựa, xứ đồng Mả Cả, đường Trung Đồng, thôn Hưng Thịnh, xã Hoàng Nam, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định. Sau khi ông mất, vua Lê Thế Tông xếp ông vào hàng các trung thần của triều Lê, truy tặng ông hàm Tham tri và ban tên thụy là Trung ý Trung đẳng thân, sức cho dân bản xã lập đền thờ làm phúc thần. Năm Tự Đức 7 (1854) dân làng Hưng Thịnh lấy số hoa lợi "Cấp tứ" (20 mẫu ruộng do triều Lê Trung Hưng cấp cho dân làng làm hương hoả thờ cúng Phạm Đạo Phú gọi là ruộng "Cấp tứ") và tiền khao vọng hơn 3000 quan xây đồn đền thờ ông với

đền thờ Phạm Bảo. Bài vị thờ ông ghi là: "An dân trấn quốc hiển sĩ binh thân tuấn lương đại vương".

Hiện nay đền thờ hai anh em Phạm Đạo Phú ở thôn Hưng Thịnh, xã Hoàng Nam, huyện Nghĩa Hưng được thờ chung với Thủy thần. Trải các triều đại phong kiến, các vua chúa đời sau đều có sắc phong để nhân dân hai làng Hưng Thịnh và Phạm Xá thờ cúng hai anh em ông.

Về quê quán của hai anh em Phạm Đạo Phú, các tài liệu viết không thống nhất. Một số tài liệu chép quê các ông ở làng Hưng Thịnh, huyện Đại An. Một số tài liệu lại viết quê các ông là làng Hoàng Xá, huyện Đại An. Theo "Hương chỉ" của làng Hưng Thịnh, anh em Phạm Đạo Phú là những người có công sáng lập làng Hưng Thịnh. Người đầu tiên khai phá vùng đất Hưng Thịnh là ông Nguyễn Đại Lang, thứ hai là anh em Phạm Đạo Phú và Phạm Bảo. Hai anh em ông đã cùng bà con khai khẩn đất hoang, tạo lập thành làng. Lúc đầu đặt tên là làng Hưng Phú. Dần dần làng Hưng Phú ngày thêm trù phú và đông đúc mới đổi lại là làng Hưng Thịnh. Phạm Đạo Phú sau khi từ quan về dạy học đã sống đến hết đời ở làng Hưng Thịnh. Có lẽ vì thế mà có tài liệu chép quê ông là làng Hưng Thịnh chăng. Sau khi anh em ông mất,

thi hài hai ông đều được an táng ở làng, đều được làng Hưng Thịnh thờ làm Phúc thần. Trong đền thờ hai ông có câu đối :

Son nhạc giáng thần cố lý tân từ linh tích tại;
Văn chương minh thế thạch bi kim bảng thịnh
danh truyền.

(Núi lớn giáng thần, dấu thiêng thiêng ở làng
xưa đền mới;

Văn chương sáng sửa, tiếng tốt đẹp truyền bia
đá bảng vàng).

Gần ngôi đền thờ Phạm Đạo Phú có tấm bia
đá do Hoàng giáp Tam Đăng Phạm Văn Nghị soạn
nói về hành trạng của hai anh em ông, có câu :

"Sinh vi danh thần, tử vi phúc thần, nhi miếu
ủ ấp cổ lai hãn hĩ" (Sống là danh thần, khi mất làm
phúc thần mà đền miếu ở quê nhà, từ xưa đến nay
quả là hiếm vậy).

Như vậy, làng Hưng Thịnh là nơi hai anh em
Phạm Đạo Phú có công tạo lập, còn quê quán của các
ông chính là làng Phạm Xá. Theo gia phả họ Phạm ở
làng Phạm Xá (thuộc xã Yên Nhân, huyện Ý Yên) thì
ông bà, cha mẹ Phạm Đạo Phú là những người đầu
tiên đến khai phá vùng ven biển Đại An. Lúc đầu dân
cư còn thưa thớt, làng còn nghèo nàn, những người

khai phá vùng đất này thành lập trại cô bản. Sau làng đông đúc và trù phú mới đặt tên làng là Hoàng Xá. Tương truyền, sau khi anh em Phạm Đạo Phú đỗ đại khoa, làng Hoàng Xá được đổi thành làng Phạm Xá để ghi nhớ sự vinh hiển của con cháu họ Phạm. Từ đường họ Phạm có bức hoành phi đề là "Văn minh tổ" (Tổ khai sáng văn minh). Cũng ở làng Phạm Xá hiện còn có ngôi đình thờ anh em Phạm Đạo Phú, gọi là đình ông Nghè. Trong đình có một số bia ghi công đức của những người đóng góp tu sửa đình và hơn vài chục câu đối bằng chữ Hán khắc vào cột đá của các bậc đại khoa đời sau đề tặng. Câu đối của Tiến sĩ Khiếu Năng Tĩnh, người làng Chân Mỹ, huyện Đại An (nay thuộc làng Trục Mỹ, xã Yên Cường, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định) viết là:

Tích Lê triều Hồng Đức thái bình thiên, Đình
Mùi, Canh Tuất lưỡng khoa phật kinh liên kế

Kim Nam quận Đại An văn vật địa, Phạm Xá,
Hung Thịnh nhị xã thần miếu tương vương.

(Xưa Hồng Đức triều Lê, trời thanh bình, Đình
Mùi, Canh Tuất hai khoa liên nhau đỗ đạt.

Nay quận Đại An nước Nam, đất văn vật,
Phạm Xá, Hung Thịnh hai xã cùng thờ miếu thần).

Trước hiên đình có câu đối của Hoàng giáp La Ngạn Đổ Huy Liêu (người làng La Ngạn, huyện Đại An nay là thôn La Ngạn, xã Yên Đồng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định) như sau:

Hồng Đức đương thiên huynh đệ bả;

Nha thành thử địa cổ kim danh.

(Anh em đề bả thời Hồng Đức ấy;

Muôn thuở lừng danh đất Nha Thành này).

Nha Thành còn có tên là cửa Nha Ác. Vùng đất Hưng Thịnh, Phạm Xá xưa kia liên tiếp nhau chính là cửa biển Đại Ác (sau đổi là Đại An). Ngày nay hai làng này ngăn cách nhau bởi cửa sông Độc Bộ và thuộc hai huyện khác nhau: Hưng Thịnh thuộc xã Hoàng Nam của huyện Nghĩa Hưng, Phạm Xá thuộc xã Yên Nhân của huyện Ý Yên.

Hai anh em họ Phạm đều xuất thân là những vị đại khoa nhưng Phạm Bảo nổi tiếng về võ công hiển hách, Phạm Đạo Phú lại nổi tiếng có tài văn học. Ngay từ nhỏ Phạm Đạo Phú đã thông minh, học giỏi, có tiếng là làm từ phú hay. Năm Hồng Đức 21(1490) đỗ Tiến sĩ thì ngay năm sau (1491) ông được vua Lê Thánh Tông cho cùng về thăm Lam Kinh với một số quân thần khác. Trong chuyến đi này vua tôi cùng xướng hoạ thi ca, chép lại thành tập gọi là "Văn minh

cổ xúy". Phạm Đạo Phú có 6 bài thơ Phụng hoạ trong tập này. Năm Hồng Đức 25(1494) vua Lê Thánh Tông thành lập Tao Đàn hội. Phạm Đạo Phú được chọn làm Hội viên chính thức trong số 28 hội viên chính thức của hội (gọi là Tao Đàn nhị thập bát tú).

Mặc dù chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn (từ cuối năm 1494 đến năm 1497) Tao Đàn hội vẫn được coi là một thi xã cung đình đầu tiên, có quy mô khá lớn ở nước ta. Tao Đàn hội có nhiều nét đặc biệt mà cho đến nay chưa thấy ở các nước có nền văn học truyền thống phát triển.

Ở Trung Quốc, thời Hán có nhóm "Thất tử" của Khổng Dung, Vương Xán... gồm 7 người họp nhau lại uống rượu, làm thơ. Đời Tấn có nhóm "Thất hiền" của Sơn Đào, Nguyễn Tịch, Kê Khang... cũng chỉ nặng về ngâm thơ, uống rượu. Đời Tấn còn có nhóm "Hoa gian phái" (nhóm Làng Hoa) của Âu Dương Kính, Ôn Đình Quân đã ra được một bài tựa cho những sáng tác từ khúc của mình, nhưng nặng về hưởng lạc cá nhân, chỉ là trốn đời đi ở ẩn mà thôi.

Thế kỷ 16, ở Pháp có hội thơ La pléiade (tức hội thơ Thất Tinh) do Ronsard cầm đầu cùng 6 người khác, trong đó có Du Bellay. Hội này có ra được bản Tuyên ngôn của hội, nói rõ mục đích bảo vệ và chấn

hung tiếng Pháp với nền văn học dân tộc Pháp, nhưng cũng chỉ là một hội tư nhân, chẳng bao lâu thì tan rã.

Ở nước ta, thời Trần có nhóm thơ Am Bích Động của Trần Quang Triều, Nguyễn Xưởng... Đến thế kỷ 15 có nhóm thơ kiểu như nhóm am Bích Động do Nguyễn Húc chủ trì.

Tất cả các nhóm kể trên chỉ là các hội thơ lẻ tẻ của tư nhân, quy mô nhỏ, không có tổ chức gì chặt chẽ. Tao Đàn hội ở nước ta hồi cuối thế kỷ 15 do vua Lê Thánh Tông thành lập và trực tiếp làm Tao Đàn nguyên súy. Các hội viên được chọn lọc trong hàng ngũ quan lại cao cấp, có học vị từ Đồng Tiến sĩ đến Trạng nguyên. Tôn chỉ mục đích của hội được nhà vua nói rõ trong bài Tựa và trong chùm thơ “Quyñh Uyển cửu ca”. Tôn chỉ mang ý nghĩa chính trị và giáo dục sâu sắc, góp phần bảo vệ hoà bình và xây dựng đất nước ngày càng phồn thịnh. Hai vị Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận được phong là Phó Nguyên súy. Ngoài 28 hội viên chính thức của hội, vua Lê Thánh Tông còn phong cho Trạng nguyên Lương Thế Vinh và Tiến sĩ Sái Thuận chức Tao Đàn sái phu, có nhiệm vụ "quét dọn" (biên tập) các sáng tác của hội. Hình thức hoạt động chủ yếu của hội là vua làm thơ, bày tôi phụng bình, phụng

canh, phụng hoạ. Cơ cấu của hội mang tính chất khoa học nhiều mặt: sáng tác, bình văn, thẩm văn, nhuận sắc văn. Các hội viên đều phải có khả năng vừa sáng tác, vừa biết bình thẩm văn và nhuận sắc văn. Tác phẩm chủ yếu của hội là *Quỳnh Uyển cửu ca* (Chín khúc ca trong vườn Quỳnh) gồm hơn hai trăm bài thơ xướng hoạ. Nhân hai năm Quý sửu (1493) và Giáp dần (1494) được mùa liền, vua Lê Thánh Tông làm 9 bài thơ gọi là *Quỳnh Uyển cửu ca*, chọn 28 văn thần ứng với 28 ngôi sao trên trời phong làm *Tao Đàn nhị thập bát tú*, có nhiệm vụ phụng bình, phụng canh, phụng hoạ các bài thơ của vua. Hai mươi tám ngôi sao đó là : Giác, Khang, Đê, Phòng, Tâm, Vĩ, Cơ, Đẩu, Ngưu, Nữ, Hư, Ngụy, Thất, Bích, Khuê, Lâu, Vị, Mão, Tất, Chuỷ, Sâm, Tinh, Quỷ, Liễu, Tinh, Chương, Dục, Chẩn. Phạm Đạo Phú được xếp ở vị trí thứ 27 (tức là sao Dục) trong số 28 ngôi sao trên đàn văn chương này.

Chín bài thơ xướng của Lê Thánh Tông có đầu đề là: *Sửu, Dần nhị tuế, bách cốc phong dăng hiệp vu ca vịnh ký kỳ thuy* (Hai năm Sửu, Dần mùa màng tươi tốt, làm thơ phở vào lời ca để ghi lại điềm lành ấy), *Quân đạo* (Đạo làm vua), *Thần tiết* (Tiết tháo bề tôi), *Dư tĩnh toạ thâm cung hà tư cổ tích, quân minh thân*

luong, dữ đương kim cơ nghiệp chi thịnh, ngẫu thành nhất luật (Ta ngồi trong chính điện, nghĩ tới các bậc vua sáng tôi hiền ngày xưa và cơ nghiệp thịnh trị ngày nay, ngẫu nhiên làm một bài thơ), *Dư độc thư chi bạ, dao tướng anh hiền, tự dư thi hoài triển chuyển, ngẫu thành nhất luật* (Ta trong lúc đọc sách rồi, nghĩ tới các bậc tài giỏi, ý thơ tràn trề, bỗng thành một bài thơ), *Kỳ khí* (Khí tiết kỳ diệu), *Thu thảo hý thành* (Đùa thành bài thơ về viết thảo), *Văn nhân* (Văn nhân), *Mai hoa* (Hoa mai).

Tiến sĩ Phạm Đạo Phú làm đủ cả 9 bài thơ phụng hoạ các bài thơ xướng của vua Lê Thánh Tông. Phạm Đạo Phú là người duy nhất ở vùng đất Nam Định được mời làm hội viên chính thức của hội thơ nổi tiếng này. Nam Định còn có Trạng nguyên Lương Thế Vinh được phong làm Tao Đàn sứ phu, nhưng không phải là hội viên chính thức của hội. Việc được Lê Thánh Tông, vị vua nổi tiếng tài đức chọn làm hội viên chính thức của Tao Đàn hội đã chứng tỏ Phạm Đạo Phú là người có tài có đức, đặc biệt về văn thơ.

Năm Cảnh Thống 1(1498) dựng bia Quang Thục thái hoàng thái hậu ở Lam Kinh, khắc bài thơ khóc bà của vua Lê Hiến Tông và thơ của 36 vị quần

thần khác. Phạm Đạo Phú có một bài thơ được chọn khắc trong bia này. Bài thơ của ông tình cảm rất thống thiết, có câu :

Xuất thổ quần sinh mộng ủ hủ
Bất thăng cảm đức lộ triêm cân.
(Cõi đất muôn loài ơn ấp ủ
Xót thương mền đức lệ trào khăn).

(*Lê Xuân Quang dịch*)

Sự nghiệp thơ văn của Phạm Đạo Phú còn lại không nhiều. Con cháu họ Phạm ở Phạm Xá còn lưu giữ được một tập thơ chiêu hồn bằng chữ Nôm chép lại vào năm 1913, đề là: "Do tướng công Phạm Đạo Phú soạn, Khiếu Năng Tĩnh viết lời bạt". Phần thơ xướng họa của ông còn 15 bài chép trong các sách *Minh lương cảm tú, Văn minh cổ xúy, Lê triều thi tập, Cúc Đường thi tập, Quỳnh Uyển cửu ca, Toàn Việt thi lục*.

Thơ Phạm Đạo Phú lời lẽ giản dị, khiêm nhường, rất ít dùng điển cố. Hai vị Phó nguyên suý của Tao Đàn hội là Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận đã từng bình thơ ông là: "Phá, kết ý hảo. Dư diệc bình thường" (Câu mở đầu và câu kết có ý hay, ngoài ra bình thường).

Trong khuôn khổ của các bài thơ hoạ nguyên vận, các sáng tác của Phạm Đạo Phú cũng như của những Tao Đàn hội viên khác đều có hạn chế là khuôn sáo, cầu kỳ, tư tưởng tình cảm bị gò bó. Dầu sao thơ ông vẫn mang những yếu tố tích cực nhất định. Đó là sự thể hiện tấm lòng yêu nước thiết tha, tự hào về truyền thống vinh quang của ông cha, và nhất là sự quan tâm đến nhân dân, mong muốn cho dân giàu nước mạnh. Trong bài "Phụng hoạ ngự chế: Bách cốc phong đăng" ông đưa ra tiền đề :

Tuế lữ kim nương thượng thụy đăng

(Đã bao năm được mùa lúa vàng)

Ở câu kết của bài này ông viết :

Tứ dã nghiêu dân tư hạ hạo

(Khắp chốn thôn dã dân lành vui vẻ hơn hờ).

Bài thơ đã diễn đạt rất đúng tâm trạng vui vẻ của người nông dân khi được mùa, thể hiện sự cảm thông của tác giả đối với nhân dân lao động.

Không chỉ cảm thông với người nông dân mà ông còn ước mong cho dân có được đời sống yên ổn, thanh bình :

Cửu tự cửu ca quân thánh hoá

Khang cù kích nhượng lạc Nghiêu niên.

(Bài *Phụng hoạ ngự chế : Quân đạo*)

(Chín khúc ca vui là sự giáo hoá của bậc thánh nhân,

Dân lành vui vẻ trong cảnh thái bình của vua Nghiêu).

Triều đại vua Lê Thánh Tông là thời đại thịnh trị nhất trong lịch sử phong kiến Việt Nam. Thời kỳ này mọi mặt kinh tế, văn hoá, giáo dục... đều phát triển và có nhiều thành tựu đáng kể. Phạm Đạo Phú đã ca lên :

Xuân hồi thảo mộc tân tiên nghiên,

...

Đa hạnh tư thân phùng thánh đại,

Nguy nguy hiếu trị nhật trung thiên.

(*Bài Phụng hoạ ngự chế : Bái yết Sơn lăng cảm thành*)

(Xuân về cây cỏ thảo đều tươi,

...

Vua sáng tôi hiền may mắn gặp,

Xây nền hiếu trị vững muôn đời).

Vua sáng, tôi hiền và nền hiếu trị là ước mơ mong muốn về một xã hội tốt đẹp của ông cũng như của nhân dân ta thời đó. Cho nên ông lấy làm sung sướng được là tôi hiền của vị vua sáng Lê Thánh Tông.

Giữa những bài thơ xướng hoạ thù tạc, ca ngợi vua, ca tụng chế độ phong kiến, mang tính chất khuôn sáo, gò bó, cầu kỳ... lại có được những ý thơ, những câu thơ, những bài thơ quan tâm đến đời sống nhân dân, thể hiện lòng yêu đất nước, yêu dân như của Phạm Đạo Phú là điều rất đáng quý.

Mặc dù thơ Phạm Đạo Phú chỉ còn rất ít, nhưng chỉ với những tác phẩm còn lại đó cũng đủ để ông xứng đáng được ghi nhận là một tác gia của dòng văn học bác học Việt Nam cuối thế kỷ 15 đầu thế kỷ 16 mà lịch sử văn học nước ta không thể không nhắc đến ông.

Tiến sĩ Phạm Đạo Phú, người có công tạo lập làng, là một tác gia trong Tao Đàn hội, sống giữ trọn tiếng tốt, chết được tôn làm phúc thần, thật đáng xếp vào hàng danh nhân văn hoá tiêu biểu của tỉnh ta.

.....

Chú thích :

(1) Có tài liệu chép ông sinh năm Quang Thuận 3 (1462)

TIẾN SĨ PHẠM THẾ LỊCH

Phạm Thế Lịch (sau đổi là Phạm Thế Trung) hiệu là Trác Phong và Chỉ Trai, sinh ngày 3 - 10 năm Tân hợi (1791), mất năm Tự Đức 27 (1874) thọ 84 tuổi. Ông quê làng Quần Mông, huyện Giao Thủy, phủ Xuân Trường (nay là thôn Lạc Quần, xã Xuân Ninh, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định).

Ông xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo. Mẹ là Mai Thị Duyên, con gái hương trưởng Mai Công Kỳ cùng làng, làm ruộng. Cha là Phạm Đình Kham làm nghề thuốc chữa bệnh.

Ông thông minh từ nhỏ, năm 7 tuổi đi học, học đâu nhớ đấy, được người làng khen là thần đồng. Năm 14 tuổi ông đi dự khảo thí học trò ở xã Hà Nạn trong tổng hạt, đề ra bài phú "*Nhật trung vi thị*" (Giữa ngày họp chợ), ông làm bài ngay, văn sĩ đều thán phục là tài.

Năm Gia Long thứ 6(1807) ông theo học Hương cống Nguyễn Hữu Bảo ở làng Hoài Bão, huyện Tiên Du (tỉnh Bắc Ninh). Khi cha mất, ông về chịu tang ba năm. Sau ông tìm học Tiến sĩ Lê Huy Du (người làng Bọt Thượng, huyện Hoàng Hoá, tỉnh

Thanh Hoá) là bậc đạo đức, văn chương có tiếng, mở trường ở xã Trà Lũ, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định. Khoa Kỷ mao Gia Long 18(1819) ông đi thi. Quyển của ông trúng ưu hạng nhất nhưng lại bị đánh trượt vì "*đài khoản viết không hợp cách*". Bố vợ ông thấy ông buồn rầu vì hỏng thi, khuyên ông nên bỏ thi cử, ra làm lý trưởng để có ruộng mà sinh sống. Ông cự tuyệt, thà chịu đói khổ, quyết không làm lý dịch. Khoa Tân Ty Minh Mệnh 2(1821) ông đi thi, lại hỏng. Ông quyết chí lên Thăng Long tìm thầy học, dù không có tiền. Đến Thăng Long, ông tìm học thầy Phạm Quý Thích (tức cụ Nghè Đốc học Hoa Đường). Để có tiền ăn học, ông phải vừa học vừa dạy trẻ. Được một năm thì ông phải bỏ học vì không có người thuê dạy trẻ nữa. Ông nhận về dạy con cái trong nhà quan Thái thú họ Lê người Trà Nam (Bình Định) để kiếm sống. Ngồi dạy học ở nhà quan Thái thú, ông vẫn không bỏ một kỳ bình văn nào ở Thăng Long. Dần dần tài học của ông đã nức tiếng Đông kinh.

Năm ấy ông về Nam Định, gặp Phan Bá Vành nổi dậy khởi nghĩa ở Trà Lũ. Phan Bá Vành rước ông làm tham mưu cho nghĩa quân, ông không theo. Nhưng từ khi tiếp xúc với Phan Bá Vành, ông không còn hào hứng với khoa cử nữa. Đến kỳ tỉnh hạch, ông

không chịu nộp quyển. Anh ông là Phạm Đình Khương tiếc công em học hành vất vả bấy lâu, liền nộp quyển thay ông. Khoa Mậu Tý Minh Mệnh 9(1828) ông đỗ Á nguyên. Đến khoa thi Hội năm Kỷ Sửu Minh Mệnh 10(1829) ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân, cùng khoa với Phạm Thế Hiển và Ngô Thế Vinh. Vua tặng ông vẻ đối :

"Thế Lịch, Thế Hiển, Thế Vinh tam Thế đồng khoa Vinh, Hiển Lịch."

Sau khi đỗ Tiến sĩ, ông được triệu vào kinh bổ làm Hành tẩu, rồi thăng Hàn lâm viện Biên tu, lĩnh Tri phủ Tư Nghĩa (thuộc tỉnh Quảng Ngãi), trải bổ Viên ngoại lang bộ Lễ, chuyển Lang trung bộ Lại, thăng Án sát, rồi Bố chính Bình Định.

Năm Minh Mệnh 17(1836) ông làm Tả thị lang bộ Lễ, sung Chánh sứ đi Trung Quốc. Do tên ông là Lịch phạm húy vua Tàu nên đổi lại là Phạm Thế Trung. Chuyến đi này có Nguyễn Đức Hợp và Nguyễn Văn Mô làm phó sứ cho ông. Khi tiếp xúc với triều đình nhà Thanh, vua Thanh hỏi gì ông đều ứng đối hợp lẽ. Vua Thanh đã tặng ông hai bộ triều phục.

Sau khi đi sứ về ông được đổi làm Tả thị lang bộ Hình, chuyển làm Phủ doãn Thừa Thiên. Hoàng

Thái hậu lập đàn kỳ phúc, mở khảo thi hoà thượng, sai ông làm chánh chủ khảo.

Năm Thiệu Trị 1(1841) ông làm Biện lý bộ Hộ, đổi Bố chính sứ Hưng Hoá, rồi tiến Thụ hữu Tham tri bộ Hộ, sau đổi sang bộ Lại. Ba năm làm quan ở Hưng Hoá, ông đem nghĩa lý hiểu bảo dân dần khai hoá cho dân, thả hào trong tỉnh đều tin phục. Hồi đó có hơn bốn chục người Tàu tự tiện vào rừng Hưng Hoá chặt gỗ thiết, bị dân sở tại bắt nộp quan tỉnh. Tổng đốc Tam Tuyên (Sơn Tây, Hưng Hoá, Tuyên Quang) là Nguyễn Công Hoán chiếu theo luật định khép vào tội chết. Ông can ngăn không nên giết họ vì họ không hiểu luật lệ của ta. Ông Hoán không nghe bèn gửi mật tấu về kinh. Phạm Thế Lịch cũng gửi mật tấu về kinh trình bày rõ sự việc theo quan điểm của mình. Ông Hoán nhận được chỉ của vua trước, cho trảm quyết bọn người khách. Phạm Thế Lịch cố can ngăn xin lui ngày trảm quyết để chờ chiếu chỉ của nhà vua. Quả nhiên hai ngày sau có chiếu chỉ của vua lệnh huỷ chiếu chỉ trước và tha cho bọn khách. Bọn người khách được tha mạng đã nhớ ơn xin danh hiệu của ông về thờ.

Năm Thiệu Trị thứ 5(1845) Phạm Thế Lịch làm Chánh sứ, Bạch Đông Ôn làm phó sứ đi sứ nhà

Thanh. Sau khi đi sứ về, Phạm Thế Lịch được thăng làm Hộ bộ Hữu thị lang. Ông lại được cử làm Chánh chủ khảo trường thi Nghệ An.

Năm Đinh Mùi Thiệu Trị 7(1847) vua sắp mất, đã truyền ngôi cho con thứ là Hồng Nhậm và con lớn là Hoàng Bảo chỉ mải ăn chơi. Hoàng Bảo rất bất bình vì không được truyền ngôi. Phạm Thế Lịch đã khéo léo khuyên răn, giữ được mối hoà hảo giữa hai anh em vua mới. Tân hoàng khen rằng:"*Người khéo vì ta xử chỗ cốt nhục, nay được chu toàn, cũng nhờ có công người*".

Nhân Phạm Văn Nhã và Phạm Võ Khải cãi nhau vì cho rằng văn mình hay hơn, bị vua bỏ ngục. Triều thần ghét Khải kiêu ngạo nên tâu vua xử tội. Phạm Thế Lịch can ngăn, nói rằng Khải vì quá chén mà lỡ bất tốn như thế, nên xin tha cho Khải. Vua nghe Phạm Thế Lịch mà tha cho Khải. Khải được tha rất biết ơn Phạm Thế Lịch.

Năm Tự Đức 1(1848) ông được thực thụ Hữu Tham tri bộ Lại, sung Kinh diên giảng quan, kiêm quản Hàn lâm viện. Năm đó ông lại được sung chức Khâm sai đại thần đi cùng với Đức Hoạt hội đồng tra xét vụ Tổng đốc Định - Biên Ngô Văn Giai và Án sát sứ Nguyễn Ba tham hặc lẫn nhau. Cả hai đều vì việc

riêng mà làm bậy. Phạm Thế Lịch cứ chiếu pháp luật mà xét định tâu lên vua. Giai và Ba đều bị cách chức. Vua khen Phạm Thế Lịch là thẳng thắn không kiêng nể người quyền quý.

Năm Tự Đức 2(1849) ông được cử làm Giảng quan hàng ngày giảng sách cho vua nghe ở toà Kinh Diên.

Năm Tự Đức 3(1850) ông được đổi bổ làm Tuần phủ Bắc Ninh, Hộ lý Tổng đốc Ninh - Thái. Ông có công cầm quân dẹp giặc cỏ Lê Văn và Trịnh Hải ở Lạng Giang, bắt được Văn giam vào ngục. Văn vượt ngục bị bắt lại và bị chém. Khi đó quan lãnh binh không tuân pháp luật, bị Phạm Thế Lịch đánh đòn. Do mẫn cán trong công việc nên tháng 8 - 1850 ông được thưởng gia một cấp, thăng làm Tổng đốc.

Tính ông vốn cương trực, gặp việc không phải là nói ngay, không kiêng huy kị nên nhiều đình thần ghét ông. Bấy giờ Vũ Đăng Dương đã 70 tuổi còn được bổ Tri phủ Thiên Phúc (nay là Phúc Yên). Khi yết kiến Phạm Thế Lịch, Vũ Đăng Dương không chịu vái lạy nên bị ông mắng là vô lễ. Vũ Đăng Dương đem bụng thù ghét Phạm Thế Lịch. Năm ấy mất mùa đói kém, Phạm Thế Lịch mở kho thóc phát cho dân nghèo. Nhân việc đó, Vũ Đăng Dương mật tấu về

triều đình vu cho Phạm Thế Lịch là mạo tấu kém đỏi phát thóc cho dân để có ơn riêng với dân. Dương còn vu cho ông là đã bắt Dương phải về hưu khi còn đang khoẻ mạnh. Triều đình nghe lời gian thần đã cách chức Phạm Thế Lịch và bắt ông bồi thường số thóc đã phát cho dân.

Năm Tự Đức 5(1852) Phạm Thế Lịch về quê, ngày ngày vui với thơ phú. Khi đó Trương Đăng Quế làm Phụ chính, trọng Phạm Thế Lịch là người có khí tiết, đã mời ông về kinh sung chức Kinh diên. Phạm Thế Lịch không chịu. Trương Đăng Quế lại cử ông làm Đốc học bản tỉnh, Phạm Thế Lịch cũng không nghe.

Năm Tự Đức 27(1874) Phạm Thế Lịch mất, thọ 84 tuổi.

Phạm Thế Lịch là người đỗ Tiến sĩ đầu tiên của huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Ông cũng là bố vợ Tiến sĩ Đặng Xuân Bảng người Hành Thiện cùng huyện. Ông nổi tiếng thông minh từ nhỏ, lớn lên là người có học thức, văn võ toàn tài, can đảm có tiếng. Ông có nhiều sáng tác nhưng hiện nay chỉ còn tập *Sứ hoa quyển* và một số câu đối do ông viết ở các đình, nhà thờ họ trong huyện...

HOÀNG GIÁP PHẠM VĂN NGHỊ

Phạm Văn Nghị tự là Nghĩa Trai (1805 - 1880), quê làng Tam Đãng, tổng An Trung, huyện Đại An, phủ Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định (nay thuộc thôn Tam Quang, xã Yên Thắng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định).

Xuất thân trong một gia đình thanh bạch nghèo, trọng chữ nghĩa, cha đỗ nhị trường và làm thầy đồ làng, mẹ làm ruộng tần tảo nuôi cả gia đình, Phạm Văn Nghị được đi học từ khi lên 8 tuổi, đỗ Tú tài khoa Ất Dậu (1825), đỗ Cử nhân khoa Đinh Dậu (1837), đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Minh Mệnh 19 (1838). Sau khi đỗ Hoàng giáp, ông được bổ chức Hàn lâm viện Tu soạn, rồi lần lượt giữ các chức : quyền Tri phủ Lý Nhân, thăng Hàn lâm viện Thị độc sung Sử quán Biên tu, Đốc học Nam Định, Thương biện tỉnh vụ, thăng Hàn lâm Học sĩ, phụ trách Dinh điền sứ. Năm 70 tuổi, ông về nghỉ tại động Liên Hoa (Ninh Bình) cho đến khi mất.

1- Một sĩ phu nhiệt thành yêu nước

Năm 1858 quân Pháp nổ súng đánh chiếm Đà Nẵng mở đầu giai đoạn xâm lược nước ta. Trước sức tấn công uy hiếp của quân Pháp, triều đình Nguyễn ngày càng ngả theo phái chủ hoà, nhượng bộ, tiến tới chịu khuất phục. Trong bối cảnh đó, Phạm Văn Nghị đã đi đầu trong giới sĩ phu Bắc Hà, gương cao ngọn cờ quyết chiến. *Trà Sơn kháng sứ* vang lừng muôn thuở của ông đã làm nức lòng mọi người, tăng quyết tâm cho phái chủ chiến. Trong bài sớ bất hủ này, ông đề xuất "*phải làm cho trên dưới một lòng, ba quân chung sức*", phải "*dời căn cứ phòng thủ vào sâu trong nội địa, lấy ngắn đánh dài, đánh đêm, đánh phục kích, dùng vũ khí thô sơ tiếp cận giặc*". Đó chính là phương châm chiến tranh du kích, phát huy sức mạnh tổng hợp của quân dân, chọn cách đánh phù hợp trước kẻ địch mạnh để giành thắng lợi. Tiếc rằng triều đình Nguyễn đã không chấp nhận đề nghị của ông.

Không chỉ bằng lời nói, Phạm Văn Nghị còn thể hiện quyết tâm chủ chiến bằng hành động. Chính ông đã chiêu mộ và chỉ huy đoàn nghĩa dũng, ngày 29 - 2 - 1860 lên đường vào Đà Nẵng để đánh chiếm lại Sơn Trà. Sự kiện này được ghi nhận trong lịch sử

Việt Nam như một mồi son tươi thắm, chứng tỏ lòng nhiệt thành yêu nước và quyết tâm chủ chiến của Phạm Văn Nghị.

Từ năm 1861 Phạm Văn Nghị chuyển sang công việc phòng thủ địa phương. Với chức Hiệp lí quân vụ đồn Bình Hải, rồi Thương biện Hải phòng sứ, ông đã rong ruổi khắp miền duyên hải Nam Định (lúc đó gồm cả Thái Bình), có lần sang cả Hải Dương, Quảng Yên tiểu phỉ do Tạ Văn Phụng - một tên tay sai của Pháp - cầm đầu quấy rối hậu phương ta. Ông lại hiến kế tổ chức các đội dân dũng để điều động phòng thủ tỉnh nhà, góp phần giữ yên trị an ở địa phương. Khi đắp đồn Tròn gần cửa Ba Lạt, ông đã lấy 100 mẫu ruộng công chưa sử dụng đến của xã Hà Cát (thuộc huyện Giao Thủy) để binh lính cày cấy tự túc lương thực.

Cuối năm 1873 quân Pháp bất ngờ đánh úp Nam Định. Ngày 10 - 12 - 1873 tàu giặc đến ngã ba Độc Bộ, quan quân chính quy của triều đình hốt hoảng bỏ chạy, chỉ có đội dân binh của Phạm Văn Nghị là kiên cường chống trả, cầm cự được 3 giờ, diệt 3 tên Pháp, bắn cháy tàu chiến giặc. Chính người Pháp cũng phải thừa nhận trong cuốn *Cuộc viễn*

chinh của Pháp ở Bắc Kỳ (Le Haucourt, Pari, 1888)
về sự kiện này như sau :

"Lối vào con ngòi (chỉ sông Đào) dẫn đến sông Hồng có ba khẩu pháo trấn giữ, ngăn chặn tàu Scorpion và đã xảy ra cuộc chiến đấu kéo dài 2 giờ. Hạm đội Pháp cũng thiệt hại tương đối nặng".

Thành Nam thất thủ, Phạm Văn Nghị đưa quân về xây dựng căn cứ ở vùng núi Yên Hoà (Ý Yên), chỉ trong ba ngày đã có 7.000 người kéo về ứng mộ. Ông tổ chức lực lượng, đập tan cuộc tập kích của Đề đốc Định - một tên tay sai do Pháp dựng lên - khi chúng phối hợp với quân Pháp đánh căn cứ Yên Hoà. Ông phái quân thủ hạ đi trấn áp bọn phản động, hào mục theo giặc, giữ yên ba huyện Phong Doanh, Ý Yên, Thanh Liêm.

Tháng 3 năm 1874, theo điều ước Philastre, quân Pháp rút khỏi Bắc Kỳ, Phạm Văn Nghị nhận lệnh đi hiệu dụ, ổn định tình hình trong tỉnh.

Trong cuộc kháng chiến bảo vệ Nam Định, Phạm Văn Nghị có vai trò quan trọng. Nếu như lệnh của triều đình cử Phạm Văn Nghị làm quyền Tuần phủ Nam Định không vì giao thông ách tắc mà đến được tay ông, chắc chắn công cuộc phòng thủ tỉnh nhà sẽ thu được nhiều thắng lợi vẻ vang hơn.

2 - Một vị quan thanh liêm

Khi làm quan, Phạm Văn Nghị thường tự nhủ: *"Trị dân quý ở chỗ chớ nhiều dân"*. Ông cấm các nha lại thuộc quyền hạch sách đòi dân đút lót. Mỗi khi dân đến phủ kiện cáo điều gì, ông đều tự mình xem xét, giải quyết thấu tình đạt lý. Những người thuộc quyền ông phàn nàn rằng: *"Cứ thế này thì đại nhân lấy gì chi dùng trong gia đình còn thiếu thốn, mà kẻ nha lại thì uống nước mà làm việc ư?"* Ông chỉ cười và an ủi họ: *"Ta làm giữ chức vụ là cha mẹ dân. Đã là cha mẹ, có khi nào còn tìm cách cướp đoạt gia sản của con!"* Ông thanh liêm như thế nên dân rất quý phục.

Năm 1840 đề Thanh Liêm trong hạt ông bị võ. Vua Thiệu Trị vừa lên ngôi đã thừa nhận: *"Nước lụt là thiên tai, sức người không thể lại"*. Tuy vậy ông vẫn day dứt tự trách mình chưa làm tròn nghĩa vụ chăm lo cho dân. Với nỗi niềm thương dân vô hạn đó, mỗi khi có điều kiện là ông lại tìm cách hết sức giúp dân. Năm 1855 ông đang nghỉ dưỡng bệnh, thấy vùng ven biển Đại An có nhiều bãi sa bồi chưa khai khẩn, ông đã xin tỉnh cho lập trại Sỹ Lâm (sau phát triển thành tổng Sỹ Lâm), tạo cho nhiều gia đình an

cư lạc nghiệp. Nhớ công ơn người mở đất, dân làng Sỹ Lâm đến nay vẫn còn thờ ông.

Trong thời gian giữ chức Hải phòng sứ Nam Định, ông thường qua lại vùng Giao Thủy, Xuân Trường, thấy mùa màng thất bát, dân tình đói khổ, ly tán, ông đã vận động những hào phú trong vùng và học trò đóng góp tiền, thóc lập kho nghĩa thương ở từng vùng để cho dân nghèo vay lãi nhẹ vượt qua cơn túng quẫn. Bản thân ông cũng bỏ ra 1000 quan tiền mua ruộng giao cho dân địa phương cày cấy, gọi là *nghĩa điền*.

Khi con cả ông là Phạm Đăng Giảng đỗ Phó bảng và được bổ làm Tri huyện Mê Linh (nay là Vĩnh Linh), người trong nhà ngại đó là huyện nghèo và xa quê hương, riêng ông lại lấy làm mừng vì cho rằng dân nghèo quan mới dễ *liêm*. Ông khuyên răn con ba điều mà cả cuộc đời ông đã thực hiện triệt để, coi như là những điều cốt yếu trong đạo làm quan, mà gốc giữ được là "tâm": Thanh liêm, chăm chỉ, thận trọng.

3 - Một nhà giáo nổi tiếng

Bắt đầu dạy học từ năm 16 tuổi khi còn đi học, Phạm Văn Nghị gắn bó với nghề dạy học trong suốt cuộc đời. Khi ông vào kinh thi Hội vẫn có nhiều học trò theo học. Thời gian làm quan ở Quốc sử quán

trong kinh thành Huế (1840 - 1846), ông vẫn dành thời gian dạy học. Khi ông cáo bệnh về quê mở trường Tam Đãng, trong 12 năm, từ Thanh Nghệ trở ra, "*người bốn phương cấp sách tới học hàng ngàn*" (◀■▶). Từ năm 1857 đến năm 1862 Phạm Văn Nghị làm Đốc học Nam Định, chuyên trách lo việc học chính trong tỉnh. Ngay cả khi đã ngoài 60 tuổi, lại rất bận với việc võ bị phòng giữ duyên hải, ông vẫn tranh thủ kết hợp mở trường dạy học ở Hoàn Nha (nay thuộc xã Giao Tiến, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định). Trường Hoàn Nha là một loại trường khá đặc biệt trong lịch sử giáo dục nước ta, vừa dạy văn, vừa luyện võ.

Là một nhà giáo tâm huyết với nghề, Phạm Văn Nghị chăm lo cải tiến phương pháp giảng dạy. Ông sáng tác những bài thơ giáo dục để học trò dễ thuộc, dễ nhớ. Ông chú trọng việc dạy làm người cho học trò. Tự biết mình không có sở trường làm quan cai trị và cũng không tha thiết với danh vọng, lợi lộc, Phạm Văn Nghị tự nhủ mình: "*Báo ơn nước, chỉ còn có việc dạy học, đào tạo nhân tài cho đất nước*". Trong số học trò của ông có nhiều người đỗ đạt cao, trở thành những nhân sĩ yêu nước, làm nên sự nghiệp nổi tiếng như: Tam nguyên Trần Bích San, Tam

nguyên Nguyễn Khuyến, Hoàng giáp Đỗ Huy Liêu, Phó bảng Đặng Ngọc Cầu, Phó bảng Lã Xuân Oai, Tiến sĩ Tống Duy Tân, Thủ khoa Nguyễn Cao, Đại thần Cơ mật viện Phạm Thận Duật... Nhiều học trò của ông trở thành những lãnh tụ khởi nghĩa chống Pháp mà chí khí và sự nghiệp của họ còn lẫy lừng trong lịch sử như Phạm Nhân Lý, Đinh Công Tráng...

Thế kỉ 19 nước ta có ba người đạt danh hiệu Tam nguyên thì trường Tam Đãng của Phạm Văn Nghị đã chiếm hai người. Có thể coi trường Tam Đãng là một trung tâm giáo dục tốt nhất Bắc Kỳ thời đó.

Phạm Văn Nghị đã dồn hết tâm trí và tài năng vào việc dạy học. Không được thầy Phạm Văn Nghị nuôi dạy trong nhà như con đẻ thì chưa chắc đã có ông Cử nhân Phạm Thật Duật, một danh nhân nổi tiếng từng cống đáng hầu hết các công việc mũi nhọn của đất nước thời Tự Đức, một trong những người khởi động phong trào Cần Vương chống Pháp cuối thế kỉ 19. Không có thầy Phạm Văn Nghị có lẽ cũng không thể có Tiến sĩ Tống Duy Tân, một thủ lĩnh phong trào Cần Vương chống Pháp ở Thanh Hoá.

Câu đối của trò Tống Duy Tân viếng thầy phân nào đã thể hiện được cái chí nguyện của Phạm Văn Nghị và tình nghĩa của trò đối với ông:

Tiên sinh lo việc trước người đời, thân thể nổi chìm ôi mấy độ;

Đệ tử coi thầy như thân phụ, mắt còn chung thủy mãi trăm năm.

4 - Một tác giả yêu nước tiêu biểu cuối thế kỉ 19

Khối lượng tác phẩm của Phạm Văn Nghị hiện còn đến nay khá nhiều : gần 600 bài gồm nhiều thể loại, riêng thơ khoảng 250 bài, được tập hợp trong *Tùng Viên văn tập* (2). Thơ văn yêu nước của ông chỉ chiếm một phần nhỏ trong số này, nhưng đã thể hiện rõ chí khí quyết không dung tha lũ giặc ngoại xâm và bợn tay sai bán nước. *Trà Sơn kháng sứ* của ông được coi như là một lá phiếu biểu quyết cho quan điểm chủ chiến. Còn câu thơ hào hùng sau đây chính là tuyên ngôn quyết chiến của ông :

Giặc Tây sao giám phạm bờ cõi,

Chẳng mấy gươm trời quét sạch bay.

(Bài Ngẫu tác khi đi thuyền qua Hưng Yên, thấy ruộng đồng rộng rãi, làng mạc liên tiếp, đêm

*xuân yên ổn, dân chúng yên vui làm ăn / Nguyễn Văn
Huyền dịch).*

Trước cảnh quê hương bị quân thù dày xéo,
ông uất ức :

Mất cảm quân giặc phạm Trà Sơn

*(Bài Phụng chỉ cho về giữ chức cũ, thuật hoài
/ Nguyễn Văn Huyền dịch).*

Lòng căm thù giặc ở ông đến mức "*Giận sôi,
tóc dựng mũ*" và nhà thơ đã tự nhận lấy trách nhiệm
"*Bút gác, há thua ai*" (☯) như nhiều trí thức có
liang tri thuở ấy. Ông đi vào cuộc chiến chống
ngoại xâm với niềm lạc quan tin tưởng vào thắng
lợi của chính nghĩa, của dân mình, nước mình :

Sĩ dân đó, núi sông đây

Muôn năm bền vững nước non này.

*(Bài Ngẫu tác khi đi thuyền qua Hưng Yên, thấy
ruộng đồng rộng rãi, làng mạc liên tiếp, đêm xuân
yên ổn, dân chúng yên vui làm ăn / Nguyễn Văn
Huyền dịch).*

Ông tin vào sức mạnh tinh thần của mình, tin
vào đạo lí mà ông suốt đời thờ phụng sẽ được đáp
ứng :

Suốt đời trung hiếu một lòng

Tự nhiên sẽ được non sông phù trì.

(Bài *Trên đường hành quân tự thuật* / Đỗ Văn Toại dịch).

Niềm tin ấy đã tiếp cho ông sức mạnh vượt qua bao thử thách gian lao, kiên trì sự nghiệp chống giặc cứu nước.

Bên cạnh những bài thơ đầy chí khí căm thù giặc, quyết không dung tha lũ xâm lược thì ông lại có những bài thơ thấm đượm tình cảm nồng hậu đối với gia đình, người thân, học trò, bạn hữu, nhân dân. Tình yêu nước ở ông là yêu mảnh đất quê hương, yêu những người thân của mình. Mấy năm làm quan ở trong kinh, ông có tới ba bài thơ tưởng nhớ vợ, tha thiết ước mong những giây phút hạnh phúc hiếm hoi:

Ước gì hạp mặt đêm nay

Thoả lòng ao ước một ngày ba thu.

(Bài *Mùa xuân trạnh nhớ ai* /Đỗ Ngọc Toại dịch).

Lòng nhớ thương người em đã mất của ông thật cảm động :

Từ khi khuất nẻo chim hồng

Khăn đầm lệ thấm, cõi lòng nát tan.

(Bài *Nhân ngày giỗ nhớ đến người em đã mất* / Nguyễn Văn Huyền dịch).

Ông hết lời ca ngợi, biểu dương và thương tiếc những con người nghĩa khí. Nhân ngày giỗ Đặng

Ngọc Cầu, ông thương tiếc người học trò yêu quý của mình :

Ví còn anh ở dương gian

Thanh gươm yên ngựa dọc ngang chiến trường.

(*Bài Cảm tác nhân ngày giỗ đoạn tang Phó bảng Đặng Xá họ Đặng / Vũ Minh Am dịch*).

Khi người học trò của ông là Tam nguyên Trần Bích San mất, ông khóc thốn thức :

"Cha con một nhà : Thanh tiết lòng vang, tài chính trị trác việt. Đất nước được mấy người làm quan như thế thì còn lo gì, sợ gì nữa. Sao trời nỡ cướp đi vội bấy? Thế là xong! Thế là xong!"

(*Bài Viếng Trần Bích San / Nguyễn Văn Huyền dịch*).

Trước cảnh quê hương gặp thiên tai, mất mùa đói kém, dân tình khổ sở, ông xót xa :

Chiêm thất bát rồi, chua xót dạ

Mùa tiêu khô nữa, đón đau lòng.

(*Bài Gặp hạn cầu mưa, cảm tác / Nguyễn Văn Huyền dịch*).

Nói chung thơ văn yêu nước của ông thể hiện sâu sắc tấm lòng trung hiếu sắt son và tình yêu thiết tha với nước, với dân, lòng căm thù giặc, quyết không dung tha quân xâm lược. Ông được coi là một nhà

thơ yêu nước tiêu biểu cuối thế kỉ 19 và là một tác gia có vị trí xứng đáng trong nền văn học Việt Nam.

* *

*

Phạm Văn Nghị là một trí thức Việt Nam đã sống và chiến đấu hết mình cho dân tộc. Từ một vị đại khoa, một quan văn, ông tự nguyện trở thành một lão tướng, mộ quân ứng nghĩa, xông pha trận mạc, đem hết tài năng và sức lực phục vụ sự nghiệp chống giặc ngoại xâm. Danh vọng, uy tín, những hành động thiết thực của ông đã có ảnh hưởng sâu sắc không chỉ ở Bắc Hà, mà còn có tác dụng khích lệ động viên quân dân cả nước tích cực kháng chiến chống thực dân Pháp.

Phạm Văn Nghị là một vị quan hết lòng thương yêu và chăm lo cho dân, được dân yêu mến và kính phục. Là một nhà giáo, ông đã suốt đời tâm huyết với nghề, đào tạo được nhiều người tài đức cho đất nước.

Là một tác gia văn học, một nhà thơ yêu nước tiêu biểu cuối thế kỉ 19, ông để lại một di sản văn học có giá trị (*Tùng Viên thi tập, Nghĩa Trai trường văn sách, Bài phú Nôm Pháp đánh Bắc Kỳ...*). Thơ văn của ông với cuộc đời ông là một, ở ông lời nói và

hành động luôn luôn nhất quán. Sự nghiệp vì dân vì nước và thơ văn của ông đều vẻ vang hiển hách.

Ngày 12 - 12 năm 1880 ông qua đời, để lại niềm thương tiếc vô hạn cho học trò, sĩ phu, bà con làng xóm và nhân dân trong nước. Phạm Thận Duật, một học trò của ông đã viết về ông:

"Tiên sinh mất rồi, song cái điều không bao giờ mất là cái chính khí "hạo nhiên" vẫn cùng với non Côi, bể Nhạ, động Liên Hoa mãi mãi bất hủ. Người đời nay, người mai sau, nghe thấy phong độ của tiên sinh ai mà chẳng kính mộ, ai mà chẳng noi theo, như thế thì tiên sinh chưa phải là mất ".

.....

Chú thích :

- (1) Văn viếng Phạm Văn Nghị của Phạm Thận Duật.
- (2) Sách lưu tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu A1337, dày 672 trang.
- (3) Dâng sớ xin đi quân thứ Quảng Nam, được chỉ, cùng các quan tỉnh dự tiệc tiễn / Nguyễn Văn Huyền dịch.

TRẠNG NGUYÊN TRẦN VĂN BẢO

Trần Văn Bảo là một trong 5 vị Trạng nguyên của tỉnh Nam Định. Ông từng làm quan triều Mạc đến Thượng thư. Học vị Trạng nguyên đã khẳng định Trần Văn Bảo là người học rộng, tài cao, giỏi văn thơ. Nhưng tiếc rằng tài liệu cổ viết về ông hiện còn rất ít, lại quá sơ sài, nhiều chi tiết không thống nhất. Điều này dễ hiểu: vì Trạng nguyên Trần Văn Bảo làm quan triều Mạc, mà triều Mạc lại bị các nhà viết sử thời phong kiến coi là ngụy triều nên không ghi chép đầy đủ, kỹ càng. Trải hơn 400 năm, các di tích đền thờ, sắc phong về ông bị mai một, thất lạc hầu như không còn gì đáng kể.

Sinh thời Trạng nguyên Trần Văn Bảo có tiếng về sự nghiệp làm quan và tài văn học vang lừng sang cả Bắc quốc như người đời ca ngợi "***Sự nghiệp, văn chương đàng Bắc quốc***". Nhưng đáng tiếc là chúng tôi chưa tìm thấy tác phẩm nào của ông còn lại đến ngày nay.

Bước đầu nghiên cứu về Trạng nguyên Trần Văn Bảo, chúng tôi chỉ giám hy vọng tập hợp và phân

tích tư liệu viết về ông, góp phần tái hiện chân dung xác thực về một danh nhân văn hoá tiêu biểu của tỉnh nhà.

1 - Sơ lược tiểu sử, sự nghiệp của Trạng nguyên Trần Văn Bảo

Trần Văn Bảo (sau đổi tên là Trần Văn Nghi, có tài liệu chép là Trần Văn Tuyên) sinh năm Giáp thân 1524, mất năm Canh tuất 1610, quê làng Cổ Chủ, huyện Giao Thủy, trấn Sơn Nam (nay là thôn Dứa, xã Hồng Quang, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định).

Theo gia phả họ Trần làng Cổ Chủ, cha Trần Văn Bảo là Trần Công, người ở hương Túc Mặc, phủ Thiên Trường (nay là thôn Túc Mặc, xã Lộc Vượng, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định). Vào thời Lê, Trần Công di cư xuống làng Cổ Lãm (sau đổi là Cổ Chủ), huyện Giao Thủy. Trần Công lấy vợ người làng Cổ Chủ, sinh được hai người con là Trần Văn Bảo và Trần Văn Hoà. Mô côi cha từ nhỏ, nhà nghèo, anh em Trần Văn Bảo sống rất khổ cực nhưng vẫn ham học. Thân mẫu hai ông phải tần tảo buôn bán hoa quả ở chợ Lạc Đạo (nay thuộc xã Hồng Quang, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định) để lấy tiền nuôi hai con ăn học. Khi hai con vừa đến tuổi trưởng thành thì bà

qua đời. Sau khi mẹ mất, gia cảnh Trần Văn Bảo lại càng khốn khó nhưng ông vẫn quyết chí học tập.

Năm 27 tuổi, Trần Văn Bảo đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Canh tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3(1550) đời Mạc Phúc Nguyên.

Sau khi đỗ Trạng nguyên, Trần Văn Bảo được bổ làm quan trong triều đình nhà Mạc. Sau này ông đổi tên là Trần Văn Nghi rồi đi sứ nhà Minh (Trung Quốc). Khoảng đầu niên hiệu Diên Thành (1578) triều Mạc Mậu Hợp, Trần Văn Bảo được thăng chức Thượng thư, tước Nghĩa Sơn bá. Đến tháng 7 năm Tân Tị 1581 ông lại được Mạc Mậu Hợp giao chức Lại bộ Thượng thư, cho vào hầu giảng ở toà Kinh Diên.

Thời kỳ này nhà Mạc suy tàn, kỷ cương lỏng lẻo, xã hội rối ren, quan quân đánh dẹp liên miên, dân tình vô cùng khổ cực. Mạc Mậu Hợp lên ngôi từ khi mới hai tuổi, lớn lên chỉ ham chơi bởi rượu chè, gái đẹp, chẳng quan tâm đến chính sự. Các quan đại thần trong triều như : Hộ bộ Thượng thư Giáp Trưng, Thiêm đô Ngự sử Lại Mẫn, Đông các học sĩ Nguyễn Năng Nhuận, các Đô cấp sự trung ở sáu khoa (Nguyễn Phong, Nguyễn Tự Cường, Phạm Như Giao,

Nguyễn Ích Trạch, Lê Viết Thảng, Nguyễn Quang Lượng)... liên tiếp dâng sớ lên Mạc Mậu Hợp, chỉ rõ chính sự suy đồi, khuyên răn Mạc Mậu Hợp hãy chăm lo chính sự, nhưng Mạc Mậu Hợp vẫn không thay đổi.

Trước tình hình suy sụp của triều đình và Mạc Mậu Hợp càng ngày càng lao vào ăn chơi sa đọa, Trần Văn Bảo đã tiên đoán sự diệt vong tất yếu của vương triều Mạc. Ông cảm thấy buồn nản và bất lực, muốn lui về ẩn dật. Trong tờ sớ của các Đô cấp sự trung sáu khoa dâng lên Mạc Mậu Hợp hồi tháng 6 năm Tân Tị 1581 có đoạn viết về Trần Văn Bảo như sau:

"... Văn thân trọng trách như Nghĩ Sơn bá Trần Văn Nghi, Vịnh Kiều bá Hoàng Sĩ Khải, An Khê bá Mai Công, Đam Xuyên bá Nguyễn Triệt, thì đều giữ vẻ khoan hậu, không cần nghĩ tới việc sâu xa. Bởi thế các liêu thuộc nhân đó mà trễ nải..." (Lê Quý Đôn toàn tập.- H.: Khoa học xã hội, 1978.- T.3.- Tr. 328 - 329).

Lời nhận xét trên chứng tỏ Trần Văn Bảo đã mang tâm trạng chán nản, không còn ham chức tước, muốn lui về quê làm một xử sĩ.

Ngày mồng 7 tháng 8 năm Tân Tị 1581, Trần Văn Bảo vào triều yết cáo xin về cố hương và dâng sớ từ chức Lại bộ Thượng thư. Đại lược nội dung tờ sớ của ông như sau:

" Trong khoảng trời với người giao cảm, đều ứng vào cùng loại với nhau, như nhân sự hay thì trời ứng điềm lành, nhân sự dở thì trời ứng điềm dữ.

Chính sự thời nay, rất nhiều việc hại đạo trái lẽ, không thể kể xiết.

Những tờ sớ của các vị đình thần trước sau đã tâu bày, đều nói thẳng những sự sai lầm, có thể như những liều thuốc hay, rất đáng cứu xét để tu tỉnh. Bệ hạ tuy đã ban chỉ dụ khen ngợi, mà vẫn chưa thấy mở rộng lượng theo lời can gián, như bệ hạ dạy rằng: lời này có thể làm theo, mà sao vẫn chưa thấy thi hành thực sự ; như việc nọ đã qua bàn luận rất nên châm chước thi hành, mà sao vẫn không thi hành ; như văn bản kia lưu ở trong cung, rất nên truyền ra, mà sao vẫn chưa phát ra... Không biết đó có phải là do ý định của bệ hạ mà tạo ra tình trạng đó hay là hoặc có kẻ làm mờ ám thông minh, lừa dối bệ hạ chăng?

Những việc như thế, rất trái với đường lối trị nước. Cho nên thể thống triều đình, ngày càng rối loạn, những lời công luận, ngày càng bế tắc. Trong

nước không có chính trị hay, cho nên trời ra điềm dữ để cảnh tỉnh, như là sao chổi xuất hiện; núi tự nhiên lở, cùng là nhật thực nguyệt thực. Nay lại phạt bằng trận mưa bão dữ dội ngay tại kinh sư, đó là tai dị rất lớn.

Thời xưa vua Cảnh Công chỉ nói một lời thiện, mà sao chổi phải lui ; nước Trịnh vì có chính trị hay, mà khỏi tai họa về sau. Đó đều là điềm đã nghiệm về người thắng trời, đức giải hạn, mà cũng đủ làm tấm gương soi tỏ cho ngày nay.

Kính mong bệ hạ, sợ oai trời, sửa đức mình, ban sắc lệnh cho phụ chính ứng vương phải hết sức tu tỉnh, giúp việc triều đình, để tâm vào việc giữ yên hoàng gia, nằm gai nếm mật, lấy việc diệt quốc thù làm trách nhiệm của mình. Lại cần đòi hỏi các vị đại thần, tin dùng những lời can gián trung thực ; cải cách các điều lỗi, sắp đặt hết mọi việc. Như vậy là nhân sự đã hoàn thiện, thì thiên ý tự khắc vẫn hồi, và thiên hạ quốc gia sẽ ngày một thịnh vượng thái bình. Nếu không thì thời kỳ bại vong khó tránh được.

Hạ thân không xứng chức, tự hạch xin miễn chức, và tới trước cửa khuyết để đợi tội, hoặc biếm hoặc truất, kính theo mệnh của bệ hạ".

Sau khi xem xong tờ sớ của Trần Văn Bảo, Mạc Mậu Hợp liền ban sắc uỷ dụ và buộc ông phải nhận chức.

Ngày 29 tháng giêng năm Nhâm Ngọ 1582, Mạc Mậu Hợp cho dựng ngôi điện giảng học, nhưng kỳ thực là để làm nơi yến tiệc chơi bời. Điện vừa làm xong thì bị hoả hoạn cháy trụi. Nhân sự kiện này, Trần Văn Bảo lại dâng sớ khuyên răn Mạc Mậu Hợp. Sớ rằng:

*"Kính thư có câu : **"Duy cát hung bất tiếm tại nhân, duy thiên giáng tai tường tại đức"** (Sự lành dữ xảy ra không lộn, tại người, trời giáng tai ương hay điềm lành, đều bởi đức).*

Nay bệ hạ mới ngự ngôi điện mới dựng, đáng lẽ là lúc bắt đầu ban bố chính sự và giáo hoá, thế mà lại tới đấy để thoả vui yến tiệc, không có đề phòng, đến nỗi ngôi điện bị cháy, việc này không thể đổ cả cho trời được, đó chính là bởi nhân sự xui lên vậy. Nếu người không có sơ hở, thì tai biến đâu có xảy ra. Ỗ trời răn bảo đã rõ ràng như vậy, chính là lúc bệ hạ nên lo sợ chăm chỉ.

Kính mong bệ hạ, kính sợ lời răn của trời, nghĩ tới vương đạo, đừng cho lời nói của hạ thần là viễn vông.

Đến như sự sửa sang lại kinh thành, trừ hoạch quy củ, dự định dựng ngôi điện, để bệ hạ tới ngự, cũng là một cơ hội trung hưng thứ nhất. Vậy nên mong bệ hạ quyết đoán : giữa mong ứng vương tán trợ; dưới mong tất cả văn võ bá quan hoà mục, để cùng bàn tính kinh doanh, dựng lên một ngôi điện nguy nga giữa trời".

Mạc Mậu Hợp xem số rồi khen là thiết đáng, nhưng chỉ phán: "*Trẫm đang suy nghĩ*" và chúng nào vẫn tậ ấy.

Nội dung các tờ số của Trần Văn Bảo thật thẳng thắn, chí lý, phân tích rõ nguyên nhân suy tàn của triều Mạc, đồng thời đề ra biện pháp cứu vãn tình thế, khuyên răn Mạc Mậu Hợp phải kịp thời sửa mình và chăm lo chính sự... Hơn 30 năm làm quan dưới triều Mạc, Trần Văn Bảo đã đem hết sức lực, tài năng, trí tuệ giúp cho việc củng cố vương triều Mạc. Thật đáng tiếc là Mạc Mậu Hợp đã không nghe theo những đề xuất của Trần Văn Bảo, để đến nỗi bị nhà Lê tiêu diệt vào năm 1592.

Tháng 3 năm Nhâm Ngọ 1582, Trần Văn Bảo lại xin từ chức Lại bộ Thượng thư để nhường cho các vị sứ thân vừa đi Trung Quốc về nhưng Mạc Mậu Hợp vẫn không chấp nhận.

Tháng 11 năm Bính Tuất 1586, Lại bộ Thượng thư Nghĩa Sơn hầu Trần Văn Nghi (tức Trần Văn Bảo, thời gian này ông đã được thăng tước hầu) xin tu sửa Trường quốc học, hai giải vũ ở điện Đại Thành và nghi môn tiên, nghi môn hậu, giảng đường, định lễ nhạc để tỏ rõ sự tôn sư trọng đạo và mở rộng nền văn hoá giáo dục. Mạc Mậu Hợp không theo.

Sau nhiều lần đề xuất những biện pháp cải thiện nền chính trị không được Mạc Mậu Hợp chấp nhận, khuyên răn vua Mạc sửa mình và chăm lo chính sự mà Mạc Mậu Hợp vẫn để ngoài tai, liên tiếp xin từ chức để về cố hương cũng không được Mạc Mậu Hợp đồng ý, Trần Văn Bảo cảm thấy mình bất lực. Tâm trạng buồn chán của ông ngày càng nặng nề, dần dần mất lòng tin đối với Mạc Mậu Hợp, dẫn đến hành động tất yếu là từ quan đi ẩn dật. Trần Văn Bảo bỏ nhà Mạc nhưng không làm quan cho nhà Lê. Đó là nỗi day dứt với quan điểm "Tôi trung không thờ hai chúa" và cũng chứng tỏ Trần Văn Bảo vẫn mong muốn nhà Mạc làm được những điều tốt đẹp cho dân cho nước.

Khoảng cuối năm Bính Tuất 1586, Trần Văn Bảo bỏ quan về quê rồi đi ẩn dật ở làng Phù Tải, huyện Bình Lục (nay thuộc xã Trung Lương, huyện

Bình Lục, tỉnh Hà Nam). Tại đây ông mở trường dạy học kiếm sống và đào tạo nhân tài cho đất nước. Học trò theo học rất đông. Thương thày một thân vất vả, sớm khuya không người giúp đỡ, học trò bàn nhau mối manh và xin ông kết duyên cùng bà Đào Thị Phụng, người làng Tiêu Động gần bên. Trần Văn Bảo có một người con với bà Đào Thị Phụng là Trần Ngọc Lâm.

Năm Canh Tuất 1610 Trạng nguyên Trần Văn Bảo qua đời, thọ 87 tuổi. Học trò lập đền thờ ông ở Đông Lâm diếm. Dân làng Phù Tải tôn ông làm Đương cảnh phúc thần. Mộ ông hiện còn tại khu Mả Cả (Phụng Hoàng), làng Phù Tải, xã Trung Lương, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Ông làm quan trải thăng đến tước hầu, sau khi mất được tặng tước Nghĩa Quận công.

Trần Văn Bảo có ba người con (hai con với bà vợ cả ở Cổ Chủ, một con với bà vợ hai ở Phù Tải):

- Con cả là Trần Đình Huyền, sinh năm Tân Dậu 1561, không rõ năm mất. Ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính tuất niên hiệu Đoan Thái 1(1586) đời Mạc Mậu Hợp. Sau ông theo về nhà Lê, làm quan đến Công khoa Đô cấp sự trung.

- Con thứ là Trần Văn Thịnh thi đỗ tú trường (Hương cống) khoa Mậu Tý 1588, thi hội đỗ tam trường khoa Kỷ Sửu 1589 đời Mạc Mậu Hợp. Ông được Mạc Mậu Hợp gả em gái là Quyền Lộc công chúa cho làm vợ. Theo gia phả họ Trần ở Cổ Chủ thì Phò mã Đô úy Trần Văn Thịnh làm quan nhà Mạc đến Thượng thư. Năm Nhâm thìn 1592 nhà Mạc mất, Phò mã Trần Văn Thịnh quyên sinh. Quyền Lộc công chúa cũng tự vẫn theo chồng.

- Con út là Trần Ngọc Lâm, sau làm quan đến Tri huyện, được phong tới tước hầu, là thuỷ tổ họ Trần làng Phù Tải. Hậu duệ của Trạng nguyên Trần Văn Bảo ở Phù Tải, tính đến năm 1789, có 25 người ra làm quan thì 14 người trúng ngạch võ cử, trong đó có 4 người đỗ Tào sĩ. Trong số con cháu Trạng nguyên Trần Văn Bảo ra làm quan có 1 người được phong tước bá, 1 người tước tử, 2 người tước nam.

II - Một số vấn đề về Trạng nguyên Trần Văn Bảo cần làm rõ

Như trên đã trình bày, do Trạng nguyên Trần Văn Bảo làm quan với triều Mạc, mà triều Mạc đối với các sử gia thời trước bị coi là ngụy triều, nên không được ghi chép đầy đủ. Do đó tài liệu viết về

Trần Văn Bảo hiện còn rất ít, lại sơ lược và nhiều điều không thống nhất, cần phải làm rõ.

1- Về người em của Trần Văn Bảo là Trần Văn Hoà có phải đỗ tới Tiến sĩ không ?

Cuốn *Thờ thần ở Việt nam* (Nxb Hải Phòng, 1996.- T.2) chép anh em Trần Văn Hoà và Trần Văn Bảo cùng đỗ Hương cống khoa Kỷ mùi 1548, lại cùng đỗ đại khoa khoa Canh Tuất 1550 triều Mạc Phúc Nguyên (Trần Văn Bảo đỗ Trạng nguyên, Trần Văn Hoà đỗ Tiến sĩ).

Khoa Canh Tuất triều Mạc lấy đỗ 26 Tiến sĩ. Các sách đăng khoa lục và lịch sử đều chép đủ cả tên tuổi, quê quán các vị đỗ khoa này. Một người là Trần Vi Nhân (người huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh) vì gặp đại tang nên không dự thi Đình, do vậy *Đại Việt sử ký toàn thư* chỉ ghi khoa này lấy đỗ 25 người. Trong số 26 người đỗ khoa này không có Trần Văn Hoà. Tra cứu rộng ra các khoa thi triều Mạc và triều Lê cũng không thấy tên ai là Trần Văn Hoà người Cổ Chủ đỗ Tiến sĩ.

Có thể kết luận Trần Văn Hoà không phải là đỗ Tiến sĩ khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3(1550) đời Mạc Phúc Nguyên. Nói Trần Văn Hoà đỗ Tiến sĩ cũng không có cơ sở. Như vậy Trần Văn

Hoà có thể chỉ đỗ tới Hương cống thôi. Tuy nhiên nói Trần Văn Hoà đỗ Hương cống khoa Kỷ Mùi 1548 cũng không phải. Năm 1548 là năm Mậu Thân chứ không phải Kỷ Mùi.

2 - Về dòng dõi Trạng nguyên Trần Văn Bảo

Hiện có hai thuyết về dòng dõi Trạng nguyên Trần Văn Bảo :

a- Thuyết thứ nhất nói rằng Trần Văn Bảo là con Trần Công, người hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường, di cư xuống vùng Cổ Chủ, lấy vợ người làng, sinh ra anh em Trần Văn Bảo và Trần Văn Hoà... như đã trình bày ở phần trên, theo Gia phả họ Trần làng Cổ Chủ, thần tích thần phủ địa phương và một số tác giả thời nay.

b- Thuyết thứ hai nói Trần Văn Bảo vốn họ Lê, con Lê Minh Triết ở làng Đại Bối, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá. Lê Minh Triết là một trong 5 vị hổ tướng triều Lê, được phong tước tới Hán Quận công. Năm 1527 Lê Minh Triết mất, Lê Minh Bảo theo mẹ về quê ngoại ở Cổ Chủ sinh sống và đổi tên theo họ mẹ là Trần Văn Bảo... Thuyết này theo Gia phả họ Trần ở Phù Tải và các bài nghiên cứu về Trần Văn Bảo của một số tác giả gần đây.

Tra cứu nhiều tài liệu lịch sử, chúng tôi không tìm thấy sách nào nói về 5 vị hổ tướng triều Lê cả. Chẳng lẽ một vị hổ tướng được phong tước tới Quận công mà không một tài liệu nào nhắc đến?

Tuy nhiên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Việt thông sử* đều nói tới một Lê Minh Triết (Triệt) nổi dậy khởi nghĩa ở vùng Nghệ An, bị Trịnh Duy Sản đánh dẹp, chém đầu vào năm 1512. Rõ ràng Lê Minh Triết này không thể là cha Trần Văn Bảo, người ra đời năm 1524.

Tìm hiểu cuốn *Gia phả họ Trần ở Phù Tải* thấy có nhiều điều mâu thuẫn, phi lý. Trần Văn Bảo bỏ quan về quê rồi đi ẩn dật với mục đích "mai danh ẩn tích". Có lẽ vì thế các tác giả viết gia phả họ Trần ở Phù Tải sau này đã không biết được gốc tích của Trần Văn Bảo. Họ đã dùng hình thức "phụ đồng giảng bút" để hư cấu những điều họ không biết rõ về Trần Văn Bảo. Một số tác giả nghiên cứu gần đây đã căn cứ vào cuốn gia phả này dựng lại chân dung Trạng nguyên Trần Văn Bảo mà không chọn lọc, phân tích, đối chiếu với tài liệu lịch sử, đã đưa ra thuyết về nguồn gốc Trần Văn Bảo không đúng sự thật này.

3 - Trần Văn Bảo có phải là Tam nguyên không ?

Một số tác giả viết rằng Trần Văn Bảo đỗ đầu cả ba kỳ thi Hương, Hội, Đình (tức Tam nguyên). Thực ra đỗ Hội nguyên khoa Canh Tuất 1550 triều Mạc là Tiến sĩ Ngô Bật Lượng, người làng Bái Dương, huyện Tây Chân (nay là thôn Bái Dương, xã Nam Dương, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định). Các đăng khoa lục còn chép rõ điều này.

Như vậy, Trần Văn Bảo không phải là Tam nguyên. Ông chỉ là người đỗ Đình nguyên thôi. Trạng nguyên là bậc đỗ Tiến sĩ cao nhất thời phong kiến, cho nên danh hiệu này đã bao hàm danh hiệu Đình nguyên rồi. Khi nói Trạng nguyên thì không cần nói Đình nguyên nữa.

4 - Trạng nguyên Trần Văn Bảo đi sứ thời gian nào ?

Về việc đi sứ của Trần Văn Bảo, các thư tịch cổ chỉ chép chung chung là: "*Sau ông đổi tên là Trần Văn Nghi đi sứ Trung Quốc*" hoặc chỉ nói "*Ông có đi sứ Trung Quốc*".

Cuốn *Thần tích Việt Nam* (Nxb. Văn hoá thông tin, 1995, sau Nxb. Hải Phòng in lại đổi tên là *Thờ thần ở Việt Nam*), cuốn *Thành hoàng Việt Nam*

(Nxb. Văn hoá, 1997) và một số bài viết đăng tạp chí gần đây đều viết Trần Văn Bảo cầm đầu 4 bộ sứ thần nhà Mạc đi sứ Trung Quốc vào năm Canh Thìn 1580 (Lê năm Quang Hưng thứ 3, Mạc năm Diên Thành thứ 3). Sau khi đi sứ về ông lại giữ chức Thượng thư sáu bộ.

Tra cứu các thư tịch cổ thấy rằng, cuối năm Canh Thìn 1580 nhà Mạc có cử 4 bộ sứ thần đi Trung Quốc. Đoàn đi sứ này mãi đầu năm Nhâm Ngọ 1582 mới về nước. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Đại Việt thông sử* đều chép đầy đủ danh sách 12 vị sứ thần là : Lương Phùng Thì (Thìn, Thời), Nguyễn Nhân An, Nguyễn Uyên, Nguyễn Khắc Tuy, Trần Đạo Vịnh, Nguyễn Kính, Đỗ Uông, Vũ Cẩn, Nhữ Tống, Lê Đình Tú, Vũ Tính, Vũ Cận (Vũ Hoàng). Rõ ràng không có Trần Văn Bảo (Nghị, Tuyên) trong danh sách sứ thần. Hơn nữa, *Đại Việt thông sử* chép năm Tân Tị 1581 Trần Văn Nghi (tức Trần Văn Bảo) được Mạc Mậu Hợp giao chức Lại bộ Thượng thư nhưng ông đã xin từ chức mà không được Mạc Mậu Hợp đồng ý. Tháng 3 năm Nhâm Ngọ 1582 ông lại xin từ chức Lại bộ Thượng thư để nhường cho các vị sứ thần vừa đi Trung Quốc về. Như vậy Trần Văn Bảo không đi sứ vào thời gian từ năm 1580 đến năm 1582.

Tháng 10 năm Giáp Thân 1584 nhà Mạc cử Nguyễn Doãn Khâm, Nguyễn Vĩnh Thác (có sách chép là Nguyễn Vĩnh Kỳ), Nguyễn Năng Nhuận, Đặng Hiến, Vũ Sư Thước và Nguyễn Phong (có sách chép là Nguyễn Lễ hoặc Nguyễn Nông) đi sứ nhà Minh để cống nạp theo thường lệ. Trần Văn Bảo không có tên trong danh sách đi sứ lần này.

Năm Mậu Thân 1548 có Lê Quang Bí đi sứ Trung Quốc mãi đến năm Bính Dần 1566 mới trở về nước. Nhà Mạc sai Lại bộ Thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ Giáp Hải và Đông các hiệu thư Phạm Duy Quyết lên Lạng Sơn đón ông. *Đại Việt thông sử* chép về việc này như sau :

"Quang Bí đi sứ sang nhà Minh lo việc cống hiến thường niên, từ năm Mậu Thân, niên hiệu Gia Tĩnh thứ 27 (1548), ông đến Nam Ninh, bị nhà Minh ngờ là quan giả mạo, bắt phải chờ để tra xét minh bạch đã, rồi mới cho dâng lễ phẩm. Thế rồi họ gửi văn thư đi tra xét, nhưng chẳng có hồi âm, Quang Bí cứ phải lưu tại sứ quán chờ mệnh lệnh, Phúc Nguyên thì vì lúc ấy trong nước nhiều nạn, bỏ khiếm khuyết việc cống hiến đã mấy năm liền, nên cũng không giám tâu xin. Đến năm Quý Hợi, niên hiệu Gia Tĩnh thứ 42(1563), quan quân Lương Quảng nhà Minh

mới sai người đưa Quang Bí tới Bắc Kinh. Nhân dịp đó Phúc Nguyên cũng sai quan hầu mệnh gửi cho Quang Bí 25 lạng bạc để thưởng lao..."

Theo *Đại Việt thông sử* viết trên đây thì từ năm 1550 đến năm 1566 rất ít khả năng nhà Mạc đi sứ Trung Quốc.

Như vậy có nhiều khả năng Trần Văn Bảo đi sứ Trung Quốc vào khoảng thời gian từ 1567 đến 1578. Nhưng không có tài liệu nào chép về việc đi sứ Trung Quốc của nhà Mạc trong khoảng thời gian này nên chưa xác định được Trần Văn Bảo đi sứ vào năm nào.

5 - Trần Văn Bảo bỏ quan đi ở ẩn vào năm nào?

Về năm bỏ quan đi ở ẩn của Trần Văn Bảo, các tài liệu viết về ông không thống nhất, có nhiều điểm mâu thuẫn với lịch sử. Đa số các thư tịch cổ chép Trần Văn Bảo thọ 63 tuổi, hoặc chết năm 63 tuổi. Có sách lại chép ông đi sứ rồi không về. Có lẽ các tác giả không biết rằng năm 63 tuổi Trần Văn Bảo bỏ quan đi ở ẩn nên đã cho là ông chết chăng? Năm 1586 cũng là năm Trần Văn Bảo 63 tuổi, do vậy việc bỏ quan về quê của ông có nhiều khả năng là vào năm này.

Sách *Thành hoàng Việt Nam* chép Trần Văn Bảo về trí sĩ năm 1592, nhưng lại viết "*lúc đó Trạng*

nguyên dã ngoại tứ tuần" thì thật là vô lý (vì Trần Văn Bảo sinh năm 1524).

Sách *Thờ thần ở Việt Nam* viết Trần Văn Bảo từ quan năm 1591 và cho biết "*năm đó Trạng nguyên 63 tuổi*" cũng là không đúng. Nếu Trần Văn Bảo từ quan năm ông 63 tuổi thì năm ông từ quan phải là năm 1586 mới đúng.

Sách *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn lần cuối cùng nhắc đến Trạng nguyên Trần Văn Bảo vào tháng 11 năm Bính Tuất 1586, sau đó không thấy nói gì về ông nữa. Trong số các quan chức của nhà Mạc ra hàng nhà Lê vào năm 1592 có Lại bộ Thượng thư nhưng không phải là Trần Văn Bảo, mà là Đỗ Uông. Trong số quan chức nhà Mạc ra hàng nhà Lê còn có một người mang tước là Nghĩa Quận công nhưng không rõ tên là gì. Vậy Nghĩa Quận công này có phải là Trần Văn Bảo hay không?

Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú có chép về Trần Văn Bảo, cho biết ông làm quan "*trái thăng đến tước hầu, năm 63 tuổi chết*". Sách *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn cũng chép vào thời điểm năm 1581 cho biết tước của Trần Văn Bảo là "*Nghĩa Sơn bá*", đến năm 1586 lại chép là "*Nghĩa Sơn hầu*". Điều này cũng khẳng định sinh

thời Trần Văn Bảo làm quan trải thăng tới tước hầu. Còn tước Nghĩa Quận công là ông được tặng sau khi mất. Do đó Nghĩa Quận công ra hàng nhà Lê năm 1592 không phải là Trần Văn Bảo.

Từ những nhận xét trên chúng tôi nghĩ rằng có nhiều khả năng Trạng nguyên Trần Văn Bảo bỏ quan đi ở ẩn vào cuối năm 1586, sau khi ông xin tu sửa trường quốc học và định lễ nhạc để tỏ rõ sự tôn thờ trọng đạo mà không được Mạc Mậu Hợp đồng ý. Lúc đó tâm trạng chán nản vì bất lực của ông đã tới đỉnh cao, tất yếu dẫn đến hành động bỏ quan đi ở ẩn.

GIANG NAM LÃO PHỐ THI TẬP

Tiến sĩ Vũ Huy Trác (1730 — 1793) hiệu là Giác Trai, quê làng Lộng Điền, huyện Đại An, phủ Nghĩa Hưng, đạo Sơn Nam (nay là thôn Lộng Điền, xã Nghĩa Đông, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định) là người giỏi văn thơ, sở trường về phú. Ông được người đương thời tôn là "Thần phú". Dân gian có câu tục ngữ **Phú Lộng Điền, tiền Đức Hậu** là để truyền ghi về tài văn học của ông. Tài phú của quan nghề Vũ Huy Trác ở làng Lộng Điền nổi tiếng như làng Đức Hậu nổi tiếng lắm nhà giàu có nhiều tiền của vậy.

Sinh thời Vũ Huy Trác làm nhiều thơ phú, nhất là giai đoạn từ sau khi ông về sống ở quê nhưng không ghi lại thành tập nên ngày nay phần lớn đã bị thất lạc. Người học trò của ông là Nguyễn Văn Tường đã sưu tầm được 50 bài, chép lại đặt tên là **Giang nam lão phố thi tập**.

Thơ Vũ Huy Trác bộc lộ tâm trạng yêu nước, thương dân, biết ơn công đức tiên nhân. Ông khẳng định quan điểm sống của mình thật chí lý:

Vinh vi ngư mã thân tâm sĩ

Nhục tác thân tiên miếu tự truyền.

(Thế nhân)

(Vinh làm trâu ngựa thân thêm nhục

Nhục được dân thờ lại hoá vinh).

Cuộc đời ông đã hành động theo quan niệm sống ấy, tất cả vì dân. Bởi vậy, khi làm quan cũng như khi về hưu, ông tự thấy mình “mái cỏ suy tư không vướng vít”, “hành tàng đều không thẹn”.

Ông viết một loạt bài về chủ đề danh nhân, di tích lịch sử của đất nước với thái độ trân trọng, tự hào: *Xuân nhật báii mộ tổ, Nhân quy ngoại tổ gia yết phúc thần miếu, Hoà Lạc miếu, Hiến Nam Cần thôn Dương Hậu miếu, Nguyễn gia tam tướng, Hải Khẩu tiên từ, Độc Cước từ sơn, Nham Sơn động, Tang lâm Thánh Mẫu từ, Dữ Từ Quán Hoàng Tiến sĩ, Tào sĩ công, Quá Phùng Vương từ, Triệu Vương miếu, Quá Phạm tổ từ, Phạm công miếu, Đức Nhuệ công...*

Trên đường công cán, qua bến Kim Tông thuộc huyện Ý Yên, ông nhớ người họ Đặng thời Trần từng có công bảo vệ và xây dựng vùng đất nơi đây qua bài *Kim Tông cổ độ* (Kim Tông nơi bến sông xưa):

Trần mạt Đặng công vi sự quốc

Thiên sơn vạn thủy cảm ngôn nan

Phúc Thành ngự tặc tiêu Nam sử

Già cảng trừ Minh khứ văn lan

Cổ độ trúc đề tôn tự miếu
Thủy thần thác tích ký từ nhan
Toán lai chí kim tứ bách tải
Tư đức hương yên bất cải quan.
(Trần mặt Đặng công lo việc nước
Muôn sông ngàn núi chẳng từ nan.
Phúc Thành gặp giặc ghi Nam sử,
Cảng Thái trừ Minh lớp sóng buông.
Ngăn lũ đắp đê dân kể lại,
Thủy thần mượn bóng đặt tên đền.
Bốn trăm năm trải không thay đổi,
Nhang khói ơn sâu mãi mãi bền).

Trước cảnh một số di tích ghi công các tiền nhân bị bỏ hoang phế, ông lấy làm đau lòng, như bài **Lê sơn Lý Đại Thành từ** (Đền thờ Lý Đại Thành ở núi Lê):

Mạc thời đại tướng trấn biên cương
Hải tặc văn thanh bất cảm đương
Cộng đạo Nam nhân sùng tiết nghĩa
Như hà hương hoá thái thê lương?
(Mạc tướng biên cương từng trấn giữ
Nghe danh giặc biển đã kinh hoàng
Người Nam vốn trọng điều ân nghĩa
Sao để nơi này lạnh khói hương?)

Ông tỏ ra hài lòng trước việc nhân dân chăm sóc nơi tưởng niệm danh nhân, hoặc nhắc nhở người sau phải nhớ công ơn của tiên nhân. Trong bài *Hoà Lạc miếu* ông ca ngợi công tích đánh đuổi giặc phương Bắc dưới thời Trần của hai anh em được thờ làm thành hoàng làng và nhắc nhở :

Ký ngữ Nguyễn, Lê thị
Phụng sự yếu tình thành.
(Nhấn lời cho Lê, Nguyễn
Thờ cúng phải chân thành).

Do điều kiện lịch sử hạn chế, ông luôn tâm niệm quan điểm "Tôi trung không thờ hai chúa", cuối đời còn luyến tiếc nhà Lê:

Thân cư giang chi nam
Tâm tại giang chi bắc
(Giang nam lão phố.)

(Thân ở bên bờ nam
Tâm lại bên bờ bắc).

Ông thừa hiểu thời thế không thể đảo ngược bánh xe lịch sử, nhưng ông vẫn canh cánh bên lòng nỗi luyến tiếc nhà Lê :

Lợi độn binh gia nan dĩ vọng
Quân thân nghĩa tỵ huấn lương lân
(Tạc nhật)

(Trông thẳng việc binh không thể được,
Dụng cờ dấy nghĩa lại khó khăn).

Phong tiền trà cúc phô xuân sắc
Thế ngoại hương dân yếm cựu liêu
Thí bốc hồi kinh chân bất vọng
Y² lan song lý ức đan biêu.

(Nhàn ngâm)

(Trước gió cúc trà khoe sắc mới
Ngoài đời dân chúng chán vua quan
Về kinh ngày ấy dường không thể
Tựa cửa người xưa vẫn nhớ mong).

Vũ Huy Trác là một y sư có tiếng ở vùng đất Sơn Nam. Dân gian lưu truyền ông là con vua Thủy Tề nên có tài chữa bệnh. Một lần có con bệnh thập tử nhất sinh đã chữa chạy nhiều nơi mà không khỏi bèn tìm đến ông. Sau một thời gian được ông chữa trị, con bệnh khỏi hẳn. Trong *Giang nam lão phố thi tập* của ông có tới 18 bài thơ về chủ đề này. Ông coi trọng nghề y, coi người làm cha làm mẹ biết nghề y là nhân từ, con cái biết nghề y là có hiếu :

Phụ mẫu tri y khả dĩ từ
Nữ nhi học được hiếu tiên kỳ.
(Cha mẹ biết y đáng gọi là từ

Con gái học y là điều đầu tiên của hiếu).

Ông coi trọng những bài thuốc Nam đơn giản mà công hiệu và viết các phương thuốc thành thơ (*Tác dược phương thi*) để dạy học trò và cho nhân dân dễ nhớ:

Gia truyền kinh nghiệm vi thi tụng

Gia giảm tùy thời bất tận quy.

(Đem các phương gia truyền viết thành thơ cho dễ nhớ,

Gia giảm phải tùy thời mà vận dụng cũng không hết phép tắc).

Một số bài “thơ thuốc” của ông như *Nông nhân tứ thời cảm mạo phương, Giải thử phương, ẩm thực phúc thống phương, Ngược tạt phương, Phong thấp tửu, Sang độc gia truyền phương, Trân bì phương...* thường ngắn gọn, đơn giản, dễ hiểu, dễ thuộc, dễ thực hành mà hiệu nghiệm, rất thuận lợi cho dân nghèo. Chẳng hạn bài *Trị xà giảo phương* (Phương thuốc chữa rắn cắn) là một trong số đó :

Xà giảo tâm thường chúng bất tri

Mã đề lộ thượng chính kham y

Địa dương khương thảo phù đao diệp

Khởi tử hồi sinh lập khả kỳ.

(Rắn cắn tâm thường mấy kẻ hay

Mã đề trên lối đáp ăn ngay
Cỏ gừng, cỏ may, bồ cu vẽ
Khởi tử hồi sinh mới có ngày).

Hầu hết các bài trong *Giang nam lão phố* là thơ Đường luật, chủ yếu là thất ngôn bát cú và thất ngôn tứ tuyệt, còn ngũ ngôn bát cú chỉ có ba bài. Nói chung các bài thơ Đường luật của “Thần phú Giác Trai” niêm luật chặt chẽ, đối chỉnh. Một vài bài phá cách khá đẹp hoặc ở thể cổ phong phóng túng. Thơ Vũ Huy Trác ít dùng điển cố, từ ngữ dễ hiểu, hình ảnh giản dị gần gũi với nhân dân, gây được cảm xúc thẩm mỹ cho người đọc, đồng thời mang tính tư tưởng của tác giả rõ nét, như bài *Giai tiên thảo vịnh*:

Trước thêm dải cỏ sinh
Mây tóc bốn mùa xanh
Củ rễ dưỡng da, phế
Xinh tươi đã rõ rành
Người nằm trên chiếu nghỉ
Thịt rượu dùng thường xuyên
Ngày một thêm già yếu
Vô tình việc nước non.

Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 215 ngày kị của Tiến sĩ Vũ Huy Trác (1793 — 2008), Sở Văn hoá Thông tin Nam Định xuất bản tác phẩm *Tiến sĩ Vũ*

Huy Trác của nhóm tác giả Dương Văn Vượng, Hoàng Dương Chương, Trần Mỹ Giống, trong đó có giới thiệu và dịch *Giang nam lão phố* của ông. Đọc *Giang nam lão phố*, phần nào ta hiểu được những suy tư tình cảm và tài năng văn học của Tiến sĩ Vũ Huy Trác, một danh nhân của Nam Định địa linh nhân kiệt, ta thêm tự hào về truyền thống cha ông. Đặc biệt, đối với bạn đọc yêu mến thơ Đường luật, *Giang nam lão phố thi tập* là tài liệu tham khảo bổ ích.

GIAI THOẠI ĐÀO SƯ TÍCH

Mối tình từ bài thơ làm trên bến đò

Hồi còn đi học, có lần Đào Sư Tích phải qua đò sông Hồng sang Thái Bình cất thuốc chữa bệnh cho cha. Vì đò đông khách nên Đào Sư Tích phải ngồi đợi chuyến sau. Trong khi ngồi chờ đò, trước cảnh trời nước mênh mông, Đào Sư Tích ngẫu hứng làm mấy câu thơ :

Trời mênh mông
Nước mênh mông
Tôi phải đợi
Bởi đò đông.

Bài thơ đơn giản nhưng đã thể hiện rõ khung cảnh bến đò, lại phù hợp với tâm trạng người chờ đò nên được nhiều người thuộc và lan truyền rất nhanh. Tình cờ từ cuối cùng của bài thơ lại trùng với tên cô lái đò. Cô Đông là người cũng võ vẽ biết làm thơ. Sau khi biết tên tác giả bài thơ *Chờ đò*, cô gửi cho Đào Sư Tích bài thơ theo kiểu bài thơ của anh như sau:

Đêm tĩnh mịch
Nhà tĩnh mịch
Tôi ngồi đọc
Truyện cổ tích.

Bài thơ thể hiện cảnh đêm tĩnh mịch và tâm trạng của tác giả rất khéo, từ cuối cùng của bài thơ cũng lại trùng với tên tác giả của bài *Chờ đò*. Từ đó hai người quen biết và đem lòng yêu nhau. Nhưng ít lâu sau cô Đông bị gia đình ép gả cho một người dân chài ở Kiến Xương, còn Đào Sư Tích đỗ Trạng nguyên và đi làm quan trong triều đình, vì thế hai người không lấy được nhau. Nhưng mối tình tuổi học trò ấy còn vương vấn hai người mãi sau này.

Một hôm, quan Nhập nội hành khiển Đào Sư Tích tan buổi châu trở về thư phòng thì thấy một lá thư để trên bàn. Lá thư không đề tên người gửi, chỉ vắn vắn có hai câu :

Chức trọng quyền cao ngày nay đã thoả,
Còn nhớ năm xưa ngồi đợi con đò?

Đào Sư Tích hiểu ngay tác giả bức thư là ai. Kỷ niệm về mối tình tuổi ấu thơ sống dậy làm ông trần trọc không sao ngủ được. Ông trở dậy thắp đèn, viết hai câu thơ :

Mười mấy năm trời quyền cao chức trọng
Không bằng một khắc trên bến đò xưa.

Sau nhiều năm làm quan, thấy cảnh bất công ngang trái trong triều mà mình bất lực, Đào Sư Tích vô cùng chán ngán. Sự kiện về mối tình tuổi học trò

đã có tác động vào quyết định từ quan của ông sau này.

Đôi đáp giữa triều đình

Một sự kiện hiếm có trong lịch sử là khoa thi Giáp Dần 1374, ba người học trò của Hoàng giáp Đào Toàn Bản đều đỗ đại khoa và sau làm quan đồng triều với ông. Đó là Trạng nguyên Đào Sư Tích (con trai Đào Toàn Bản), Bảng nhãn Lê Hiến Giản và Tiến sĩ Lê Hiến Tứ. Vua Trần biết chuyện, muốn thử tài Đào Toàn Bản - người được Chu Văn An tôn là Đại sư vô nhị. Trong buổi đăng khoa, vua Trần ra vế đối :

- Viên ngoại ba tiêu vô phu quân tứ thời hữu tuyết.

(Cây chuối ngoài vườn không vỏ bọc (thì cũng lạnh) như người quân tử bốn mùa thấy tuyết)

Đào Toàn Bản ứng khẩu đối lại là :

- Mộc tại nguyệt thiên vô thổ bồi bát nguyệt giai xuân.

(Cây dưới trăng không được đất bồi nhưng tháng tám cũng đều là mùa xuân).

Vế đối của Đào Toàn Bản rõ ràng có thần khí và lạc quan hơn vế đối của vua Trần. Sau này họ Đào qua bao thăng trầm vẫn giữ được trong sạch, thẳng ngay, chính nghĩa, trong mọi hoàn cảnh vẫn làm nên

mùa xuân để lại cho đời. Vua Trần khen là: "*Phụ giáo tử đặng khoa*" (Cha dạy con đỗ đạt) và tặng ông 4 chữ: "*Phụ tử đồng khoa*" (Cha con cùng đỗ). Vua lại ra vế đối:

- Phụ đặng khoa, tử đặng khoa, phụ tử kế đặng khoa chi nghiệp.

(Cha đỗ, con đỗ, cha con nối nhau làm nên học vấn đỗ đạt).

Tân Trạng nguyên Đào Sư Tích xin phép vua và cha được đối như sau :

- Tổ tích đức, tôn tích đức, tổ tôn bồi tích đức chi cơ.

(Ông tích đức, cháu tích đức, ông cháu cùng vun trồng cơ nghiệp đức).

Vế đối của Đào Sư Tích ca ngợi dòng họ vua Trần đức cao, nghiệp lớn đồng thời ngâm tự hào về dòng họ Đào của mình có truyền thống khoa giáp vẻ vang. Tài ứng đối của cha con Đào Sư Tích đã làm đẹp lòng vua Trần và là niềm tự hào của họ Đào.

Về cái chết của Đào Sư Tích

Khi đi sứ nhà Minh, Đào Sư Tích đã tiên đoán về cái chết của mình, nhưng ông vẫn giữ được phong thái hiên ngang, làm cho vua Minh không giám xem thường Đại Việt.

Gần đến thời hạn sứ thần Đại Việt về nước, vua Minh thiết triều, hỏi Đào Sư Tích :

- Nếu Bắc (chỉ Trung Quốc) đánh Nam (chỉ Đại Việt) thì ai thắng?

Đào Sư Tích trả lời bằng hai câu thơ :

- Bắc thắng, Nam thua, thua thua thắng,
Nam thua, Bắc thắng, thắng thắng thua.

Nghe câu trả lời của Đào Sư Tích, các quan võ nhà Minh cười rộ lên khoái trá, nhưng vua Minh lại không thể cười được vì hiểu rõ ý của sứ thần Đại Việt. Trong hai câu thơ có 5 chữ "*thắng*" và 5 chữ "*thua*", ngầm ý của tác giả là không nên đánh Đại Việt, khả năng thắng và thua bằng nhau, chưa chắc đã thắng đâu, chi bằng giữ mối bang giao hoà hảo với Đại Việt là hơn cả.

Vua Minh lại hỏi :

- Nhà Trần suy vong, Hồ Quý Ly chuyên quyền, lòng dân ly tán, tại sao ta không thắng?

Đào Sư Tích trả lời cũng bằng hai câu thơ :

- Trần thực, Hồ hư, hư hư thực,
Cổ lai chinh chiến thực thực hư hư.

(Nhà Trần là thực, Hồ chỉ là hư, hư là hư thực
Xưa nay chinh chiến thực thực hư hư)

Vua Minh biết Đào Sư Tích là người tài giỏi, không thể khuất phục được, bèn nghĩ cách giết đi. Vua Minh sai một viên quan đại thân tiễn Đào Sư Tích về nơi nghỉ và giao cho viên quan này 3 phong thư, dặn phải mở thư theo thứ tự như thế như thế...

Khi mở phong thư thứ nhất, thấy có chép bài thơ của Đào Sư Tích làm khi được phong thân đồng năm ông 7 tuổi như sau :

Thất tuế thân đồng cử

Thiên sinh ngã tinh thông

Hữu tài tiêu thành chúa

Hà cố bất hàm công.

(Bảy tuổi đỗ khoa thân đồng,

Trời sinh ra ta đã thông minh,

Có tài thì người tiêu phu cũng có thể trở thành chúa,

Cớ sao ta lại không có quan tước được?)

Bên dưới bài thơ có dòng chữ: ***Thượng vấn
vấn, hạ tri vương.***

Vị đại thân nhà Minh không hiểu ra sao bèn hỏi Đào Sư Tích. Đào Sư Tích giải thích cho vị đại thân rõ:

- Văn là nghe, nghe là tri, tri là *nhĩ*. Vấn là hỏi, hỏi là mồm, mồm là *khẩu*. Bên dưới có chữ *wương*. Hợp ba chữ *nhĩ, khẩu, vương* thành chữ *thánh*.

Vua Minh quá khen, có ý cho ta là bậc thánh hiền. Chẳng qua bài thơ ta làm lúc mới 7 tuổi thôi. Ta đâu giám nhận lời khen đó.

Trong phong thư thứ hai có câu trả lời cho phong thư thứ nhất. Đáp án đúng như câu giải thích của Đào Sư Tích.

Phong thư thứ ba có hai dòng chữ :

Hậu hoạ.

Nhất dược nhị đao.

Vị đại thân hiểu rằng vua Minh lệnh cho ông phải giết Đào Sư Tích nên ông rất buồn. Đào Sư Tích bình thản đón nhận cái chết, vì ông đã tiên đoán trước việc này. Ông an ủi vị đại thân :

- Thánh trở về cõi Phật. Ông chớ nên buồn rầu. Chỉ xin ông cho ta chết bằng thuốc độc, để ông khỏi khổ tâm khi phải trực tiếp giết ta.

Trước khi uống thuốc độc, Đào Sư Tích dặn người nhà đi theo :

- Sau khi ta chết, hãy đem thi hài ta về chôn ở xứ Hạ Đông (Cổ Lễ quê ông), nơi giáp ranh ba thôn Đông (Đông Trung, Đông Thượng, Đông Hạ) có một ngôi mộ, hãy trồng ở ngôi mộ đó một cây đa cho ta.

Ngôi mộ đó chính là mộ bà Lê Thị Đông, người bạn thân thiết thời thơ ấu của Đào quan trạng.

Sau khi Đào Sư Tích chết, vua Minh đã cho người đem thi hài về quê theo di chúc của ông. Dân gian còn lưu truyền câu: "Nhị thập tam kỳ mã Ngô Minh quân hồi hương linh cứu Lương quốc Trạng nguyên".

Lương quốc Trạng nguyên

Tương truyền, thời đó nhà Minh cho người vơ vét sách thuốc bằng chữ Nôm của nước ta, đem về nước xếp cao đến nóc nhà, nhưng không có ai đọc thạo. Nhân có Đào Sư Tích sang sứ, vua Minh nhờ ông đọc và tóm tắt giúp để Lý Sỹ Tài ghi lại bằng chữ Hán thành bộ *Y tông tất đọc*, ông chỉ đọc trong ít ngày là hết kho sách. Vua Minh vô cùng kinh ngạc và khâm phục, đã tặng ông bốn chữ *Lương quốc Trạng nguyên* (Trạng nguyên hai nước). Hiện bốn chữ này còn được khắc trong lăng Trạng nguyên Đào Sư Tích ở Cổ Lễ.

GIAI THOẠI ĐẶNG XUÂN BẢNG

Đôi đáp thông minh

Tiến sĩ Đặng Xuân Bảng nổi tiếng thông minh học giỏi. Năm ông 12 tuổi, có khách đến chơi ra về đối thử tài như sau :

- Trời có mắt, trời không xa, đèn trời soi xét.

Đặng Xuân Bảng lập tức đối lại là :

- Đất không chân, đất biết chạy, quả đất xoay tròn.

Lại một khách khác ra về đối :

- Bé chẳng vin, cả gãy cành nên phải học ăn, học nói, học gói, học mở.

Đặng Xuân Bảng liền đối lại là :

- Con hơn cha, nhà có phúc chắc hẳn có cầu, có được, có ước, có nên.

Người ra đối đã vận dụng tục ngữ, có ý khuyên răn. Người đối lại cũng vận dụng tục ngữ đối rất chỉnh, rất tài tình.

THƯ VIỆN HY LONG

Cuối thế kỷ 19, ở làng Hành Thiện, phủ Xuân Trường (nay là thôn Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định) có một thư viện tư nhân nổi tiếng đương thời. Đó là thư viện Hy Long của Nhà giáo Tiến sĩ Đặng Xuân Bảng.

Năm 1888 Đặng Xuân Bảng mở trường dạy học. Học trò theo học có hàng nghìn người, nhiều người đỗ đạt, tiêu biểu là Phó bảng Vũ Tuân, nhà thơ Phạm Mạnh Doanh... Để giúp học trò thuận lợi trong học tập, ông phát triển tủ sách gia đình thành thư viện lớn, lấy tên là Thư viện Hy Long.

Thư viện Hy Long có 6 gian nhà ngói thường xuyên chất đầy sách, một xưởng in có hai thợ khắc gỗ Liễu Tràng (Gia Lộc, Hải Dương) chuyên khắc mộc bản và ba thợ in ấn đóng sách làm việc thường xuyên. Xưởng in của Thư viện Hy Long đã in ấn, phát hành nhiều tác phẩm của Tiến sĩ Đặng Xuân Bảng và của các sĩ phu yêu nước khác. Ngoài sách có nội dung yêu nước, Thư viện Hy Long còn có nhiều sách giáo khoa luyện thi (Hương, Hội, Đình), các bài làm trong các kỳ thi của học trò, sách văn học, địa

lý... Đối tượng phục vụ của Thư viện Hy Long chủ yếu là hàng nghìn học trò của Tiến sĩ Đặng Xuân Bảng và các nhà nho trong toàn Bắc Kỳ. Hình thức phục vụ chủ yếu là bán sách và cho học trò nghèo mượn đọc. Hàng tháng, người nhà của nhà giáo Đặng Xuân Bảng chia nhau gánh sách đi bán ở các tỉnh xa như Bắc Ninh, Hải Dương, Hà Nội... Nhiều nhà buôn sách ở Hà Nội, Nam Định cũng thường xuyên về Hành Thiện lấy sách của Thư viện Hy Long để bán lẻ.

Trong suốt hơn hai mươi năm tồn tại (1888 - 1910), Thư viện Hy Long hoạt động mạnh mẽ, "nhộn nhịp" và có tác dụng không nhỏ trong việc phục vụ học tập và khích lệ lòng yêu nước của nhân dân. Thư viện Hy Long của nhà giáo Đặng Xuân Bảng được người đương thời đánh giá là thư viện tư nhân lớn nhất Bắc Kỳ giai đoạn cuối thế kỷ 19 - đầu thế kỷ 20, được coi ngang với Thư viện Long Cương của cụ Cao Xuân Dục ở Trung Kỳ. Năm 1898, cụ Cao Xuân Dục đã gửi tặng Thư viện Hy Long số tiền tương đương hai lạng vàng khuyến khích việc in sách có nội dung yêu nước.

GIAI THOẠI VŨ HUY TRÁC

Đổi đáp với sứ giả

Sau khi bình định Bắc Hà, vua Quang Trung có chủ trương sử dụng những quan lại có năng lực của nhà Lê. Xét thấy Tiến sĩ Vũ Huy Trác là vị quan nhà Lê có tư cách đạo đức trong sáng và có tài thu phục nhân tâm, vua Quang Trung đã nhiều lần sai sứ giả về tận quê mời ông ra làm quan với triều Tây Sơn. Nhưng ông mang nặng tư tưởng "Tôi trung không thờ hai chúa", cho rằng mình hưởng lộc nhà Lê mà lại ra giúp Tây Sơn thì sẽ bị người đời chê cười nên ông đã từ chối, không ra làm quan nữa. Dân gian còn lưu truyền giai thoại ông đổi đáp với sứ giả Tây Sơn như sau:

Khi sứ giả Tây Sơn về quê mời Vũ Huy Trác ra làm quan với nhà Tây Sơn, ông viện cớ mất thông

manh để từ chối. Sứ giả không tin, liền lấy cây kim nhọn bất ngờ dứ dứ vào mắt ông. Thấy ông mắt không chớp, nét mặt vẫn bình thản, sứ giả liền đọc một vế đối :

- Con người lỏng lộng trong như ngọc.

Ông ứng khẩu đáp lại ngay :

- Thành bé ngăm ngăm cứng tựa đanh.

Vế đối của sứ giả thanh mà tục, tỏ ý xác xược lại nhắc đến tên làng Lộng Điền của Vũ Huy Trác. Vế đối của Vũ Huy Trác dùng chữ "nghiêm trang" nói đến tên làng Ngăm của sứ giả (Vị sứ giả này là người làng Nghiêm Trang), cũng rất thanh mà rất tục, tỏ rõ ý coi khinh sứ giả (coi vị sứ giả này cũng như... cái chim thằng bé mà thôi). Vế đối của Vũ Huy Trác rất chuẩn, chữ đối chữ, ý đối ý làm sứ giả tím mặt mà không chê vào đầu được. Sau sự kiện này, vua Quang Trung biết không thể thuyết phục được Vũ Huy Trác nên đành cho biên tên ông vào sổ nhiều lần và để yên cho ông sống ở quê.

Dân gian lưu truyền và nhiều sách ghi lại chuyện Vũ Huy Trác đối đáp với sứ giả Tây Sơn như là một giai thoại xác nhận tài năng văn học của ông.

Làm quan không sợ uy quyền

Trong cả cuộc đời làm quan, Vũ Huy Trác luôn giữ mình trong sạch, thanh liêm và cương trực. Thời gian làm Hiến sát sứ Kinh Bắc, ông đã xử nhiều vụ án rất nghiêm minh, bênh vực người dân vô tội, trấn áp bọn quan lại và kẻ giàu có cậy quyền thế hà hiếp nhân dân, được nhân dân hết lời ca ngợi. Vụ phạt Đặng Mộng Lân là một trong những vụ án Vũ Huy Trác đã xử được dân gian còn lưu truyền ca ngợi đến tận ngày nay. Chuyện kể rằng :

Đặng Thị Huệ người làng Phù Đổng, huyện Tiên Sơn, sứ Kinh Bắc là người có nhan sắc nhưng vô cùng xảo quyệt và đầy tham vọng. Sau khi được tuyển làm cung nữ, thị Huệ tìm mọi cách quyến rũ Thái tử Lê Duy Vĩ. Nhưng khi biết vua Lê không có thực quyền, thị Huệ lại tìm cách chạy sang phủ chúa để quyến rũ Trịnh Sâm. Từ một cung nữ, Đặng Thị Huệ trở thành Tuyên phi đầy quyền lực, được chúa Trịnh vô cùng yêu chiều. Đặng Mộng Lân (thường gọi là Ba Trà) là em trai Đặng Thị Huệ, đã ỷ thế của chị tha hồ tác oai tác quái, làm nhiều điều ngang ngược côn đồ mà không ai giám trị tội. Khi Vũ Huy Trác về làm Hiến sát sứ Kinh Bắc, có người đánh bạo

kêu lên ông là Ba Trà tự do giết người cướp của, hãm hiếp phụ nữ giữa ban ngày, ai chống cự thì bị cắt vú sẻo tai... Nhân dân vô cùng căm phẫn nhưng các quan sở tại đều phải làm ngơ vì sợ uy quyền nhà chúa. Vũ Huy Trác cho gọi Đặng Mộng Lân đến công đường xét xử nhưng y không đến. Ông liền sai lính đến bắt giải y tới công đường, kể tội và ra lệnh phạt 30 trượng rồi tống giam y vào ngục. Việc đến tai nhà chúa, Tuyên phi vô cùng tức giận, nhưng chúa Trịnh đành phải làm thinh vì biết Vũ Huy Trác là người cương trực. Vua Lê thì hết lời khen ngợi và thưởng cho ông 500 quan tiền.

Làm quan nghiêm minh, không sợ uy quyền, quyết giữ nghiêm phép nước như Vũ Huy Trác là tấm gương sáng muôn đời.

GIAI THOẠI VŨ TUẤN CHIÊU

Nước chảy đá mòn

Tương truyền, hồi còn đi học, Trạng nguyên Vũ Tuấn Chiêu trọ học ở làng Hạ Vũ, hơn mười năm đèn sách, tuổi ngót tứ tuần vẫn chưa thành đạt, thầy giáo bèn gọi nàng Chìa, vợ Tuấn Chiêu bảo rằng :

- Tuấn Chiêu tuổi đã cao, học hành lại chẳng hơn gì, nay thầy cho chồng con về làm ruộng, giúp đỡ việc nhà cho con đỡ vất vả.

Thấy thầy học có ý kiên quyết, nàng Chìa lạy thầy rồi quay về nhà trọ thu xếp sách vở cùng chồng trở về quê. Đến đầu làng Xuân Lôi, vợ chồng đặt gánh xuống nghỉ dưới tán cây cổ thụ bên bờ sông có cầu đá bắc qua. Tuấn Chiêu xuống tắm, thấy cột đá chân cầu mòn vẹt bèn hỏi vợ. Nàng Chìa nói : "Cột đá phía dưới do bị nước chảy lâu ngày nên bị mòn.

Đá là vật rắn, nước là vật mềm, nhưng do nước cứ chảy mãi lâu ngày làm đá phải mòn. Việc học hành cũng vậy, phải kiên trì, chăm chỉ, có chí ắt sẽ làm nên nghiệp lớn".

Nghe xong, Tuấn Chiêu "chợt tỉnh", bèn bảo vợ về làng, còn mình quẩy gánh trở lại nơi trọ học. Thấy Tuấn Chiêu trở lại, thầy đã nản nhưng vẫn thử ra vé đối và bảo Tuấn Chiêu đối được sẽ nhận lại vào học:

- Lác đác mưa xa làng Hạ Vũ.

Tuấn Chiêu ứng khẩu đối ngay :

- Âm ì sấm động đất Xuân Lôi.

Thấy vé đối vừa hay lại vừa như báo hiệu một điều gì đó, thầy lấy làm mừng và nhận lại Tuấn Chiêu vào học. Từ đó Tuấn Chiêu kiên trì học tập, càng học càng ham, học đâu nhớ đó. Năm 51 tuổi Tuấn Chiêu dự khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6(1475) đời Lê Thánh Tông, đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên).

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

Sách chữ Hán :

- Đại Việt lịch đại đăng khoa.
- Đại Việt lịch đại tiến sĩ khoa thực lục.
- Đăng khoa lục hợp biên.
- Đăng khoa lục sưu giảng.
- Đỉnh khiết Đại Việt lịch triều đăng khoa lục.
- Liệt huyện đăng khoa bị khảo.
- Nam Chân nhân vật khảo.
- Nam Định tỉnh chí / Ngô Giáp Đậu.
- Nam Định tỉnh địa dư chí mục lục / Nguyễn

On Ngọc.

- Quốc triều khoa bảng lục / Cao Xuân Dục.
- Tam khôi bị lục.
- Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược /

Khiếu Năng Tĩnh.

- Toàn Việt thi lục.
- Trích diễm thi tập.
- Việt âm thi tập.

Sách chữ Quốc ngữ, sách dịch :

- Danh nhân văn học Hà Nam Ninh. — Hà Nam Ninh : Hội Văn học nghệ thuật tỉnh Hà Nam Ninh, 1982.

- Đại Nam chính biên liệt truyện. — Huế : Nxb. Thuận Hoá, 1993. — 4T.

- Đại Nam liệt truyện tân biên / Cao Tự Khánh dịch. — H.: Khoa học xã hội, 1995.

- Đại Nam nhất thống chí. — H. : Khoa học xã hội, 1960 — 1971.

- Đại Nam thực lục chính biên. — H.: Sử học, 1965.

- Đại Việt sử ký toàn thư. — H.: Khoa học xã hội, 1968 — 1984. — 4T.

- Đại Việt sử ký tục biên. — H. : Khoa học xã hội, 1991.

- Khâm định Việt sử thông giám cương mục. — H.: Văn sử địa, 1957 — 1960.

- Kiến văn tiểu lục / Lê Quý Đôn. — H. : Sử học, 1962.

- Lịch sử Hà Nam Ninh. — Hà Nam Ninh : Phòng Nghiên cứu Lịch sử, 1988. — T.1.

- Lịch triều hiến chương loại chí / Phan Huy Chú. — H.: Khoa học xã hội, 1992. — 3T.

- Lịch triều tạp kỷ / Ngô Cao Lãng. — H.: Khoa học xã hội, 1975. — 2T.

- Lược khảo tác gia văn học Nam Định. — H.: Văn học, 1997.

- Lược truyện tác gia Việt Nam / Trần Văn Giáp. — H.: Khoa học xã hội, 1971. — T.1.

- Quốc triều Hương khoa lục / Cao Xuân Dục. — Tp. Hồ Chí Minh : Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1993.

- Tên làng xã Việt Nam. — H.: Khoa học xã hội, 1981.

- Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam / Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế. — H.: Khoa học xã hội, 1992.

- Từ điển văn học. — H.: Khoa học xã hội, 1983 — 1984. — 2T.

Một số gia phả, văn bia, tài liệu điền dã, hồ sơ di tích, thần phả thần tích...

MỤC LỤC

Lời nói đầu	trang	3
Vài nét về các nhà khoa bảng Nam Định		5
Các nhà khoa bảng Nam Định		23
Bài đọc thêm		69
Tiến sĩ Đặng Hữu Dương		69
Tiến sĩ Khiếu Năng Tĩnh		81
Phó bảng Lã Xuân Oai		89
Tiến sĩ Nguyễn Ngọc Liên		101
Tiến sĩ Phạm Đạo Phú		113
Tiến sĩ Phạm Thế Lịch		129
Hoàng giáp Phạm Văn Nghị		136
Trạng nguyên Trần Văn Bảo		150
Giang nam lão phổ thi tập		170
Giai thoại Đào Sư Tích		178
Giai thoại Đặng Xuân Bảng		186
Giai thoại Vũ Huy Trác		189
Giai thoại Vũ Tuấn Chiêu		193
Tài liệu tham khảo		195
Mục lục		198

TRẦN MỸ GIỐNG

Sinh năm Kỷ Sửu. Quê xã Xuân Trung, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Thường trú tại 13/398 đường Trường Chinh, thành phố Nam Định. ĐT: 0957203070.

Hội viên Hội Văn học Nghệ thuật Nam Định.

Hội viên Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam.

Đã xuất bản:

- **Tác gia Hán Nôm Nam Định (2008)**
- **Các nhà khoa bảng Nam Định (2009)**

Đồng tác giả:

- Anh hùng dân tộc, thiên tài quân sự Trần Quốc Tuấn và quê hương Nam Định (Quân đội nhân dân, 2000).
- Danh nhân văn hoá Nam Định (Sở Văn hoá - Thông tin Nam Định, T.1. : 2000).
- Danh nhân Nam Định thế kỷ XX được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (Sở Văn hoá - Thông tin Nam Định, 2001).
- Dấu ấn thời gian (Hội VHNT Nam Định, 2007).
- Lược khảo tác gia văn học Nam Định (Văn học, 1997).
- Những người giữ lửa tình yêu với sách (Văn hoá Dân tộc, 2004 - 2005. - T.1 - 2).
- Thi sĩ Nguyễn Bính hồn thơ Việt (Hội Văn học Nghệ thuật Nam Định, 2008).
- Thơ Nam Định 5 năm đầu thế kỷ (2001 - 2005) (Hội nhà văn, 2006)
- Thư viện tỉnh Nam Định 50 năm xây dựng và phát triển (Thư viện tỉnh Nam Định, 2006).
- Tiến sĩ Vũ Huy Trác (Sở Văn hoá - Thông tin tỉnh Nam Định, 2008).
- Trạng nguyên đất học Nam Trực (Phòng VHNT Nam Trực, 2009).
- Tuyển tập Văn học Nghệ thuật Nam Định thế kỷ XX : Nghiên cứu - Lý luận - Phê bình (Văn hoá Thông tin; Công ty Văn hoá Trí tuệ Việt, 2005).
- Văn hoá Nam Trực cội nguồn và di sản (Huyện uỷ, HĐND, UBND huyện Nam Trực, 2000).

HỘI VĂN HỌC NGHỆ THUẬT TỈNH NAM ĐỊNH
171 Trần Hưng Đạo □ Thành phố Nam Định

CÁC NHÀ KHOA BẢNG NAM ĐỊNH
(Thời phong kiến)

Chịu trách nhiệm xuất bản
TRẦN ĐẮC TRUNG

Biên tập
TRẦN MINH HẰNG
TRẦN TUẤN PHƯƠNG

Trình bày
TRẦN MỸ HẠNH

Sửa bản in
TRẦN MINH THÀNH

In tại Công ty TNHH In và Quảng cáo Xuân Thịnh 113 Lê
Hong Phong, Tp. Nam Định. Số lượng 300 bản. Khổ 14,3 x 20,3 cm.
Giấy phép xuất bản Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Nam Định, số
03 / GP - STTTT ngày 16 tháng 01 năm 2009. In xong và nộp lưu
chiếu tháng 3 năm 2009.